GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập I)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ *Việt Nam*

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập I

GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI:
HÙNG VƯƠNG - HAI BÀ TRƯNG - BẮC THUỘC -
TỰ CHỦ (NGÔ - ĐINH - TIỀN LÊ - LÍ - TRẦN)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người*) của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những *"người khổng lồ"*, những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – "quê ở Á châu về địa cầu, Sông Đà núi Tản nước Nam Việt" như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng *"về nguồn"* như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được

chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu

chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu

chỉnh, tham gia dịch thuật, và trình bày theo cách nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

HÙNG VƯƠNG và THỤC PHÁN

(*Hoạ sĩ:* **Tùng Hải**)

1

HÙNG VƯƠNG NHƯỜNG NGÔI VÀ CỘT ĐÁ THỀ THỤC PHÁN

Vua Hùng thứ 18 (hiệu Duệ Vương) tuy sinh hạ được rất nhiều con nhưng không hiểu vì sao hầu hết các con của ngài đều yểu mệnh, rốt cuộc chỉ còn lại hai mị nương (công chúa) vô cùng xinh đẹp là Tiên Dung và Ngọc Hoa.

Tiên Dung là một nàng công chúa tính tình phóng khoáng, thích du ngoạn đó đây. Một lần nàng du thuyền trên sông Cái (sông Hồng) và ghé vào bờ cát quây màn tắm, bất ngờ gặp chàng trai nghèo Chử Đồng Tử đang vùi mình trốn trong bãi cát, cho là có duyên tiền định bèn kết làm vợ chồng.

Còn với công chúa Ngọc Hoa, vua Hùng cho dựng lầu ở gò Tiên Cát, nhằm kén rể hiền để nhường ngôi. Lúc đầu, Thục Chế, cháu họ xa với vua, làm chúa ở đất Tây Vu, ngỏ lời cầu hôn nhưng các Lạc hầu can vua rằng:

– Chẳng qua hắn chỉ mượn việc hôn nhân để âm mưu chiếm nước ta mà thôi, không nên gả.

Nguyễn Tuấn, động chủ núi Ba Vì (nên còn gọi là Tản Viên động chủ) đến cầu hôn, được vua chấp thuận, bèn cưới Ngọc Hoa rước về động. Điều đó có nghĩa là rồi đây ông sẽ được nối ngôi của vua Hùng.

Thục Chế thù hận vua Hùng, lúc sắp chết dặn con là Thục Phán phải quyết đánh lấy nước Văn Lang. Thục Phán y lời cha dặn, xây dựng lực lượng võ bị, liên kết với các bộ lạc miền núi và tấn công Văn Lang. Chiến tranh Hùng – Thục xảy ra. Nguyễn Tuấn là một trang anh kiệt, một vị tướng giỏi, đã tổ chức và huy động sức mạnh của nước Văn Lang để chống cự và đánh lui được quân Thục.

Nhưng đến khoảng giữa thế kỉ thứ III trước Công nguyên, cả vùng đất Tây Vu của Thục Phán và nước Văn Lang của vua Hùng đều đứng trước hoạ xâm lăng của nhà Tần (Tần Thuỷ Hoàng). Trong tình thế đó, Thục Phán thấy việc trước đây mình gây hấn với nước Văn Lang của vua Hùng, một nước láng giềng thân thiện, là thất sách. Vì vậy Thục Phán đã dâng thư tạ tội với vua Hùng. Nguyễn Tuấn là một con người minh triết, đã nghiêm túc nhìn thẳng vào sự thật về thực lực cũng như về vai trò lịch sử của hai vương triều Hùng và Thục. Cuối cùng ông đã đi tới một quyết định nặng ngàn cân: khuyên Hùng Vương tự nguyện nhường ngôi cho Thục Phán! Dường như ông thấu hiểu được luật hữu hình hữu hoại, hữu

sinh hữu diệt của vạn vật, hiểu được sự nguy hại khôn lường của thói tham quyền cố vị.

Để thuyết phục vua Hùng, Nguyễn Tuấn đã có một câu nói nổi tiếng:

– Làm được như thế (chấp nhận nhường ngôi vua cho Thục Phán) thì bệ hạ là thánh nhân vậy!

Hùng Vương chắc cũng thấy rõ sự minh triết của Nguyễn Tuấn, đã nghe theo và gọi Thục Phán đến để nhường ngôi.

Thục Phán vô cùng cảm kích và khâm phục cách xử thế phi thường của cha con Hùng Vương, năm 258 TCN, đã cho đẽo một cột đá lớn trồng trên đỉnh núi Nghĩa Lĩnh[1] để làm một bằng chứng vĩnh cửu cho lời thề của mình: *sẽ ra sức giữ gìn cơ nghiệp của tổ tông và đời đời thờ phụng các vua Hùng.*

Sau khi được nhường ngôi, Thục Phán xưng đế hiệu là An Dương Vương, đổi tên nước thành Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội ngày nay).

Quả đúng như lời thề, An Dương Vương đã làm hết sức mình để đền ơn cha con vua Hùng về việc nhường ngôi vua cho mình. Ông cho dựng đền thờ 18 đời vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, mời dòng tộc nhà vua đến chân núi lập ra làng Trung Nghĩa để tiện quanh năm

---

[1] Núi Nghĩa Lĩnh (còn gọi là núi *Hùng* hoặc *Nghĩa Cương* hoặc *Bảo Thiếu Lĩnh)* thuộc thôn Cổ Tích, xã Hi Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, nơi tọa lạc ĐỀN HÙNG.

trông coi đền miếu, thờ cúng tổ tiên, và cho hưởng lộc trên vùng đất rộng lớn từ Việt Trì ngược lên đến hết địa giới phía bắc. Nguyễn Tuấn cũng được ông cấp đất ngụ lộc từ cửa sông Đà trở lên phía tây bắc. Ông còn cho dựng miếu thờ bà mẹ của Nguyễn Tuấn ở động Lăng Xương, nơi quê quán của bà.

Việc vua Hùng và con rể là Nguyễn Tuấn tự nguyện nhường ngôi cho Thục Phán đã khiến cho hai nước tránh được một cuộc binh đao tàn hại sinh dân và xứ sở, gìn giữ được nền hoà bình và tình hoà hiếu giữa các bộ tộc láng giềng, để lại tiếng tốt cho muôn đời sau.

Lịch sử hơn 2500 năm sau đã giải đáp câu hỏi: Hành động của Hùng Vương – triều đại đầu tiên và hiển hách bậc nhất trong lịch sử nước ta – tự nguyện chuyển giao sứ mạng lịch sử cho nhà Thục, là *khôn* hay *dại, minh* hay *vô minh?*. Lời giải đáp hết sức rõ ràng: **Hùng Vương – quốc tổ của dân tộc ta – là bất tử**, đúng như bài thơ Đền Hùng sau đây (ra đời khoảng giữa thế kỉ XX) đã ca ngợi:

Ba tòa chót vót đầu non,
Nghìn thu sùng bái vẫn còn khói hương.
Bụi hồng mấy cuộc tang thương,
Bia xanh còn đó, quyển vàng còn đây.
Trời cao, bể rộng, đất dày,
Sông Thao núi Tản chốn này làm ghi.
Bốn bề cây cối xanh rì,
Nhìn xem phong cảnh khác gì đào nguyên!
Đường mây sẵn bậc bước lên,

Rõ ràng lăng miếu mẹ Tiên cha Rồng!
Năm năm mở hội đền Hùng,
Tiếng tăm lừng lẫy, nức lòng gần xa[1].

(Thi Ngọc)

Nguyễn Tuấn (Tản Viên động chủ) là người có đức "không tranh"[2], đã không thèm khát và cố đoạt lấy ngôi vua đáng lẽ thuộc về ông. Không tranh, nhưng sự minh triết và công lao to lớn với dân với nước đã khiến ông trở thành vị thần chúa tể của nước Nam ta: *Tản Viên Sơn Thánh*. Ông được tôn vinh là một trong *Tứ bất tử*[3] của dân tộc ta. Ông đã đi vào truyền thuyết với tên gọi *Sơn Tinh,* vị thần có tài năng siêu phàm luôn chiến thắng Thuỷ Tinh để bảo tồn đất Việt. Đền thờ ông đã mấy nghìn năm qua vẫn uy nghi sừng sững trên đỉnh núi Ba Vì thiêng liêng thuộc tỉnh Sơn Tây, gọi là ĐỀN THƯỢNG.

Còn Thục Phán (An Dương Vương), người được Hùng Vương nhường ngôi để trị vì đất nước, thì sao? Vào năm 214 TCN, Tần Thuỷ Hoàng sai tướng là Đồ Thư đem quân chinh phạt Bách Việt (vùng Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây). An Dương Vương đã lãnh đạo nhân dân Âu Lạc đánh bại đạo quân xâm lược hùng hậu này. Thế nhưng "thương hải biến vi tang điền", theo quy luật *hữu sinh hữu diệt,* một ngày kia

---

[1] Bài thơ này chúng tôi chưa truy cứu được tên tác giả.

[2] Đức "không tranh" do Lão Tử (Trung Hoa cổ đại) đề xướng.

[3] Tứ bất tử: *Tản Viên, Phù Đổng thiên vương, Chử Đồng Tử,* và vị thứ tư là *Liễu Hạnh công chúa* (theo dân gian), hoặc *Từ Đạo Hạnh* (theo "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi).

không xa lắm, An Dương Vương đã rơi vào một tấn bi kịch lịch sử vô cùng thảm xót: đất nước Âu Lạc của ông bị mất vào tay Triệu Đà vào năm 207 TCN. Phút cuối cùng, vì tuyệt vọng và uất hận, ông đã chém đầu đứa con gái yêu là Mị Châu và nhảy xuống biển tự vẫn.

Bài học lịch sử về câu chuyện *Hùng Vương nhường ngôi* để đất nước thoát nạn binh đao, trăm họ được vui hưởng thái bình quả đã hàm súc những ý nghĩa triết lí và nhân văn cực kì sâu xa vậy.

LÍ ÔNG TRỌNG, NHÂN TÀI NƯỚC ÂU LẠC, DANH TƯỚNG CỦA TẦN THUỶ HOÀNG

Vào thế kỉ thứ III TCN, cuối đời Hùng Vương, ở làng Chèm (huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay) có Lí Ông Trọng (tên thật là Lí Thân), người cao lớn dị thường và có sức khoẻ vô địch. Sang đời Thục Phán (An Dương Vương), để làm kế hoà hoãn với nhà Tần đang lăm le cất quân sang xâm lược Âu Lạc, vua Thục liền hiến "dị nhân" Lí Ông Trọng cho Tần Thuỷ Hoàng. Tần Thuỷ Hoàng, ông vua chuyên chế khét tiếng thời bấy giờ, thấy Lí Ông Trọng uy nghi dũng lược như thần thì mừng lắm, bèn cất làm võ tướng, phong đến chức *Tư lệ hiệu úy* (chức quan võ cao vào bậc nhất trong triều).

Khi Tần Thuỷ Hoàng thống nhất được thiên hạ, sai Lí Thân đem quân đóng giữ tại đất Lâm Thao

(tỉnh Cam Túc ngày nay). Quân Hung Nô cứ trông thấy bóng dáng ông xuất hiện ở đâu đều nghĩ ông là một thần tướng giáng thế nên sợ mất mật. Bởi vậy, suốt thời gian dài ông cầm quyền chỉ huy quân Tần ở đó, bọn chúng không hề dám bén mảng.

Nhưng thật đúng như người ta nói: *Chim Việt làm tổ cành nam, ngựa Hồ hí về phương bắc,* những năm dài sống xa tổ quốc đã làm héo ruột héo gan người võ tướng. Nghĩ đến công lao to lớn của Lí Thân, Tần Thuỷ Hoàng đã đáp lại lời thỉnh cầu tha thiết của ông, cho phép ông trở về thăm quê quán ở làng Chèm nước Âu Lạc sau khi phong thêm cho ông tước *Vạn Tín hầu.*

Lí Thân đi rồi, quân Hung Nô dần dần phát hiện ra rằng đã từ lâu không thấy bóng vị thiên tướng xuất hiện nữa. Chúng lại hùa nhau kéo sang quấy phá làm quân Tần nhiều phen thất điên bát đảo. Bí quá, Tần Thuỷ Hoàng buộc phải sai sứ giả sang tận nước Âu Lạc triệu vị tướng già sang Bắc quốc giúp triều đình trấn giữ vùng biên cương phía bắc. Nhưng Lí Thân lúc ấy đã bị buộc chặt bởi mối tình với cố quốc, nhất định không chịu một lần nữa ra đi vì không muốn phải gửi nắm xương tàn ở xứ người. Ông liền trốn biệt vào rừng. Vua Thục phải tìm cách nói dối sứ giả rằng Lí Thân đã chết rồi. Nhưng Tần Thuỷ Hoàng không tin, đòi phải được nhìn thấy xác Lí Thân. Không còn cách nào khác, Lí Thân đành phải tự tử. Được chết trên mảnh đất quê nhà có lẽ là điều mà tâm hồn ông lấy làm mãn nguyện.

Sau khi thấy xác Lí Thân, Tần Thuỷ Hoàng bèn nghĩ cách cho đúc một bức tượng đồng giống ông như hệt, gọi là tượng *Lí Ông Trọng* và đem đặt ngay ở trước cửa Tư Mã, kinh đô Hàm Dương. Mỗi khi thấy quân Hung Nô từ xa đang kéo đến, hàng chục binh lính Tần lại xúm vào ra sức vần, đẩy làm cho tượng trở tới trở lui, xoay qua xoay lại. Từ phía xa xa, quân Hung Nô trố mắt nhìn, thấy rõ ràng vị "tướng nhà giời" lại lừng lững xuất hiện, chúng bèn thất kinh hùa nhau chạy tháo thân. Và từ đó chúng lại không dám sang quấy phá nữa.

Chính vì vậy, mặc dù đã chết rồi mà uy linh của Lí Ông Trọng vẫn bao trùm lên cả sông núi Bắc quốc, Âu Lạc và... Hung Nô.

Đến đời Đường, quan đô hộ Giao Châu (tức nước Âu Lạc cũ) là Triệu Xương đã cho dựng đền thờ, bốn mùa thờ cúng. Sau đó vào khoảng năm 860, Cao Biền, sau khi dẹp được quân Nam Chiếu (một tộc người ở vùng Vân Nam, định tranh đất Giao Châu với nhà Đường), hết sức sùng bái Lí Ông Trọng, đã cho sửa sang lại đền thờ, tạc tượng gỗ, tôn xưng danh hiệu cao quý *Lí hiệu úy*. Đó chính là ngôi đền thờ lịch sử, ở xã Thuỵ Hương, huyện Từ Liêm (tức làng Chèm). Ngày nay hằng năm nhân dân vẫn tưng bừng mở hội lễ đền Chèm vào ba ngày 14, 15, 16 tháng năm (âm lịch) để tưởng niệm vị đại tướng anh hùng đã trở thành vị thành hoàng (thần làng): Lí Ông Trọng.

3

THỪA TƯỚNG LỮ GIA

Triệu Minh Vương (con của Triệu Văn Vương và là cháu của Nam Việt Vương Triệu Đà) khi còn là thái tử, bị đưa sang làm con tin tại triều đình nhà Hán trong 10 năm. Tại kinh đô Trường An, thái tử đã lấy vợ người Hán, họ Cù (người Hàm Đan) và sinh một con trai đặt tên là Hưng.

Sau khi trở về Nam Việt và lên ngôi vua, Minh Vương đã bị vợ thao túng, dâng thư xin Hán triều được lập Cù thị làm hoàng hậu. Nhưng đến năm 113 TCN, Minh Vương mất sớm, thế tử Hưng (con thứ của Minh Vương) lên nối ngôi, niên hiệu Ai Vương. Vì còn nhỏ tuổi, Ai Vương tôn mẹ làm thái hậu, giữ quyền nhiếp chính triều đình.

Trước kia, khi còn ở Trung Hoa, chưa là vợ Minh Vương, Cù thị đã từng thông dâm với một viên quan Hán là An Quốc Thiếu Quý.

Lợi dụng cơ hội có Cù thị (người Hán) đang nắm mọi quyền bính trong triều đình Nam Việt, vua Hán sai An Quốc Thiếu Quý sang Nam Việt dụ thái hậu cùng Ai Vương sang chầu tại Hán triều, như tư cách của một chư hầu nội thuộc nhà Hán. Trước đây, Triệu Đà đã xác lập được quyền độc lập với nhà Hán, không phải sang chầu. Hai nước chỉ thông sứ mà thôi.

Sau nhiều năm xa cách, nay Cù thái hậu gặp lại Thiếu Quý, ngọn lửa tình xưa cũ lại bùng lên, và thị không ngần ngại tiếp tục thông dâm với y như trước kia. Câu chuyện tình trong hậu cung chẳng mấy chốc vỡ lở. Dân chúng Nam Việt khinh ghét Cù thị và không theo thị nữa. Thấy thái độ của dân chúng như vậy, Cù thái hậu vô cùng lo ngại, bèn chủ trương dựa hẳn vào thế lực của triều đình nhà Hán, cốt giữ lấy ngôi vua cho Ai Vương và ngôi thái hậu cho mình. Thị đã dâng thư nhờ Hán sứ đưa về Hán, chính thức xin vua Hán cho nội phụ Hán triều. Thị chấp nhận cứ ba năm sang chầu Hán một lần, đồng thời triệt bỏ các cửa quan ở biên giới. Vậy là Cù thị đã phơi bày dã tâm bán nước ta cho nhà Hán. Cái "triều đình riêng một góc trời, gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà" mà trước kia Triệu Đà, một con người dũng lược, bản lĩnh cao cường, đã gây dựng nên thì nay đứng trước nguy cơ sụp đổ tan tành. Dĩ nhiên triều đình nhà Hán lập tức chấp thuận thỉnh cầu của Cù thị.

Trong số các đại thần triều đình Nam Việt bấy giờ, chỉ có Thừa tướng Lữ Gia công khai tỏ thái độ phản đối chủ trương bán nước của Cù thị. Ông là một

đại lão thần, làm quan trải ba đời vua Triệu. Người trong họ ông có đến 70 vị làm trưởng lại (quan coi một địa phương). Ông có quan hệ thông gia với vua và các tôn thất. Trong nước, uy tín của ông lớn hơn cả vua.

Biết rõ âm mưu bán nước của Cù thị (và thị lôi kéo theo Ai Vương còn nhỏ tuổi), Lữ Gia đã ra sức khuyên can, nhưng ý kiến của ông bị Cù thị bác bỏ. Ông bị đặt trước một tình huống cực kì nan giải. Làm kẻ ngu trung theo vua bán nước chăng? Hay đứng lên dẹp tan nội hoạ và chống lại âm mưu thôn tính nước Nam Việt của Hán triều?

Cù thị bàn định với các sứ Hán quyết ra tay giết vị lão thần. Thị cho đặt tiệc rượu, mời đầy đủ các đại thần và sứ Hán cùng đến dự. Lữ Gia đến nhưng đã phòng bị, sai em là võ tướng đưa quân chực sẵn ngoài cung. Tiệc rượu mới bắt đầu, Cù thị hỏi Lữ Gia:

– Nam Việt mà nội thuộc (Trung Hoa) là điều có lợi cho nước, thế mà tướng quân lại cho là bất tiện, là tại sao?

Lữ Gia nhận thấy thái độ của bọn sứ Hán rất đáng ngờ, bèn đứng dậy đi thẳng ra ngoài. Cù thị nóng tiết định trừ khử ngay vị lão thần, bèn vớ lấy cây giáo, nhằm tự tay đâm Lữ Gia, nhưng Ai Vương ngăn lại. Lữ Gia sai em hộ tống ông về nhà, từ đó ông không vào triều nữa. Đồng thời ông ngầm cùng các đại thần mưu việc chính biến.

Vua Hán biết tin Lữ Gia không chịu thần phục, có ý cất quân sang diệt. Tướng Hàn Thiên Thu tâu:

– Một nước Việt cỏn con, lại có Vương và thái hậu làm nội ứng, chỉ một mình thừa tướng Lữ Gia làm loạn, xin cấp cho 300 dũng sĩ, thế nào cũng chém được đầu Lữ Gia đem về báo!

Vua Hán liền sai chính Hàn Thiên Thu và Cù Lạc (em của Cù thị) đem 2000 quân tiến vào đất Việt.

Lữ Gia loan báo cho cả nước rằng:

"Vua còn nhỏ tuổi, thái hậu vốn là người Hán, lại cùng sứ giả Hán dâm loạn, chuyên ý muốn nội phụ nhà Hán, đem hết đồ châu báu của tiên vương dâng cho nhà Hán để xu nịnh, đem theo nhiều người đến Trường An bán làm đầy tớ, chỉ nghĩ mối lợi một thời, không đoái hoài đến xã tắc họ Triệu và lo kế muôn đời".

Sau đó Lữ Gia cùng em đem quân vào cung giết Cù thái hậu, Ai Vương cùng tất cả sứ nhà Hán. Rồi ông lập con trưởng của Minh Vương lên làm vua, niên hiệu là Thuật Dương Vương.

Quân của Hàn Thiên Thu vừa vào đến biên giới. Lữ Gia bất thần xuất quân, giết Thiên Thu tại chỗ và phát binh giữ những nơi hiểm yếu.

Bị đòn đánh phủ đầu, vua Hán lồng lộn tức giận, lập tức sai các tướng giỏi là Lộ Bác Đức, Dương Bộc, tướng quân Nghiêm, tướng quân Giáp, tướng quân Quý, tất cả đem quân đến hội ở Phiên Ngung (gần Quảng Châu). Lữ Gia lui về đất Văn Lang hợp lực với các thổ hào lập căn cứ ở núi Long Động (huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc). Quân Lữ Gia quần thảo với

quân Lộ Bác Đức trên 40 trận quanh vùng Bạch Hạc, từng thắng lớn, mổ trâu khao quân ở Hải Lựu. Lộ Bác Đức cả sợ bèn dùng mưu cho tướng Chu Năng (người Việt) trá hàng Lữ Gia nhưng rồi đánh tập hậu, chém đứt đầu vị lão tướng. Lữ Gia vẫn ngồi trên mình ngựa cúi xuống nhặt đầu lên buộc vào cổ và tiếp tục đánh. Ngựa phi đến thôn Lã Chỉ, gặp bà hàng nước, ông hỏi:

– Người ta bị đứt đầu thì có sống được không?

Bà hàng nước trả lời rằng "không sống được". Lữ Gia nghe nói thế liền hoá (hồn lìa khỏi xác). Con chó ngao trung thành của ông đem đầu ông về Long Động. Trong lúc đó, hai bà vợ của ông đang chỉ huy thuỷ quân đóng đồn ở bến Hạ Nha (Phong Châu) bị giặc vây riết, bèn kêu to lên rằng:

– Tướng quân ở đâu không đến cứu, để bọn thiếp khốn khổ thế này?

Ngay lập tức, một đoàn thần binh xuất hiện trên không phóng tên như mưa vào quân Hán. Hai bà nhìn thấy chồng cưỡi ngựa trong mây, nhỏ nước mắt rồi thả xuống một dải lụa mắc vào cành cây gạo, trên dải lụa đề bốn chữ *"Phục ẩn thánh thần"*. Hai bà liền hiểu rằng chồng mình đã chết và hoá thành thánh thần. Sau đó hai bà xung sát với giặc một hồi rồi cuối cùng nhảy xuống sông tự vẫn.

Dân làng Thượng Hạ Nha vớt thi thể hai bà mai táng và lập miếu thờ.

Lữ Gia mất đi khác nào "cây cột trụ chống trời

Nam" bị đổ, kéo theo thảm hoạ Bắc thuộc dài đến 149 năm trời, cho đến khi Hai Bà Trưng quật khởi giành lại nền độc lập cho nước Việt.

Tương truyền dưới thời nhà Trần, khi đất nước ta bị hoạ xâm lược Mông – Nguyên, anh linh Lữ Gia là thần núi Long Động đã hiển hiện từ đây dẫn đoàn thần binh đánh giặc trợ giúp Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật khiến giặc kinh hoàng tháo chạy.

Đền Hạ Nha (thờ hai bà vợ của Lữ Gia) ở đối ngạn với đền Nhân Mục thờ Lữ Gia. Có một điều kì diệu là hàng năm cứ vào ngày 12 tháng năm âm lịch, khi làng Nhân Mục làm lễ cúng Lữ Gia thì trâu bò làng Hạ Nha bỗng kéo nhau lội qua sông để sang làng Nhân Mục. Người ta đồ rằng đó là hai Thánh bà đã cưỡi trâu bò qua sông sang dự lễ cầu Thánh ông. Vì thế họ đã bàn nhau dùng thuyền rước anh linh hai bà qua sông cho trang trọng. Quả nhiên từ đó không thấy trâu bò lội qua sông như trước nữa!

Thi sĩ Tản Đà có bài thơ cảm thán về thân thế Lữ Gia như sau:

Ngồi buồn xem lại sử Nam nhà:
Quan đời vua Triệu, ông Lữ Gia.
Ngôi cao quyền trọng, đầu râu bạc,
Hai vai gánh vác một sơn hà.

Giặc ngoài ngấp nghé, vua Hưng nhỏ,
Nước đổ thành nghiêng, một mụ già.
Cù hậu, sứ thần, trong nửa tiệc,
Quét sạch hôi tanh tan nát hoa.

Con trưởng vua Minh dựng nối dòng,
Hai nghìn vào cõi: tính đã xong.
Giương cờ tiết Hán để mặt ải,
Bao nơi hiểm yếu dàn canh phòng.

Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang,
Chín chục (tuổi) chết theo cơ nghiệp Triệu.
Chưa chắc "loạn thần" hay "trung trinh"?
Văng vẳng nghìn thu không kẻ hiểu...

HAI BÀ TRƯNG
(Họa sĩ: ***Nguyễn Trung Tín****)*

HAI BÀ TRƯNG

Từ năm 110 TCN, nước ta nội thuộc nhà Đông Hán. Đến năm 39, Thái thú Giao Chỉ là Tô Định thực thi một chế độ cai trị vô cùng tàn bạo, vơ vét của dân đến kiệt quệ khiến nhân dân ta ai ai cũng đều căm giận.

Lúc bấy giờ ở đất Mê Linh, Phong Châu (tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) có bà Man Thiện (tức Trần Thị Đoan) chồng là quan *lạc tướng* dòng dõi Hùng Vương. Hai ông bà sinh hạ (song sinh) được hai người con gái là Trưng Trắc và Trưng Nhị.

Năm 20 tuổi, Trưng Trắc kết duyên cùng Thi Sách (là con của một vị *Lạc tướng,* có tài liệu nói Thi Sách họ Đặng), lúc ấy làm quan Lệnh doãn huyện Chu Diên (vùng Đan Phượng, Hà Đông xưa và Từ Liêm, Hà Nội). Vốn là một trang anh tuấn, một hôm Thi Sách cùng Trưng Trắc đi săn và quyết hạ một con hổ lớn. Với tài thiện xạ, Trưng Trắc bắn một mũi

tên hiểm trúng mắt hổ làm nó phải khựng lại khi đang đà lao vào Thi Sách, nhưng Thi Sách đang phấn khích đã không nhận biết sự việc ấy. Chàng dũng mãnh xông tới dùng lao đâm chết hổ. Thế rồi khi hai vợ chồng xáp vào bên con hổ đang giãy giụa, Trưng Trắc đã nhanh tay lén rút mũi tên của mình giấu đi để... nhường công giết hổ cho chồng!

Thế nhưng chẳng bao lâu sau đó, người vợ ấy đã phải hứng chịu thảm hoạ khốc hại "nước mất nhà tan".

Thi Sách, con người nhìn thấu tỏ thực trạng bi đát của dân tộc và nặng lòng yêu nước xót dân, đã ngày đêm nung nấu ý chí quật khởi đánh đuổi bọn thống trị Đông Hán để khôi phục giang sơn của Hùng Vương thuở trước. Cùng với mẹ vợ là bà Man Thiện, ông đã bắt đầu trù tính công cuộc xướng nghĩa trên vùng đất Mê Linh. Vào năm 39, ông đưa thư cảnh cáo tên Thái thú Tô Định với những lời lẽ như sau:

Phương Nam tuy nhỏ mọn nhưng ức vạn sinh linh cũng là con đỏ của triều đình. Kẻ đi tuyên dương đức hoá cốt phải lấy việc yên dân làm gốc. Ông nay làm việc chính trị mà lại bắt tội người nói thẳng cùng người bày mưu hay, yêu kẻ xu nịnh bợ đỡ, để cho đứa hầu gái nhúng vào chính sự, cho đứa nịnh thần được chuyên quyền. Lúc nào cũng bô bô nói chuyện thương dân, thế mà lòng bóc lột kẻ dưới ngày càng bạo. Rán mỡ dân để thoả lòng dục, cậy mình mạnh thế như gươm Thái A sắc bén, nào biết cơ mình nguy ngập như giọt sương sớm dễ tan! Nếu không sửa đổi chính sách cho rộng rãi thì thế nguy vong đến nơi rồi vậy.

Tô Định đã nổi giận trước những lời khuyến cáo bộc trực ấy. Đồng thời tên thái thú cáo già cũng đánh hơi thấy một nguy cơ đáng sợ đang rình rập y. Nếu không sớm trừ khử kẻ hào kiệt nguy hiểm này thì rất có thể chỉ một sớm một chiều, dân Giao Chỉ sẽ nhập lại thành một khối xung quanh những vị chủ soái Man Thiện, Thi Sách, Trưng Trắc. Và rất có thể Giao Chỉ sẽ lại trở thành một Văn Lang, Âu Lạc mới, hùng cứ một phương như trước kia. Rốt cuộc, vào năm 40, Tô Định đã xuống tay sát hại con người đầy nghĩa khí Thi Sách. Y đã không lường nổi một điều: giết Thi Sách nghĩa là y đã đổ dầu vào lửa để tự đốt mình!

Mối thù nhà nợ nước ngất trời đã khiến Trưng Trắc, đệ nhất cân quắc anh hùng của đất Mê Linh, không còn kiềm chế được nữa. Bà đã lập tức cùng em gái là Trưng Nhị, với sự giúp rập của mẹ là bà Man Thiện, của hai vợ chồng bà gia sư Tạ Thị Cẩn... đứng lên phất cờ dấy nghĩa. Ngày 6 tháng 2 năm Canh Tí (năm 40), lễ tế cờ khởi nghĩa được tổ chức long trọng tại bãi Tràng Sa bên cửa sông Hát (huyện Phúc Thọ, Hà Tây). Trưng Trắc đầy phấn khích, dõng dạc đọc lời thề:

Một xin rửa sạch quốc thù,
Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng,
Ba kẻo oan ức lòng chồng,
Bốn xin toàn vẹn sở công lênh này[1].

---

[1] Sở công lênh: cái công cuộc (sự nghiệp).

Sau những hồi trống đồng rung chuyển núi sông, hàng mấy nghìn người dân Mê Linh sôi sục căm hờn đã đứng chật đất, vây quanh người đàn bà goá chồng và em gái bà, giờ đây đã trở thành những vị nữ tướng súy. Trưng Trắc dõng dạc truyền lệnh:

– Hỡi tất thảy dân Mê Linh! Hỡi tất thảy dân Giao Chỉ! Tội ác của giặc Tô với dân ta và với vợ chồng ta, trời không thể tha, đất không thể dung! Tất cả các người hãy theo ta đi phá nát toà đô uý, sau đó kéo xuống Liên Lâu phá tan quận trị Giao Chỉ! Ta thề quyết giết Tô Định lấy đầu y về tế chồng ta!

Đáp lại lời vị nữ chủ tướng là tiếng hô rầm trời của đoàn nghĩa dân Mê Linh. Trước lúc xuất quân, một vị mưu sĩ đã khuyên nữ chủ tướng nên mặc tang phục để cổ vũ mối thù trong lòng bà khi giao tranh với quân giặc, nhưng Trưng Trắc đã trả lời ông ta:

– Không! Ta sẽ mặc giáp phục thật oai dũng để dân ta trông thấy thì phấn khích, mà giặc trông thấy thì phải kinh hoàng! Mặc đồ tang lúc này sẽ làm ta thêm tiều tuỵ và sẽ làm nhụt nhuệ khí của mọi người!

Thế rồi Trưng Trắc cùng Trưng Nhị mặc giáp phục võ tướng chói sáng rực rỡ, ngồi trên mình voi, dẫn đầu đoàn quân nghĩa dũng rùng rùng kéo đi, rung trời chuyển đất.

"Sức dân như nước lật thuyền", quân Hai Bà Trưng đi đến đâu, giặc Hán tan tành đến đấy. Từng giờ từng giờ, những dòng nghĩa dân ầm ầm từ các vùng lân cận đổ về, hoà nhập với quân Hai Bà, như

sông Đà, sông Đáy nhập vào với sông Cái, cuồn cuộn băng ra biển cả!

Chỉ trong vài ngày mà nghĩa binh của Hai Bà đã đông tới hàng vạn, ào ào kéo thẳng tới Liên Lâu (tức Luy Lâu, thuộc Kinh Bắc, quận trị Giao Chỉ), phá tan tành thành lũy của Thái thú Tô Định. Hai Bà quyết bắt sống Tô Định, kẻ tử thù, nhưng con cáo già tinh khôn đã cao chạy xa bay trốn biệt về Tàu. Y đã bị vua Hán bắt bỏ ngục.

Từng ngày từng ngày, cuộc khởi nghĩa của dân Giao Chỉ anh hùng sục sôi như nước vỡ bờ. Bà Man Thiện (thân mẫu của Trưng Trắc, Trưng Nhị) và thầy dạy của Hai Bà là hai vợ chồng Đỗ Năng Tế, Tạ Thị Cẩn, những con người khoẻ mạnh và có tài thao lược, đã là những tướng lĩnh trung kiên, đem tất cả sinh mệnh sát cánh cùng hai nữ anh hùng trong cuộc chiến đấu oanh liệt. Chẳng mấy chốc, hào kiệt khắp nơi nô nức kéo binh về tụ nghĩa: nàng Thánh Thiện ở Ngọc Lâm (Lạng Giang, Bắc Giang), hai chị em nàng Nguyệt Thai và Nguyệt Độ ở Mi Thử (Hải Dương), nàng Thiều Hoa ở động Lăng Xương (Phú Thọ), nàng Lê Chân ở An Biên trang (Hải Phòng), Côn nương, Bát Nàn, Liên nương (Cao Bà Văn Tổ), nàng Tía ở Vĩnh Ninh (Thanh Trì, Hà Nội), rồi Ả Tắc, Ả Lan, Ả Dị, Nguyệt Đệ, Quốc Nương, Diệu Tiên, Nguyễn Nguyên Chân, Lê Thọ Lan... Thật là một cuộc tụ nghĩa vĩ đại chưa từng có của các nữ anh hùng dòng giống Lạc Hồng!

Rồi tướng Nguyễn Tam Chinh, chủ lò vật ở Mai

Động (Thanh Trì, Hà Nội), tướng Lã Văn Ất thuộc bộ lạc Trâu ở Câu Lâu (Hải Hưng) cũng kéo quân về tụ nghĩa dưới cờ của Hai Bà.

Không chỉ dân Giao Chỉ nhất tề nổi dậy mà ở cả các quận Cửu Chân, Nhật Nam (Thanh Nghệ trở vào) dân Việt cũng ầm ầm nổi dậy theo, dưới sự chỉ huy của các tướng Đô Dương, Chu Bá... Thậm chí dân Việt ở Hợp Phố (Quảng Đông) cũng vùng lên quật đổ và quét sạch các thành luỹ cai trị của Hán triều!

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đã diễn ra mau lẹ và mãnh liệt như sấm vang chớp giật, không gì cản nổi. Chỉ sau một thời gian ngắn, cả 65 thành (theo sử cũ) của bộ Giao Chỉ nằm dưới ách thống trị của nhà Hán đã được thu phục, trả lại hoàn toàn cho dân Việt.

Sau khi đánh đuổi được kẻ thù không đội trời chung Tô Định và quét sạch quân Đông Hán ra khỏi bờ cõi, giành lại được nền độc lập cho tổ quốc, bà Trưng Trắc bèn lên ngôi, lấy hiệu là Trưng Vương, đặt tên nước là *Triệu,* đóng đô ở Mê Linh, tôn phong mẹ tước hiệu Man Hoàng Thái hậu. Sự nghiệp đế vương của Hai Bà kéo dài từ năm 40 đến năm 42. Từ thượng cổ đến lúc bấy giờ, chưa có một sự kiện lịch sử nào hào hùng và nức lòng người đến thế! Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc ta, khi nói đến sự anh hùng của người Việt, nhất là của người phụ nữ đất Việt, người ta phải nhắc đến Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa oanh liệt của Hai Bà trước nhất!

CUỘC ĐỐI ĐẦU LỊCH SỬ ĐẦY BI TRÁNG

Trưng Vương ở ngôi vua đã bước sang năm thứ hai. Vua nhà Hán (Kiến Vũ) vô cùng lo ngại sự nổi dậy của dân Giao Chỉ sẽ đe doạ an ninh của Trung Hoa. Kiến Vũ bèn sức cho các vùng đất Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu chuẩn bị quân lương, sửa sang đường sá, cử lão tướng Mã Viện làm *Phục ba tướng quân* và *Phù lạc hầu* Lưu Long làm phó tướng, cất quân sang đánh Trưng Vương.

Năm 42, Mã Viện dẫn quân tiến theo đường ven biển, san núi làm đường, dài hơn nghìn dặm, đến tận Lãng Bạc (huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh).

Mã Viện là một viên tướng lão luyện, quân lính lại tinh nhuệ, đóng chiếm các cao điểm của vùng đồi núi Tiên Du. Quân Hai Bà đông tới mấy vạn nhưng dẫu sao vẫn chỉ là đoàn quân nghĩa dũng chưa thông binh pháp, quân luật chưa có quy củ, vũ khí còn thô sơ. Quân ta rải ra khắp vùng đồng lầy.

Hai bên kịch chiến một trận sống mái. Nghĩa sĩ Việt anh dũng chiến đấu và tử trận tới mấy nghìn người, hàng vạn người khác buộc phải đầu hàng vì không cầm cự nổi.

Hai Bà nhận thấy binh lực của mình yếu hơn giặc, liền rút quân về giữ Cấm Khê (trên sông Hồng, đoạn giữa Hà Tây và Vĩnh Phúc). Mã Viện thừa thắng thúc quân đuổi tới. Lại một loạt trận quyết chiến nữa diễn ra. Binh Việt tử trận hơn một nghìn người, hai vạn người khác bị bức hàng vì không còn

đủ sức chống chọi với giặc.

Hai Bà thua trận, thúc voi chạy đến sông Hát Giang (đoạn sông Đáy đổ vào sông Hồng, thuộc Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Tây) thì gieo mình xuống sông tự vẫn. Tương truyền xác Hai Bà trôi về làng Đồng Nhân (huyện Thọ Xương cũ, nay là phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội). Nhân dân vô cùng thương tiếc hai đấng nữ vương của mình, làm lễ an táng Hai Bà rồi sau đó dựng đền thờ tại đây để đời đời thờ phụng và ghi lại cho hậu thế một kì tích chói lọi của dân tộc. Tại Hát Môn, Mê Linh và một số địa phương khác trên đất nước ta như Kẻ Gối (huyện Đan Phượng, Hà Đông), Thành phố Hồ Chí Minh... đều có đền thờ Hai Bà. Suốt gần 2000 năm qua, cứ đến ngày giỗ Hai Bà (vào ba ngày 5, 6, 7 tháng Hai âm lịch) nhân dân khắp nơi lại lũ lượt kéo về các đền thờ đó để cúng lễ, tưởng niệm hai vị nữ anh hùng.

Công nghiệp vĩ đại của Hai Bà Trưng mãi mãi lưu truyền trong sử sách cũng như trong văn chương. *Hồng Đức quốc âm thi tập* đời Lê Thánh Tông thế kỉ XV có bài thơ ngợi ca Hai Bà với những câu cảm khái:

Giúp dân dẹp loạn trả thù mình,
Chị rủ cùng em kết nghĩa binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh Nam mở cõi vững trăm thành. ...
Còn nước còn non còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đấng tài danh.

Đại Nam quốc sử diễn ca thế kỉ XIX cũng có đoạn thơ sau:

Bà Trưng quê ở Châu Phong,
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên.
Chị em nặng một lời nguyền,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.
Ngàn tây nổi áng phong trần,
Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên.
Hồng quần nhẹ gót chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định, dẹp yên biên thành.
Đô kì đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta...

TRIỆU THI TRINH

Vào giữa thế kỉ thứ III, nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Đông Ngô (một trong ba nước thời Tam Quốc của Trung Hoa). Năm 248 Ngô chủ sai Lục Dận sang làm Thứ sử Giao Châu (tức nước ta thời đó).

Ở quận Cửu Chân (huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá) có một cô gái tên là Triệu Thị Trinh mới mười sáu tuổi đã có sức khoẻ và võ nghệ cao cường. Cha mẹ mất sớm, cô ở với người anh trai là Triệu Quốc Đạt. Đinh Nữ Vĩ, vợ Triệu Quốc Đạt, chị dâu của Triệu Thị Trinh, là một người đàn bà ác nghiệt, cứ muốn ép gả Thị Trinh cho em trai mụ là Đinh Vạn Ứng làm nàng hầu. Thị Trinh vốn là con người đầy khí phách, vô cùng bất bình, một hôm nói thẳng ý mình trước mặt mọi người:

– Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở bể Đông để cứu dân ra khỏi nơi

đắm đuối, chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu khom lưng làm tì thiếp người ta!

Câu nói của Triệu Thị Trinh khiến mọi người kiêng nể.

Trước cảnh giặc Ngô tàn ác, ức hiếp dân ta, Triệu Quốc Đạt bèn khởi binh đánh quận Cửu Chân (năm 248). Triệu Thị Trinh cũng hăng hái giúp rập anh. Vợ Quốc Đạt lo sợ bị liên luỵ liền báo cho quân Ngô để bắt Thị Trinh. Biết được âm mưu ấy, Triệu Thị Trinh vô cùng căm giận bèn rút gươm chém chết chị dâu rồi bỏ lên rừng. Từ đó cả hai anh em một lòng phất cao cờ nghĩa.

Mỗi khi ra trận, Triệu Thị Trinh thường đi hia đế ngà, mặc áo giáp vàng, chít khăn vàng, cưỡi con voi một ngà dũng mãnh do bà thu phục. Trong mắt nhân dân, hình ảnh Bà Triệu hết sức phi thường. Vì quá sùng bái Bà, người ta đã thêu dệt rằng Bà là người có dị tướng: cặp vú của Bà dài đến nỗi trước khi ra trận, Bà phải... vắt ra sau lưng, dùng khăn cột chặt lại rồi mới trèo lên mình voi! Bà chiến đấu vô cùng gan dạ, võ nghệ lại cực kì cao cường khiến quân Ngô khiếp sợ. Chúng bảo nhau rằng:

Hoành qua đương hổ dị
Đối diện Bà Vương[1] *nan.*
(Giơ giáo chống hổ dễ,
Đối mặt Bà Vương gay).

---

[1] Lục Dận muốn dụ hàng Bà Triệu, phong bà là *Lệ Hải Bà Vương*.

Ngay khi còn cùng cầm quân với anh, dân chúng đã đặt ra câu "lệnh ông không bằng cồng bà" để khẳng định rằng uy của Bà Triệu luôn trội hơn uy của ông anh. Ít lâu sau Quốc Đạt tử trận, nghĩa quân nhất trí suy tôn Bà làm chủ tướng. Bà xưng là *Nhụy Kiều tướng quân,* cầm đầu nghĩa quân đánh nhau với quân Ngô liên tiếp trong năm sáu tháng, lập nhiều chiến công oanh liệt. Thứ sử Giao Châu là Lục Dận phải đích thân cầm quân đi đánh. Vì quân ít thế cô, Bà Triệu đương không nổi, phải rút quân đến xã Bồ Điền rồi một mình lên núi Tùng rút gươm tự vẫn.

Có truyền thuyết nói rằng tên Đinh Vạn Ứng đã bày mưu hèn hạ cho Lục Dận để đánh vào chỗ yếu của một phụ nữ đoan chính như Bà Triệu. Lục Dận cũng như quân lính của y, lúc xáp trận với Bà Triệu đều... ở truồng hết! Vốn là người "ái khiết, úy ô" (yêu sạch, ghét nhơ), Bà Triệu nhắm mắt quay đầu voi để khỏi nhìn thấy lũ thú người đó. Vì vậy quân bà bị thua, phải rút lui về xã Bồ Điền. Ở đây, lâm vào thế cùng bà đã dùng gươm tự vẫn.

Dù là truyền thuyết nào đi nữa thì hình ảnh người nữ anh hùng kiệt hiệt của Việt Nam, đứng sau Hai Bà Trưng, vẫn chói lọi trong lịch sử muôn đời của dân tộc ta. Nhân dân ta cũng như các sĩ phu, các thi nhân đã dành cho *Nhụy Kiều tướng quân Triệu Thị Trinh* lòng kính yêu vô bờ bến. Hình ảnh Bà đã đi vào ca dao:

Ru con, con ngủ cho lành

Để mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi, lên núi mà coi:
Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.
Túi gấm cho lẫn túi hồng
Têm trầu mũi mác cho chồng đi quân.

Một đôi câu đối xưa rất hay ngợi ca Bà Triệu:

Cửu Chân trăm trận gan hơn sắt;
Lục Dận nhiều phen mắt đã vàng!

Một đôi câu đối Nôm khác đầy nghệ thuật lưu truyền ở quê hương Bà Triệu:

Trông bành voi, Ngô cũng lắc đầu, sợ uy Lệ Hải Bà Vương, những muốn bon chân về Bắc quốc;

Ngồi yên ngựa, khách đi hoài cổ, tưởng sự Lạc Hồng nữ tướng, có chăng thẹn mặt đấng nam nhi.

Và những bài thơ tiêu biểu như:

Phải đánh vì chưng giặc đến nhà,
Cờ đề chữ Triệu giục voi ra.
Giận nòi giống Việt về tay nó,
Cho tướng quân Ngô biết mặt bà.
Tam quốc nhân tài, đây có một, [1]
Nhị Trưng nữ chúa nữa là ba.
Còn trời còn đất còn non nước,
Còn chuyện anh hùng gái nước ta[2].

* * *

[1] Nước ta lúc ấy thuộc Đông Ngô, cũng là thuộc "Tam quốc".
[2] Có người nói tác giả bài này là thủ khoa Nguyễn Đôn Dự.

Bà Vương thao lược thiên tài,
Là bà Triệu Ẩu vốn người Cửu Chân.
Nhân khắp nước lòng dân sôi nổi,
Bèn dấy binh đánh đuổi quân Ngô.
Khen thay chút phận liễu bồ
Nổi lên gây lại cơ đồ như không.
Lúc lâm trận oai phong lẫm liệt
Đứng đầu voi gầm thét chỉ huy.
Mặt hoa da phấn nhường kia
Ra tay chém tướng phất kì bao phen.

(Nguyễn Sĩ Giác – Nguyễn Quang Luận)

6

KHƯƠNG CÔNG PHU
MỘT NGƯỜI VIỆT CÓ CẶP MẮT THẦN

Vào thế kỉ VIII, nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Đường. Tại quận Cửu Chân, châu Ái (Thanh Hoá) xuất hiện một con người xuất chúng: Khương Công Phụ. Khi còn nhỏ, Khương Công Phụ hiếu học và học giỏi đến nỗi các quan nhà Đường ở Cửu Chân cũng phải nể vì cậu bé. Chính nhờ sức học phi thường ấy mà Khương Công Phụ đã được đặc cách đưa sang kinh đô nhà Đường để ứng thí. Trong kì thi Đình, Khương Công Phụ đỗ trạng nguyên, vượt lên trên các sĩ tử Trung Hoa. Sau đó ông được vua Đường bổ làm chức Hiệu thư lang (quan văn trong triều). Ông dâng lên vua Đường một bài "chế sách" (kế sách trị nước) với nhiều ý tưởng thâm thuý. Vua Đường Đức Tông rất kính nể ông, lại phong ông các chức vụ rất cao như Hữu thập di hàn lâm học sĩ, kiêm chức Hộ tào tham quân.

Lúc bấy giờ trong triều có viên quan võ là Chu Thử bị vua Đường cất hết binh quyền vì ngờ ông ta a tòng với một tên phản loạn. Khương Công Phụ đoán biết trước sau Chu Thử cũng hại vua để rửa hận, đã khuyên vua nên sớm trừ khử y, nhưng vua Đường không nghe.

Ít lâu sau, ở kinh sư xảy ra biến loạn. Vua Đường phải rời khỏi kinh sư để tránh hoạ. Khi vua ra khỏi vườn thượng uyển, Công Phụ giữ ngựa vua lại khuyên:

– Chu Thử bị bệ hạ cất binh quyền, thường ngày vẫn uất ức trong lòng. Xin bệ hạ bắt y phải đi theo, chớ để y ở lại nhập bọn với lũ phản loạn!

Thế nhưng nhà vua vì quá vội vã, đã bỏ qua lời khuyên can ấy. Sau đó nhà vua định ghé vào Phương Tường để nương nhờ viên quan Trương Dật. Công Phụ lại can:

– Dật tuy là kẻ bề tôi đáng tin cậy, nhưng chỉ là quan văn. Quân sĩ trong hạt của ông ta đều là thủ túc của Chu Thử trước đây. Nếu lúc này Thử làm loạn thì Phương Tường chắc chắn không phải là nơi bệ hạ được vạn toàn.

Nghe lời ấy, vua Đường chột dạ, bèn đổi hướng đi sang Phụng Thiên. Quả nhiên có tin Chu Thử nổi loạn. Vua xuống chiếu cho quân các đạo kéo về bảo vệ kinh sư, đóng cách xa thành 30 dặm để đợi Thử đến. Công Phụ tâu:

– Bậc vương giả không nghiêm việc võ bị thì lấy gì khiến oai linh được trọng? Nay bệ hạ chỉ có một số

ít ỏi quân cấm vệ mà quân lính các đạo lại ở cách xa như vậy, thì nước xa sao cứu được lửa gần?

Vua Đường khen phải, bèn lệnh cho quân các đạo tiến vào trấn giữ ngay tại kinh thành. Quả nhiên quân của Thử kéo đến uy hiếp kinh thành, nhưng đã muộn vì vấp phải lực lượng mạnh mẽ của quân các đạo đã được bố trí đâu vào đấy. Rốt cuộc, Chu Thử liệu sức mình không đương nổi đại sự, đành lui quân.

Khi loạn lạc đã yên, vua Đường phong cho Khương Công Phụ làm *Gián nghị đại phu, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự*. Nghĩa là vua cho quyền Công Phụ được can gián vua, đàn hặc mọi sai lầm của các đại thần. Sự trọng dụng như vậy tưởng đã đến mức tột đỉnh.

Nhưng rồi cuộc đời của vị gián quan người Việt có cặp mắt thần đã đi đến một khúc ngoặt. Lúc ấy, người con gái yêu của vua Đường là công chúa Đường An chẳng may chết yểu. Quá thương yêu con, nhà vua hạ lệnh xuất tiền của trong công khố để xây cho công chúa một cái tháp vô cùng lộng lẫy nguy nga. Khương Công Phụ thấy việc làm tây vị sai trái đó bèn ra sức can ngăn. Vua Đường nổi giận liền giáng ông xuống làm Thái tử tả thứ tử (một chức quan rất tầm thường), và biếm ông đi Tuyền Châu.

Mãi đến năm 805, sau khi Đường Thuận Tông lên ngôi, thấy rõ lẽ phải trong lời can gián của Khương Công Phụ, liền xuống chiếu cử ông làm Thứ sử Cát Châu. Nhưng vị lão thần tuổi già sức yếu đi chưa tới

nơi thì lâm bệnh chết.

Ngoài những kì tích ở đất nước Trung Hoa, Khương Công Phụ còn đóng góp công đầu cho nền văn chương nước ta. Bài phú *Bạch vân chiếu xuân hải* (Mây trắng rọi biển xuân) bằng Hán văn của ông được coi là tác phẩm đầu tiên của nền văn chương thành văn nước ta.

Ngày nay tại ngôi đền thờ ông ở Thanh Hoá còn lưu đôi câu đối của Đốc học Lê Văn Thạc:

Phong vũ dĩ tồi công chúa tháp,
Hải vân trường chiếu trạng nguyên từ.
(Gió mưa đã nát tháp công chúa
Mây biển mãi soi đền trạng nguyên)

(Kiều Văn *dịch*)

Lịch sử lâu dài 12 thế kỉ đã chứng minh: tấm gương sáng của Khương Công Phụ còn mãi mãi với sử xanh, như mây trắng vẫn bay mãi trên biển xuân, còn tháp công chúa Đường An, đến nay còn ai thấy đâu dấu vết?

MAI HẮC ĐẾ

Mai Hắc Đế, tên thật là Mai Thúc Loan sống vào nửa đầu thế kỉ thứ VIII, người làng Mai Phụ, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Ông phất cờ khởi nghĩa nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Đường (triều Đường Huyền Tông). Vương triều của ông đã tồn tại được vài năm. Tiếp theo sau các vua Lí Nam Đế, Triệu Quang Phục, Mai Hắc Đế đã làm rung chuyển nền thống trị của giặc ngoại xâm phương Bắc.

Vì Mai Thúc Loan có nước da đen nên nhân dân gọi ông là *vua đen* (tên chữ: Mai Hắc Đế).

Mai Thúc Loan mồ côi cha từ thuở còn trong bụng mẹ. Bà mẹ âm thầm nuôi con trong một túp lều nhỏ ở Rú Dẽ. Họ Mai là họ mẹ. Càng lớn lên chàng trai họ Mai càng tỏ ra là một thanh niên có sức khoẻ bạt sơn cử đỉnh. Nhưng không chỉ có sức vóc phi thường, chàng còn đồng thời là người có những suy nghĩ lớn lao và khí phách quật cường,

quyết không chấp nhận thảm cảnh dân ta phải làm tôi mọi cho bọn xâm lược phương Bắc mãi. Chàng bèn hô hào mọi người chống lại sự áp bức và tất cả mệnh lệnh của bọn quan lại nhà Đường. Lời khởi xướng của chàng khác nào mồi lửa ném vào đống rơm khô, được dân làng nô nức hưởng ứng. Nhiều tên quan và lính Đường đến sách nhiễu dân làng đã bị các thanh niên trai tráng xông ra đánh cho sứt đầu mẻ trán. Chẳng bao lâu đoàn người "bất phục tùng thượng lệnh" đã tập hợp xung quanh người anh hùng Mai Thúc Loan, trở thành một đoàn quân nghĩa dũng. Thành trì của châu Hoan ở Sa Nam (huyện Nam Đàn) bị nghĩa quân triệt hạ. Trong hào khí chiến thắng, quần chúng bàn rằng: *"địa dư thiên lí dĩ túc vương dã"* (đất đai ngàn dặm là đủ xưng vương). Mai Thúc Loan được dân chúng khích lệ, bèn xưng vương, đặt niên hiệu là Mai Hắc Đế (nghĩa đen là: ông vua đen họ Mai), lấy kinh đô là thành Vạn An (thị trấn Sa Nam ngày nay).

Sau khi thiết lập được "Triều đình riêng một góc trời, gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà", liên kết được với cả Lâm Ấp và Chân Lạp, Mai Hắc Đế kéo quân ra đánh thành Long Biên (thuộc tỉnh Bắc Ninh). Tướng nhà Đường là Quang Sở Khách đại bại, phải trốn về nước. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi làm nức lòng dân chúng. Nhiều nghĩa sĩ ở khắp nơi, trong đó có Phùng Hạp Khanh (có hậu duệ là Phùng Hưng – Bố Cái Đại Vương sau này) kéo về quy tụ dưới trướng Mai Hắc Đế.

Vua Đường lo ngại, bèn cử tướng Dương Tư Húc đem quân đánh dẹp. Mai Hắc Đế phải rút về Sa Nam, cho đắp chiến luỹ dọc sông Lam để chặn giặc. Tại đây còn nhiều địa danh là di tích của một thời chiến tranh chống giặc như "Khu nhà Đường" (nơi quân Đường đóng), "Khu nồi đồng" (nơi có bếp ăn của nghĩa quân)... Cuộc kháng chiến kéo dài ba năm trời. Giặc Đường, áp dụng binh pháp, cho tên thích khách Tống Chi Đế ám sát Mai Hắc Đế. Ông bị thương, nghĩa quân buộc phải rút về căn cứ Hùng Sơn, suy yếu dần và thất bại.

Cuộc khởi binh xưng đế của người anh hùng Mai Thúc Loan là một trang sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta.

8

TRIỆU QUANG PHỤC VÀ CÂU CHUYỆN HẬU "MỊ CHÂU – TRỌNG THUỶ"

Triệu Quang Phục, người huyện Châu Diên (Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ngày nay) là một trang uy tráng, dũng kiệt, theo phò vua Lí Nam Đế chống nhau với quân nhà Lương.

Năm 546, tướng Lương là Trần Bá Tiên liên tiếp đánh thắng quân của Lí Nam Đế. Cuối cùng Lí Nam Đế phải lui về động Khuất Liêu (Hưng Hoá). Tại đây, ông bị nhiễm lam chướng, ốm chết (548), trao binh quyền lại cho Triệu Quang Phục.

Triệu Quang Phục lui về giữ đầm Dạ Trạch (thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay).

Triệu Quang Phục có lẽ là người đầu tiên sử dụng chiến thuật du kích, chiến đấu một cách hiệu quả với quân chính quy của nhà Lương. Trần Bá Tiên đã

hoàn toàn bất lực trước chiến thuật này. Có lần y đã cố hết sức theo hút quân ta để tiến sâu vào vùng cấm địa, song, phi quân ta không kẻ ngoại lai nào có thể biết được đường ngang lối tắt của đầm Dạ Trạch. Bọn thám tử của quân Lương chỉ tổ làm mồi cho lũ rắn độc khi chúng rơi ngã xuống đầm.

Tương truyền thần nhân đầm Dạ Trạch là Chử Đồng Tử đã linh hiển ban cho Triệu Quang Phục một cái móng rồng, bảo giắt lên mũ đâu mâu mà đánh giặc. Từ đó, Quang Phục đánh trận nào thắng trận ấy. (Chính tại nơi này, xưa kia, vào thời vua Hùng thứ 18, lâu đài cung điện của vợ chồng Chử Đồng Tử – Tiên Dung, trước sự bao vây của quân nhà vua, đã bay hết lên trời chỉ sau một đêm. Mặt đất đã sụt xuống thành một cái đầm được người đời đặt tên là *Nhất Dạ Trạch* – đầm "Một đêm").

Năm 550, Trần Bá Tiên bị gọi về Bắc vì ở Trung Hoa lúc đó xảy ra loạn Hầu Cảnh. Tì tướng Dương Sàn được ủy cho ở lại tiếp tục cuộc chiến tranh với Triệu Quang Phục (lúc này được mọi người tôn làm Dạ Trạch Vương).

Triệu Quang Phục thừa cơ quân giặc khuyết tướng tài, tung quân ra đánh, giết được Dương Sàn.

Quân Lương tan vỡ phải rút chạy về Bắc. Triệu Quang Phục chiếm lại Long Biên (thuộc Bắc Ninh ngày nay) và đặt đại bản doanh ở đó.

Triệu Quang Phục (niên hiệu là Triệu Việt Vương) chính thức được Lí Nam Đế trao quyền bính năm 548

đúng theo tinh thần "truyền hiền" thời cổ. Ông đã chiến thắng giặc Lương và giữ ngôi vua trong 23 năm, thật xứng đáng là một ông vua anh hùng của đất nước ta.

Lí Nam Đế mất, trao binh quyền lại cho Triệu Quang Phục – tướng tâm phúc của mình mà ông đặt kì vọng có thể thay ông gánh vác sơn hà đang trong vòng nguy biến. Song nhiều người trong họ Lí không hiểu thấu cao kiến ấy của Lí Nam Đế. Họ không tán đồng việc nhường ngôi vua cho một người thuộc dòng họ khác dù người đó tài ba lỗi lạc đến đâu! Vì vậy, năm 550, anh của Lí Nam Đế là Lí Thiên Bảo náu ở đất người Di Lạo (Lào), tự xưng là Đào Lang Vương, cũng tự lập ra một "nước" là nước Dã Năng. Năm 555 Thiên Bảo chết, một viên tướng trong dòng họ là Lí Phật Tử lên "nối ngôi".

Sang năm 557 một cuộc tranh chấp và đối đầu đã diễn ra. Lí Phật Tử đem quân xuống miền Đông đánh Triệu Việt Vương ở huyện Thái Bình. Hai bên giao chiến năm lần chưa phân thắng bại. Lí Phật Tử ngờ rằng Triệu Việt Vương có phép thuật, bèn tìm cách giảng hoà để dò la manh mối. Triệu Việt Vương nghĩ Lí Phật Tử là dòng dõi Lí Nam Đế – chủ tướng mình khi trước – không nỡ từ chối, bèn chia địa giới cho Phật Tử ở phía tây bãi Quân Thần, được đóng bản doanh ở thành Ô Diên (huyện Từ Liêm ngày nay).

Phật Tử đã hành động rất mực gian ngoan, giống như Triệu Đà ngày xưa: cho con trai là Nhã Lang xin kết hôn với con gái của Việt Vương là Cảo Nương.

Việt Vương vì quá yêu con gái, không để con về nhà chồng mà cho Nhã Lang ở gửi rể. Bắt đầu của mối hoạ sau này là từ đó.

Một hôm Nhã Lang bảo vợ rằng:

– Trước kia, hai vua cha chúng ta cừu thù với nhau, nay thành thông gia, thế chẳng cũng là điều hay lắm sao? Nhưng cha nàng có phép thuật gì mà luôn luôn làm lui được quân của cha tôi như thế?

Cảo Nương vô tình và nhẹ dạ trước sự tò mò của chồng, mới bí mật mang chiếc mũ đâu mâu của cha có gắn móng rồng thần nhân ban cho khi trước, đưa cho chồng xem. Nhã Lang bèn lừa vợ, đánh tráo cái móng ấy, sau đó bảo với vợ rằng:

– Tôi nghĩ ơn cù lao của cha mẹ tôi nặng bằng trời đất, mà vợ chồng ta thì yêu thương nhau, lẽ ra không thể rời xa, nhưng... tôi đành phải dằn lòng tạm xa nàng ít lâu trở về thăm cha mẹ cho trọn đạo làm con...

Cảo Nương chiều ý chồng đành cùng Nhã Lang bịn rịn chia tay. Nàng có ngờ đâu, Nhã Lang mang móng rồng về khoe cha rồi bàn mưu với cha (Lí Phật Tử) cất quân sang đánh Triệu Việt Vương!

Việt Vương vốn là người trung hậu và nhân từ, không tin rằng Lí Phật Tử đã phụ lời thề. Năm 571, khi quân nhà Lí tiến đến, ông thảng thốt đốc quân và đội mũ đâu mâu đứng chờ. Quân Lí Phật Tử ào ạt xông lên. Phép mầu đã mất, quân Việt Vương cự không nổi vì bị tấn công quá ư bất ngờ. Việt Vương

bối rối, bèn đem con gái trên lưng ngựa, chạy miết về phía nam, định tìm một nơi ẩn náu, song quan quân Lí Phật Tử đuổi theo sát gót. Việt Vương chạy đến cửa biển Đại Nha (tức cửa sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định ngày nay), tuyệt vọng kêu lên: "Ta hết đường rồi!"

Rồi ông nhảy xuống biển tự vẫn. Quân Lí Phật Tử đuổi đến nơi, không thấy tăm hơi Việt Vương đâu cả giữa trời biển mênh mông!

Người đời sau đều cho cái chết của Triệu Việt Vương là linh dị bèn lập đền thờ ở cửa biển Đại Nha.

Thế là cha con Triệu Việt Vương đã lặp lại tấn bi kịch lịch sử của An Dương Vương và Mị Châu xảy ra gần 800 năm về trước!

NGÔ QUYỀN

Ngô Quyền (898 – 944), người Đường Lâm (huyện Ba Vì, thuộc Hà Nội ngày nay) vốn dòng dõi quý tộc. Cha là Mân, làm chức *Châu mục* ở bản Châu.

Lúc mới sinh Ngô Quyền, trong nhà tràn đầy ánh sáng lạ. Cậu bé có dung mạo khác thường, trên lưng có 3 nốt ruồi. Thầy tướng bảo rằng sau này cậu bé lớn lên có thể làm chủ một phương, nhân thế mới đặt tên là Quyền. Khi Ngô Quyền lớn thành một trang thanh niên, mắt sáng như ánh chớp, dáng đi thong thả như hổ, có thừa trí và dũng, sức nâng được vạc (cử đỉnh). Ngô Quyền làm nha tướng của Dương Đình Nghệ. Lúc ấy Dương Đình Nghệ, vốn là tướng của Khúc Hạo, đã nổi lên đánh đuổi được Lí Tiến (thứ sử Giao Châu, người Việt) và Lí Khắc Chính (quan Nam Hán) rồi tự xưng là *Tiết độ sứ,* tự trị xứ Giao Châu. Dương Đình Nghệ rất yêu quý Ngô Quyền, gả con gái cho và trao quyền giữ châu Ái (Thanh Hoá).

NGÔ QUYỀN

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 11, trang 69

Họa sĩ: ***Nguyễn Quang Vinh***

Năm 937, một nha tướng của Dương Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn đã phản chủ, giết Dương Đình Nghệ để cướp quyền. Ngô Quyền căm giận kẻ phản bội, năm 938 cất quân từ châu Ái ra đánh Kiều Công Tiễn. Công Tiễn hoảng sợ, bèn sai sứ sang đút lót và cầu viện nhà Nam Hán.

Vua Nam Hán là Lưu Cung muốn nhân cơ hội trong nước ta có loạn, cất quân sang xâm lược. Y bèn sai con là Hoằng Tháo (trao chức trước cho Tháo là *Tĩnh hải quân tiết độ sứ, tước Giao Vương*) đem đại quân sang Giao Châu. Vua Hán cũng tự cầm quân, đóng ở Hải Môn sẵn sàng tiếp ứng.

Vua Hán hỏi kế đại thần Tiêu Ích, Ích đáp:

– Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, mà Ngô Quyền là người kiệt hiệt, ta không thể khinh suất được. Đại quân ta cần phải thận trọng, chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến.

Nhưng vua Hán khinh địch, không nghe, sai Hoằng Tháo đem toàn bộ chiến thuyền theo cửa sông Bạch Đằng mà tiến vào đánh Ngô Quyền. Nhưng lúc ấy Ngô Quyền đã kịp giết tên phản nghịch và bán nước Kiều Công Tiễn rồi.

Nghe tin đại quân của Hoằng Tháo đi đường biển đã sắp đến, Ngô Quyền nói với các tướng rằng:

– Hoằng Tháo chỉ là một đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân lính còn mỏi mệt, nay lại nghe Công Tiễn đã chết, không còn người làm nội ứng, hẳn đã mất vía rồi. Quân ta lấy sức còn khoẻ địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Song bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nay ta dùng kế đem cọc lớn vạt nhọn đầu, bịt sắt, đóng ngầm trước ở cửa sông. Thuyền của chúng theo nước triều lên, khi đã vào trong hàng cọc, lúc ấy ta sẽ dễ bề chế ngự, không cho một chiếc thuyền nào chạy thoát.

Phương án đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng được khẩn trương thực hiện dưới sự chỉ huy của vị tướng đa mưu túc kế.

Quân ta đợi lúc nước triều cường, đem đội khinh thuyền ra cửa sông khiêu chiến rồi giả thua chạy. Hoằng Tháo quả nhiên mắc mưu, thúc quân chèo thuyền, lũ lượt tiến qua bãi cọc đi sâu vào trong sông. Quân ta cầm cự cho đến khi nước triều xuống, rừng cọc gỗ lim nhô đầu nhọn lên mặt nước, Ngô Quyền mới phát lệnh tiến công. Đồng thời bộ binh phục kích hai bên bờ nhất tề xuất kích, dùng cung nỏ bắn như mưa vào đội thuyền chiến giặc. Quân Nam Hán rối loạn, không sao điều khiển nổi thuyền. Trong khi đó nước triều rút rất nhanh. Toàn bộ thuyền giặc bị dòng nước cuốn trôi ra cửa sông, mắc phải cọc, bị lật úp, bị vỡ, bị vướng phải nhau, tan nát hết thế trận, quân lính ngã xuống sông chết đuối đến quá nửa.

Ngô Quyền thúc quân đuổi đánh, bắt được Hoằng Tháo chém chết tại trận.

Vua Hán ở Hải Môn nghe tin sét đánh – con chết, đại binh tan tành – thì... oà lên khóc! Rồi y cho thu tàn binh rút hết về Bắc, từ đó không bao giờ còn dám nghĩ gì đến chuyện cướp nước An Nam ta nữa. Cũng từ đó, y càng căm ghét cái tên "Cung" của mình mà một nhà sư người Hồ đã giảng cho y rằng đó là một cái tên thất lợi. Y đã đổi tên "Cung" thành "Nghiễm", vậy mà hậu hoạ vẫn không tránh khỏi!

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên mỉa mai y như sau: "*Lưu Cung tham đất đai của người, muốn mở rộng bờ cõi, nhưng đất đai chưa lấy được mà đã hại mất đứa con của mình và hại*

cả nhân dân, thật đúng như Mạnh Tử nói: đem cái mình không thật yêu mà làm hại cái mình yêu".

Năm 939, Ngô Quyền xưng vương, lập Dương thị làm hoàng hậu, đặt ra trăm chức quan, chế định triều nghi phẩm phục. Lịch sử đã ghi nhận: Ngô Quyền là vị vua đã khai tử thời đại Bắc thuộc kéo dài hơn 1000 năm (từ năm 111 TCN đến năm 938, trừ ba năm 40 - 42 nước ta được độc lập dưới triều Trưng Vương). Ông là người có công tái tạo, đã khai sinh ra *thời đại tự chủ* của dân tộc Việt với các triều đại: Ngô - Đinh - Tiền Lê - Lí - Trần - Hồ - (trừ 20 năm thuộc Minh) - Hậu Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn - Tây Sơn...

Ngô Quyền được coi là vị vua đứng đầu các vua của nước ta (quan điểm của các tác giả *Đại Việt sử kí toàn thư*).

Hiện nay, không những ở Đường Lâm (huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây), quê hương của Ngô Quyền, mà tại thành phố Hải Phòng (cách nơi xảy ra trận đánh lịch sử ở sông Bạch Đằng khoảng 20 km) cũng có những ngôi đền và đình thờ Ngô Quyền. Ngôi đình tráng lệ được người trong nước và khách quốc tế đặc biệt ngưỡng mộ là đình Hàng Kênh (xây dựng năm 1718) trong đó còn đôi câu đối lớn với những dòng chữ nho:

Vương nghiệp khởi Loa thành, trường biên thanh sử;
Chiến công lưu Đằng thuỷ, cộng mộc hồng ân.

(Vương nghiệp bắt đầu từ Loa thành, còn ghi chép dài lâu trong sử xanh;

Chiến công lưu lại trên sông Đằng, hàm chứa ân phúc của loài cây).

ĐINH BỘ LINH

Đinh Bộ Lĩnh (con của Thứ sử châu Hoan là Đinh Công Trứ), người động Hoa Lư (Ninh Bình). Đinh Công Trứ trước là nha tướng của Dương Đình Nghệ, sau theo về Ngô Quyền. Đinh Bộ Lĩnh mồ côi cha từ nhỏ, bà mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong một vùng hang động.

Lúc còn thơ ấu, Bộ Lĩnh cùng lũ trẻ chăn trâu chơi đùa ngoài đồng. Vốn là một đứa trẻ thông minh lanh lợi hơn hẳn chúng bạn nên Bộ Lĩnh được chúng coi như một viên chủ tướng... oắt con! Bộ Lĩnh bày trò "quân lính rước vua", bắt lũ trẻ đan tay làm kiệu cho mình cưỡi lên trên, hai bên có quân lính vác bông lau giả làm cờ quạt, cùng kéo đi... đánh trận. Đối phương là bọn trẻ con ở các thôn khác gần đấy.

Quân Bộ Lĩnh đi đến đâu, bọn trẻ con các thôn ấy đều sợ một phép, không đứa nào dám "tụ tập quân

sĩ" chống cự. Bộ Lĩnh coi chúng đều là "quân" của mình, bắt phải đến nhà mình phục dịch, đứa kiếm củi, đứa thổi cơm, đứa lấy nước... Bọn trẻ con lấy thế làm thích thú vô cùng. Bà mẹ, nguyên là vợ của quan châu, thấy thế cũng lấy làm mừng vì đã sinh ra một đứa con anh tuấn hơn đời. Bà thậm chí mổ lợn nhà khao "quân" của con! Các phụ lão trong vùng chứng kiến cảnh tụ hội khác thường của lũ trẻ con này đều lắc đầu lè lưỡi tấm tắc bảo nhau:

– Đứa bé này khí tượng như thế, ắt sau này làm nên sự nghiệp chẳng phải vừa, nếu bọn ta không sớm biết mà theo về nó, sau này không khéo hối không kịp!

Thế rồi các vị tình nguyện mang con em mình đến "cửa" Bộ Lĩnh, xin được "gia nhập" vào đội thiếu binh của vị tướng trẻ tuổi! Bộ Lĩnh thu nhận tất cả, chẳng bao lâu thành hẳn một đoàn quân có tổ chức, có chỉ huy. Các cụ bô lão phục nể, rốt cuộc đã nhất trí lập Bộ Lĩnh làm *trưởng sách* (đứng đầu thôn xã) Đào Áo, mặc dù Bộ Lĩnh vẫn còn là một cậu thiếu niên!

Lúc ấy, người chú của Bộ Lĩnh là thủ lĩnh cát cứ sách Bông, thấy Bộ Lĩnh có vẻ sắp chọc trời khuấy nước đến nơi, lấy làm lo ngại rằng mình sẽ bị "hất cẳng", bèn chủ động đem quân đến diệt Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh còn non nớt, hầu hết quân sĩ còn "hít mũi thò lò", làm sao chống nổi, nên thua chạy tán loạn. Bộ Lĩnh cũng bỏ chạy, khi qua cầu Đàm Gia Nương Loan, không may đạp phải tấm ván cầu mục, liền rơi tõm xuống vũng bùn. Ông chú xông đến cầm gươm

toan đâm chết cháu. Nhưng (có phải vì mắt hoa không?) ông ta trông thấy có hai con rồng vàng ở hai bên hộ vệ cậu thiếu niên! Ông ta kinh hoảng, vội vàng rút lui. Bộ Lĩnh thấy chú hoảng sợ, chí phục thù bỗng bùng dậy. Chàng thiếu niên bước lên khỏi vũng lầy, thét gọi quân sĩ của mình quay lại, rồi với vẻ uy dũng khác thường, hô quân tiến công địch thủ! Bầy ong vò vẽ nhất tề xông vào kẻ thù với sức mạnh đáng sợ. Bọn quân lính của ông chú bị đánh tơi bời bằng gậy gộc, đất đá, rốt cuộc phải bỏ chạy. Ông chú phải giơ tay ra xin hàng thằng cháu!

Lực lượng và thanh thế của "tướng quân" Đinh Bộ Lĩnh ngày càng mạnh.

Năm 951, Nam Tấn Vương và anh là Ngô Xương Ngập (triều Ngô) đang coi việc triều chính, thấy ở Hoa Lư, Đinh Bộ Lĩnh cậy có núi khe hiểm trở không giữ chức phận làm tôi, định cất quân triều đình đi tiễu phạt. Bộ Lĩnh nghe tin ấy, nhận định rằng quân của mình chưa thể địch được với quân triều đình, liền tìm cách hoà hoãn, gửi con trai nhỏ là Đinh Liễn về triều làm con tin. Khi Liễn được gửi đến, hai vương trách tội Bộ Lĩnh không chịu vào triều chầu. Sau đó hai vương cất quân, đem theo cả Đinh Liễn, đi đánh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư.

Hai bên giao chiến cả tháng trời không phân thắng bại. Hai vương lập kế treo Đinh Liễn lên ngọn cọc gỗ cao và sai người truyền lệnh cho Bộ Lĩnh rằng nếu không chịu hàng thì quân triều đình sẽ bắn chết Đinh Liễn ngay trước mắt Bộ Lĩnh. Bộ Lĩnh nghe

thấy thế, vô cùng tức giận nói:

– Đại trượng phu chỉ cốt lập được công danh, há lại bắt chước thói đàn bà xót con hay sao?

Lập tức Bộ Lĩnh ra lệnh cho mười tay nỏ đứng nhằm thẳng Đinh Liễn trên đầu cọc chực bắn trước, không khiến hai vương phải ra tay. Hai vương ở bên này trông thấy thế, kinh sợ nói:

– Ta sở dĩ treo con nó lên là muốn để nó đoái tiếc con mà ra hàng cho chóng. Không ngờ nó lại tàn nhẫn định giết con nó trước, vậy thì còn treo con nó lên làm gì?

Bèn vội vàng ra lệnh hạ Đinh Liễn xuống, không giết nữa, và... rút quân về!

Năm 954, Ngô Xương Ngập chết. Đến năm 965, Nam Tấn Vương đem quân đi dẹp loạn vùng trung du, bị phục binh bắn nỏ chết.

Từ đó, nước ta không còn vị vua nào giữ địa vị độc tôn được nữa. Tại 12 địa phương có 12 sứ quân cát cứ, đánh nhau liên miên tranh giành ngôi bá chủ, tạo ra *Loạn 12 sứ quân*.

Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh nghe tiếng sứ quân Trần Minh Công (Trần Lãm) là người có đức nhưng không có con nối ngôi, bèn đem cả con (Đinh Liễn) đến xin nương tựa. Minh Công thấy Bộ Lĩnh có khí tượng của bậc tướng tài, nhận làm con nuôi, giao coi quân sĩ và sai đi đánh các sứ quân khác. Bộ Lĩnh lần lượt đánh bại được sứ quân Phạm Bạch Hổ, sứ quân Đỗ Cảnh

Thạc, sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp... Vì vậy mọi người gọi ông là "Vạn Thắng Vương". Sau khi Minh Công chết, Đinh Bộ Lĩnh khuất phục được toàn bộ 11 sứ quân khác.

Năm 968, chú mục đồng năm nào vẫn thường chơi trò "tập trận cờ lau" đường hoàng lên ngôi hoàng đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là *Đại Cồ Việt,* đóng đô ở Hoa Lư, cho xây dựng kinh thành, cung điện, đặt mọi triều nghi, điển lễ và đặt pháp lệnh rất nghiêm khắc để duy trì trật tự cho một xã hội vừa chìm đắm trong loạn lạc.

Đinh Bộ Lĩnh là bậc anh hùng kiệt hiệt của dân tộc ta ở thế kỉ thứ X, có công rất lớn thống nhất đất nước, kế tục sự nghiệp tự chủ mà Ngô Quyền đã tạo dựng.

LÊ HOÀN, TỪ ĐỨA TRẺ MỒ CÔI TRỞ THÀNH VÕ TƯỚNG CỦA TRIỀU ĐÌNH

Lê Hoàn (941 – 1006), người châu Ái (làng Trung Lập, tỉnh Thanh Hoá), cha tên là Minh, mẹ họ Đặng. Khi bà mẹ mang thai bỗng chiêm bao thấy trong bụng nở hoa sen, trong chốc lát kết thành hạt sen, bà đem chia hết cho mọi người (trong giấc mộng). Khi sinh con, bà mẹ thấy dung mạo con đẹp đẽ khác thường, bỗng buột miệng nói:

– Con của mẹ sau này lớn lên chắc là giỏi giang lắm đây, nhưng mẹ chỉ sợ không còn được sống đến lúc ấy để hưởng lộc của con...

Lời nói gở ấy thế mà hoá thành sự thật. Vài năm sau quả nhiên bà mất, rồi ít lâu sau, người cha cũng qua đời. Lê Hoàn mồ côi cha mẹ, trơ trọi một thân giữa đời, vô cùng đói rét. Song ở trong châu có một

viên quan án sát họ Lê gặp thấy cậu bé có tư phong khác thường liền bảo rằng:

– Tư cách đứa trẻ này, cứ như tôi xét đoán thì người thường có nhẽ không ai sánh được!

Ông hỏi han cậu bé, biết cậu cùng họ Lê với mình, bỗng sinh tình thương mến liền nhận về làm con nuôi, ngày ngày chăm sóc dạy dỗ không khác gì con đẻ.

Nhưng những sự kì lạ nơi câu bé mỗi lúc lại hiện ra. Có một đêm đông, trời rét buốt, Lê Hoàn nằm dưới sàn nhà lạnh quá, liền kéo chiếc cối đá lại gần phía trên đầu để chắn gió lùa. Viên quan sát đang nằm chợt thấy trong nhà tràn đầy ánh sáng lạ, bèn trở dậy lén lại gần chỗ cậu nằm rình xem. Ông bỗng kinh hoàng nhìn thấy một con rồng vàng đang ấp bên trên chiếc cối: ông biết cậu bé này mang bản mệnh đế vương, từ đó lại càng thêm yêu quý.

Khi lớn lên thành một trang anh tuấn, Lê Hoàn theo giúp Nam Việt Vương Đinh Liễn, càng bộc lộ là một người có tài cao chí lớn. Đinh Tiên Hoàng khen Hoàn là người trí dũng, chắc sẽ lập được công to, bèn giao cho chỉ huy hai nghìn quân sĩ, rồi sau thăng đến chức *Thập đạo tướng quân*. Sự trọng đãi của vua Đinh với Lê Hoàn tưởng không gì tròn vẹn hơn được nữa.

HÀNH VI CỦA KẺ ANH HÙNG VÀ NHỮNG ĐIỀU KHUẤT TẤT

Những công trình nghiên cứu lịch sử gần đây đã

phủ nhận sự kiện phi lí ghi chép trong sử cũ: Đinh Tiên Hoàng và con là Đinh Liễn bị kẻ nội nhân là Đỗ Thích ám sát vào năm 979 chỉ vì ông này... nằm mơ thấy có một ngôi sao rơi vào miệng! Thực ra Đỗ Thích (con người suốt đời gắn bó mật thiết với cha con Đinh Tiên Hoàng) chỉ là vật hi sinh cho một âm mưu chính trị được trù tính một cách vô cùng thâm hiểm.

Triều Đinh là một triều đại đang lên và rất huy hoàng của đất nước Đại Cồ Việt. Bên cạnh vua là những bậc trung thần kiệt hiệt và có đầy đủ cả tài lẫn đức như Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp... Về đối ngoại, sau khi thống nhất đất nước, triều Đinh được nhà Tống vì nể, phong cho Đinh Tiên Hoàng là *Giao Chỉ quận vương*. Lịch sử không có yêu cầu phải thay triều Đinh bằng một triều đại khác.

Lê Hoàn thuộc mẫu người "chọc trời khuấy nước". Chí của ông không dừng lại ở cái chức Thập đạo tướng quân, mà chính là ngôi hoàng đế. Ngoài tài cầm quân, ông còn có một lợi thế rất lớn: được hoàng hậu Dương Thị Vân (đời sau còn đặt tên cho bà là Dương Vân Nga) yêu say đắm và sẵn sàng vì ông làm bất cứ điều gì.

Có những cứ liệu lịch sử mới phát hiện đưa tới kết luận rằng: chính Lê Hoàn (có thể đã che mắt cả kẻ "tay trong" của mình là Dương Thị Vân), âm mưu đặt tiệc lòng lợn để đầu độc giết chết cả hai cha con Đinh Tiên Hoàng – Đinh Liễn rồi vu cho Đỗ Thích. Con của vua là Đinh Toàn mới sáu tuổi lên nối ngôi, Lê Hoàn làm đại thần nhiếp chính.

Thế nhưng làm đại thần nhiếp chính vẫn là chưa đủ với Lê Hoàn. Để tăng uy lực, ông tự xưng là *phó vương* (ngấp nghé ngôi vua). Tất cả những hành động quyết liệt của Lê Hoàn, một "người hùng" thực thụ nhưng phạm vào điều *nhân,* và sự a tòng của thái hậu Dương Thị Vân đã không thoát khỏi búa rìu của dư luận. Thái hậu đã bị chính nội tộc của bà từ bỏ: hầu hết họ này đã rời bỏ kinh đô Hoa Lư chuyển về Vân Lung để tránh xa bà, đồng thời đổi họ *Dương* thành họ *Giang* để loại trừ bà ra khỏi dòng họ! Tinh thần "trọng nghĩa khinh tài" của người Việt thật vĩ đại và đáng kính sợ biết nhường nào!

Từ trong nội bộ triều đình, sau khi vua Đinh bị hại, những bậc trung thần như Quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền... quyết không cộng tác với Lê Hoàn, đã rời bỏ triều đình, kẻ đi tu người đi ở ẩn để chờ thời cơ phạt kẻ tiếm quyền bất chính. Sau khi nghe tin Lê Hoàn xưng phó vương, ba cựu thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp lập tức dấy binh ở Ái Châu (Thanh Hoá). Thái hậu thấy thế lo lắng bảo Lê Hoàn:

– Bọn Bặc dấy quân khởi loạn làm kinh động nước nhà. Vua còn nhỏ chưa kham nổi nạn nước, các ông nên liệu tính đi, chớ nên để tai hoạ về sau!

Lê Hoàn lúc ấy ở vào thế cưỡi đầu hổ, cương quyết đáp:

– Thần ở chức phó vương nhiếp chính, dù sống

chết, biến hoá thế nào, thần cũng xin đảm đương trách nhiệm!

Sau đó Lê Hoàn chỉnh đốn quân lữ, tiến đánh Điền, Bặc, Hạp ở Ái Châu. Những trận kịch chiến đã xảy ra. Các trung thần thua trận. Nguyễn Bặc và Phạm Hạp bị bắt đưa về kinh đô xử tử. Đinh Điền cùng vợ là Phan Thị Môi Nương tự tử. (Đoạn này chính sử chép hơi khác).

Sử gia các thời đại và quần chúng nhân dân đều nhất trí đánh giá Đinh Điền, Nguyễn Bặc là những con người của chính khí đã treo cao tấm gương tiết liệt nghìn năm, đúng như đôi câu đối trong đền thờ Đinh Điền ở thôn Khê Đầu Thượng, xã Ninh Xuân, huyện Hoa Lư:

Nhất phiến trung can huyền nhật nguyệt;
Thiên thu chính khí tác sơn hà.
(Một tấm gan trung treo nhật nguyệt;
Nghìn thu chính khí dựng non sông).

Cách hơn nửa năm, sau cái chết của các bậc trung thần, quan nhà Tống là Hầu Nhân Bảo ở Ung Châu mới biết chuyện và báo tin về Tống triều. Rồi 9 tháng sau nữa, quan quân nhà Tống mới kéo binh vào nước ta. Như vậy, xuất phát từ cuộc chính biến của Lê Hoàn (giết vua Đinh để mưu việc cướp ngôi, và tất yếu kéo theo đó là sự chống đối quyết liệt của phái trung thần) mà cơ hội để nhà Tống xâm lược Đại Cồ Việt đã được tạo ra.

Trách nhiệm bảo vệ nền độc lập của tổ quốc lúc

này đặt tất cả lên vai "người hùng" Lê Hoàn. Và con người đầy nghị lực ấy đã không ngần ngại chớp lấy chính cái thời cơ đặc biệt này để "làm nên lịch sử". Ngay lập tức, Lê Hoàn hạ quyết định đoạt lấy ngôi vua cho mình bằng một màn kịch mà đồng minh của ông là thái hậu Dương Thị Vân đóng một vai chính: bà đã tự tay lấy áo long cổn (vốn thuộc về nhà Đinh) khoác lên mình Lê Hoàn!

Trong một khoảnh khắc, thái hậu đã đơn phương tiến hành một việc cực kì trọng đại – đưa một đại thần (người tình, thực chất là chồng mới của mình) lên ngôi vua, xoá sổ nhà Đinh – mà chỉ dựa vào độc một câu đề xuất của đại tướng quân Phạm Cự Lạng (trong hoàn cảnh đặc biệt gay cấn lúc đó, ông này rất dễ được ba quân tán đồng). Việc lên ngôi "chớp nhoáng" của Lê Hoàn rõ ràng có điều gì bất thường và khuất tất, không khác gì một cuộc đảo chính. Lịch sử phương Đông không thiếu gì những đại thần nhiếp chính đã một lòng một dạ "phò ấu chúa", giúp thái hậu giữ vững cơ đồ của tiên đế và để lại tiếng thơm muôn đời. Lê Hoàn, trái lại, đã hành động thẳng tay: ngay sau khi trở thành hoàng đế Lê Đại Hành, ông lập tức giáng vua đương vị Đinh Toàn xuống làm Vệ Vương (sử gọi là Phế *đế*).

ÔNG VUA ANH HÙNG LÀM THAY ĐỔI GIỌNG LƯỠI CỦA "THIÊN TRIỀU"

Năm 980, nhân lúc thấy đất nước Đại Cồ Việt có

biến lớn – vua và thái tử nhà Đinh đều bị giết – Hầu Nhân Bảo, quan cai trị Ung Châu (huyện Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây) dâng thư về triều đình tâu với vua Tống:

"An Nam quận vương cùng con là Liễn đều bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lỡ mất cơ hội. Xin cho thần đến cửa khuyết để tâu bày". Song một viên quan tại triều là Lư Đa Tốn bàn:

– An Nam bên trong rối loạn, đó là lúc trời làm mất triều đình, nên bất ngờ đem quân sang đánh úp chớp nhoáng, như người ta thường nói "sét đánh không kịp bịt tai". Nếu lại còn đi gọi Nhân Bảo về, mưu ấy ắt bị lộ, kẻ kia sẽ phòng bị. Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ (Hồ Nam, Hồ Bắc) duỗi dài mà tràn sang, tạo thành cái thế vạn toàn như xô bẻ cành khô gỗ mục, không phải lo tốn một mũi tên!

Vua Tống cho là phải bèn hạ lệnh xuất binh sang Đại Cồ Việt bằng cả bốn hướng, dưới sự chỉ huy của các tướng Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Hác Thư Tuấn, Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng, Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn.

Trên cương vị hoàng đế nước Đại Cồ Việt, Lê Đại Hành sẵn sàng thống lĩnh toàn quân toàn dân nghênh

chiến với giặc Tống, bảo vệ giang sơn xã tắc.

Mùa thu năm 980, vua Tống Thái Tông xuống chiếu xuất binh, sai Lư Đa Tốn đem thư sang tuyên cáo cho dân Đại Cồ Việt với giọng lưỡi trịch thượng như sau:

Trung Hoa đối với Nam di, cũng như thân người có tứ chi, vận động, duỗi co tuỳ ở tim mình, cho nên nói tim là chủ. Nếu ở một tay một chân mà máu ngưng đọng, gân cốt không yên thì phải dùng thuốc thang để chữa. Chữa mà không công hiệu thì phải châm cứu cho kì khỏi... Giao Châu các ngươi ở xa cuối trời, ví như ngón chân ngón tay của thân người, tay chỉ một ngón bị đau, bậc thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao? Cho nên phải mở lòng ngu tối của ngươi, để thanh giáo của ta trùm toả. Huống hồ từ thời Thành Chu, nước ngươi đã đem chim trĩ trắng sang dâng, đến đời Hán, dựng cột đồng làm mốc, đến đời Đường vẫn thuộc về nội địa... Lễ phần phong đã sắp đặt sẵn, còn đợi ngươi đến chúc sức khoẻ ta. Ngươi đừng ru rú trong bốn góc nhà, khiến cho ta buồn phiền, phải sai tướng làm cỏ nước ngươi, thì hối cũng không kịp. Dân của ngươi (chỉ biết) bay nhảy, còn ta thì có ngựa xe, dân ngươi uống bằng mũi (xưa có một bộ tộc uống như vậy), còn ta thì có cơm rượu để thay đổi phong tục của nước ngươi, dân ngươi cắt tóc, còn ta thì có áo mũ, dân ngươi nói tiếng như tiếng chim (!) còn ta thì có Thi, Thư để dạy lễ cho dân ngươi. Cõi nóng chói chang, khói

hơi mù mịt, ta toả mây Nghiêu tưới cho mưa ngọt. Khí biển hầm hập cháy mây cháy đá, ta gảy đàn Thuấn, quạt làm gió thơm. Sao trên trời nước ngươi, chẳng ai biết tên gì, ta quay chòm Tử Vi để ngươi biết chầu về. Đất ngươi nhiều ma quỷ, ta đúc vạc lớn (để yếm trừ). Liệu ngươi có muốn ra khỏi chốn đảo di của ngươi mà xem nhà "Minh đường" (nơi các nước chư hầu triều kiến vua Chu), "Bích Ung" (nhà học của vua Chu) chăng? Các ngươi có chịu trút áo quần cỏ lá của ngươi để mặc áo cổn hoa thêu hình rồng núi chăng?... Nay ta đang chỉnh đốn xe cộ, quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hoá, ta sẽ tha tội cho, nếu trái lệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự ngươi xét lấy!

Sau đó, vua Tống còn sai Trương Tông Quyền đưa thư sang dụ: một là phong cho Toàn (ấu chúa) làm thống soái, cho Lê Hoàn làm phó, hai là cả mẹ con Toàn phải sang Bắc triều xin quy phục, triều đình sẽ trao cờ tiết cho Lê Hoàn sau.

Nhưng Lê Đại Hành bác bỏ tức khắc cả hai điều phủ dụ ấy.

Năm 981, tướng binh nhà Tống rầm rộ kéo sang Đại Cồ Việt. Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đến Lạng Sơn. Trần Khâm Tộ đến Tây Kết. Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng.

Lê Đại Hành thân cầm quân đi đánh giặc, sai quân đóng cọc ngăn sông Bạch Đằng. Quân Tống lại đi

theo đường sông ở Chi Lăng (sông Thương chảy vào Lạng Sơn). Lê Đại Hành sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, bắt sống được Nhân Bảo đem chém. Quân ta thừa thắng tiến đánh quân Tống ở khắp các mặt trận, giết giặc chết quá nửa, bắt sống được các tướng Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân giải về Hoa Lư. Thế là cuộc xâm lược của nhà Tống bị đại bại. Vua Tống xuống chiếu rút hết quân về, nghiêm khắc quở trách và trừng trị bọn tướng soái. Lưu Trừng sợ quá thành bệnh mà chết. Vương Soạn bị hành hình ở Ung Châu. Tôn Toàn Hưng bị giết bêu ở chợ.

Võ công cực kì oanh liệt và chiến thắng thần tốc của Lê Đại Hành làm triều đình nhà Tống kinh hồn táng đởm.

Biết không thể khuất phục được vị vua phương Nam anh hùng, năm 985 vua Tống bèn sai sứ... sang thăm! Nhân đó, Lê Đại Hành mới chịu sai sứ sang Tống xin lĩnh chức *Tiết trấn* (cai trị phiên trấn). Cùng năm đó, vua Tống sai hai sứ giả là Lí Nhược Chuyết và Lí Giác sang phong cho Lê Đại Hành là *An Nam đô hộ Tĩnh hải quân tiết độ sứ kinh triệu quận hầu.*

Lời lẽ tờ chế phong vương này xem ra khác hẳn với lời chiếu đe doạ khi vua Tống cử quân sang đánh Đại Cồ Việt trước kia:

... Nay ngài họ Lê, tư cách gồm nghĩa, dũng, bẩm tính vốn trung thuần (!), được lòng người trong nước, kính giữ tiết phiên thần (!)... Người là tâm phúc (của

ấu chúa họ Đinh) giữ quyền coi quân lữ, hiệu lệnh ban phát, ưu ái đều gồm.

Họ Đinh đã bỏ quyền ba đời tiết sứ, thuận theo ý muốn mọi người. Người xa đã tỏ lòng thành, xin ta ban tiết việt, nay xứng được chức đứng đầu cõi xa, cùng dự hàng chư hầu tôn quý.

Lê Đại Hành nhận chế phong rất oai nghiêm kính cẩn, lại thết đãi sứ thần rất hậu và bày triển lãm rất nhiều thứ của quý phương Nam đầy cả một sân! Rồi vua đem bọn tướng tù binh nhà Tống là Quách Quân Biện, Triệu Phùng Huân trả về. Đoạn vua bảo hai sứ giả Bắc triều:

– Nước tôi bé nhỏ, sông núi xa xôi, nghìn dặm cách trời, ở lánh góc đất, sứ thần đi lại, lặn lội núi sông, há chẳng khó nhọc lắm ư?

Lí Giác, một con người nổi tiếng nho nhã đáp:

– Bản triều cõi bờ muôn dặm, các quận có đến bốn trăm, đất có chỗ bằng phẳng, có chỗ hiểm trở, một phương này cũng có gì lấy làm xa?

Có thể nói sự hoà hiếu giữa hai nước – sau một phen quyết chiến – đã trở nên thắm thiết hơn bao giờ hết! Lí Giác thậm chí đã để lại sử sách đời sau một bài thơ nổi tiếng mô tả lòng ưu ái và ngưỡng mộ của mình với đất nước của Lê Đại Hành:

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm vưu luyến,

Nam Việt thiên trùng, vọng vị hưu!
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại, hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.

(May mắn gặp thời ruổi vó câu,
Một mình hai chuyến sứ Giao Châu.
Đông Đô cám cảnh đôi lần biệt,
Nam Việt ghi tình mấy dặm sâu.
Vó ngựa đạp non mây mờ dấu,
Vòng xe lăn núi nước khe thâu.
Ngoài trời, còn trời soi sáng nữa,
Khe lặng đầm trong bóng nguyệt chầu.)

(Thái Bạch *dịch*)

Pháp Thuận đem thơ này dâng vua. Vua cho gọi Ngô Khuông Việt vào để giảng nghĩa thơ. Khuông Việt xem thấy ý tứ của bài thơ rất nồng hậu, nhất là câu *"Thiên ngoại, hữu thiên ưng viễn chiếu"* nghĩa là "Ngoài trời (của vua Tống) lại còn có trời khác (của vua Lê Đại Hành) chiếu rọi cõi xa", bèn tâu:

– Tâu bệ hạ, thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống!

12

ĐỖ THUẬN
ÔNG LÁI ĐÒ CỦA ĐẤT NƯỚC THI THƯ

Năm 987, vua Tống sai Lí Giác, một người rất giỏi thơ văn, sang sứ bên triều đình Lê Đại Hành. Vị vua anh hùng của nước Đại Cồ Việt muốn chứng tỏ cho vị sứ giả thiên triều biết rằng đất nước ông ta đặt chân đến thực sự là một xứ sở "thi thư". Vua bèn sai nhà sư rất hay chữ là Đỗ Thuận cải trang làm người lái đò ra đón sứ giả ở bến đò Sách Giang (tỉnh Ninh Bình) rước về kinh đô Hoa Lư.

Ngồi trên đò, giữa cảnh sông nước thơ mộng, Lí Giác nhìn thấy trên mặt sông có hai con ngỗng đang bơi vô cùng ngoạn mục, bèn cao hứng ngâm hai câu thơ Đường của Lạc Tân Vương, và sửa đi một vài chữ cho hợp cảnh:

Nga nga, lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

(Ôi ngỗng, hai con ngỗng
Ngửng mặt hướng chân trời)

Lí Giác mới đọc có thế, để cảm thán điều mình vừa nhìn thấy. Ai ngờ ông lái đò cũng "cao hứng" ngâm tiếp luôn:

Bạch mao phô lục thuỷ
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Nước xanh phô lông trắng,
Sóng biếc, chèo hồng bơi)

(Kiều Văn *dịch*)

Lí Giác giật mình thấy một ông lái đò mà cũng giỏi thơ Đường như ai, hơn nữa, lão còn biết sửa đi vài chữ để "nối điêu" hai câu trước một cách cực kì ăn ý! Lòng cảm phục của Lí Giác với xứ sở "thi thư" này không bút nào tả xiết.

13

ĐỖ HỒ PHU NHÂN (BÀ CHÚA TÓ)

CÔ GÁI DẸP "GIẶC CỎ"

Đoàn xa giá của vua Lê Đại Hành đang đi trên đường cái quan. Phép nước đã ban: thần dân trong nước hễ thấy xa giá của vua đi qua thì dù đang làm việc gì cũng phải dừng lại ngay và đứng nghiêm chỉnh cúi đầu chắp tay thi lễ. Vậy mà lúc này có một người dám trái cái lệnh ấy. Một tì tướng vẻ nghiêm trang trở lại xa giá tâu:

– Tâu hoàng thượng! Có một nữ nhi đang làm cỏ, nghe chúng thần truyền lệnh mà không chịu thi hành. Xin hoàng thượng cho chúng thần trị tội cô ta theo quân pháp!

Một nụ cười thoáng nở trên khuôn mặt rắn rỏi của nhà vua. Ngài bảo tả hữu:

– Có gì mà phải dùng đến quân pháp với một nữ nhi đang làm cỏ? Được rồi, các khanh đưa trẫm đến

xem nữ nhi ấy bướng bỉnh đến cỡ nào?

Nhẹ nhàng đi đến gần bờ ruộng, nhà vua bỗng lặng nhìn cô thôn nữ có dáng người óng ả trong tấm áo màu đà, khuôn mặt đẹp tựa hoa đào khuất nửa trong vành nón. Vua bồi hồi, lòng lại hỏi lòng: "Chao ôi! ở nơi thôn dã này lại có một dung nhan nhạn sa cá lặn như vậy sao? Nàng thôn nữ này nào có kém gì Tây Thi nước Việt thuở xưa?!"

Đoạn nhà vua ra hiệu cho các tì tướng dừng lại, một mình bước đến bên cô thôn nữ. Mãi lúc ấy cô nàng mới ngừng tay đứng thẳng lên và bàng hoàng thấy trước mặt mình là một vị hoàng đế với tấm áo thêu rồng rực rỡ. Nàng e lệ vội vàng chắp tay thi lễ.

Nhà vua mỉm cười nhìn tỏ mặt nàng và nói:

– Cô mải làm việc đến nỗi không biết là có quan quân của triều đình đang đi qua đây ư ?

Cô gái bẽn lẽn nhưng vẫn điềm tĩnh đáp:

– Tâu hoàng thượng, quan quân đi trên đường lo dẹp giặc nước, còn em ở dưới ruộng này lo dẹp giặc cỏ. Em đâu có dám làm điều gì phiền hà đến quan quân?

Câu trả lời thông minh và khí khái của người con gái bỗng chiếm được cảm tình của nhà vua. Ngài cười nói:

– Thật hiếm có người con gái nào nói năng rắn rỏi như cô. Có điều, sao cô lại nghĩ rằng diệt giặc nước không quan hệ đến diệt giặc cỏ? Giặc nào không là kẻ thù chung? Cô cũng có thể diệt giặc nước cũng

như ta vẫn có thể diệt giặc cỏ. Cô hãy xem nhé!

Nói dứt lời nhà vua xăm xăm bước xuống ruộng tự tay nhổ cỏ và thân mật nói với cô gái:

– Hôm nay ta nhổ cỏ với nàng. Mai đây ta muốn nàng cùng đi dẹp giặc nước với ta, nàng có bằng lòng không?

Cô thôn nữ bối rối nhìn vua. Nàng không thể ngờ rằng trên đời này lại có một ông vua hồn nhiên giản dị đến như vậy!

Sau buổi gặp gỡ giữa đường ấy, một cuộc tình duyên giai ngẫu đã nảy nở. Vua Lê Đại Hành đón nàng về cung, phong cho nàng là *Đô Hồ phu nhân*. Đó chính là Bà chúa Tó (tên Nôm của làng Tả Thanh Oai). Vị nguyên phi của vua Lê Đại Hành đã cùng nhà vua đảm đương việc nước như một hiền thần. Sau khi mất, bà được thờ chung với vua Lê Đại Hành ở Trường Yên và ở làng Tó.

LÊ LONG ĐĨNH – ÔNG VUA HIẾU SÁT VÀ HAM MÊ TỬU SẮC

Trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến, Lê Long Đĩnh (Lê Ngọa Triều, 986 – 1009) là một hôn quân cực kì hung bạo, hiếu sát.

Sau khi vua Lê Đại Hành mất, con thứ ba của ngài là Long Việt lên nối ngôi, niên hiệu là Trung Tông hoàng đế. Nhưng Long Việt ở ngôi mới được ba ngày thì bị em cùng cha khác mẹ là Lê Long Đĩnh sai bọn trộm cướp trèo tường ban đêm lẻn vào cung giết chết để cướp ngôi vua. Hành động dã man táng tận lương tâm của Long Đĩnh khiến triều thần kinh hãi bỏ chạy tán loạn mỗi người mỗi ngả. Duy có võ quan Lí Công Uẩn – một con người nhân đức và can đảm khác thường – là vẫn cứ ở lại, ôm xác vua bị sát hại mà khóc. Long Đĩnh trong thâm tâm không khỏi kính phục, sau khi cướp ngôi bèn phong Công Uẩn làm *Tứ sương quân phó chỉ huy sứ,* coi việc binh quyền.

Trước kia, Long Đĩnh đã từng làm loạn, bị Long Việt bắt nhưng vì nặng tình anh em cùng cha mà tha chết cho. Nay Long Đĩnh lấy mạng anh để trả cái ơn "tái tạo" ngày trước!

Lên làm vua, Long Đĩnh ra tay chinh phạt các lực lượng phản loạn. Trong lòng Long Đĩnh vẫn hậm hực vua cha (Lê Đại Hành) vì trước đây Đĩnh xin được làm thái tử lên nối ngôi vua, nhưng bị vua Đại Hành và quần thần bác, do Đĩnh là con thứ.

Một lần Long Đĩnh đi đánh dẹp dân Man ở động Án. Khi bắt được người, Đĩnh sai đánh bằng gậy, người Man đau quá, kêu gào và réo tên huý của Lê Đại Hành ra mà rủa. Long Đĩnh không những không tức giận mà còn lấy làm thích thú! Khi tự cầm quân đi đánh châu Hoan và Thiên Liễu bắt được người, Đĩnh đều nhốt vào chuồng cũi rồi sai lấy lửa đốt!

Long Đĩnh đặc biệt thích xem cảnh đau đớn của người bị hành hình. Nhiều tội nhân bị quấn cỏ tranh quanh người rồi châm lửa đốt đến lúc gần chết. Nhiều người khác bị vua sai tên kép hát người Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn xẻo từng miếng thịt (như kiểu "tùng xẻo") không cho chết ngay. Tội nhân đau đớn kêu la thì Thủ Tâm nói đùa:

– Nó không quen chịu chết!

Long Đĩnh đứng bên thích thú cả cười.

Những lần đi dẹp loạn, bắt được tù binh, Long Đĩnh sai người làm lồng dưới lòng sông, dồn họ vào trong. Sau nước thuỷ triều lên tất cả đều bị chết đuối.

Có tội nhân bị bắt phải trèo lên cây cao, Long Đĩnh sai chặt cây cho đổ mà chết, rồi đích thân đến gần xem, lấy làm khoái chí.

Thời ấy ở sông Ninh (có lẽ ở huyện Chương Mĩ, Hà Nội) có nhiều rắn độc. Long Đĩnh sai trói tội nhân bên mạn thuyền, cho thuyền lượn qua lượn lại giữa dòng, dụ cho rắn xông tới cắn chết.

Long Đĩnh rất thích được tự tay cầm dao bầu chọc tiết lợn, xong mới đưa cho nhà bếp làm lông, mổ thịt...

Ngay cả đối với các nhà sư, Long Đĩnh cũng không tha: cái đầu trọc lốc của họ gợi ý cho ông ta một trò chơi quái gở. Ông bắt nhà sư Quách Ngang đưa đầu trọc làm "thớt" để ông róc mía! Thỉnh thoảng ông ta giả vờ lỡ tay chém dao bập xuống đầu trọc của nhà sư làm toé máu, và ông lấy làm thích chí cả cười.

Lại có lần Long Đĩnh mời Âu Vương ăn tiệc thịt mèo. Sau khi các vương ăn xong, vua vớt đầu lâu mèo giơ lên trước mặt các vương để doạ! Ai nấy sợ hết hồn, còn vua thì cười sằng sặc vì khoái chá.

Nhiều lần, ngay giữa buổi chầu, vua sai bọn hề, cứ thấy viên triều quan nào nói câu gì thì chúng lại nhao nhao nói nhại, nói leo, nói đế vào để không còn ai hiểu lời nói của viên quan ấy nữa. Vua thấy lời tâu bị loạn hết ý tứ thì cười ngặt nghẽo. Rồi vua cho làm gỏi thịt... thạch sùng, bắt bọn hề tranh nhau mà ăn!

Người đương thời cũng như người đời sau đều ví Lê Long Đĩnh với vua Kiệt nhà Hạ và vua Trụ nhà Thương bên Trung Hoa ngày trước.

Vua Kiệt từng bắt tội nhân leo lên cây cột đồng có bôi mỡ, ở dưới cho đốt lửa, tội nhân leo nửa chừng rớt xuống đống lửa mà chết cháy.

Vua Trụ thấy có người sáng sớm đi chân trần trên tuyết lạnh, khen là giỏi, sau đó sai chặt ống chân xem bên trong có gì mà lại chịu được lạnh như vậy! Một bậc thánh hiền là Tỉ Can nhiều lần can ngăn vua Trụ. Vua Trụ nói:

– Ta nghe nói quả tim của thánh nhân có những bảy lỗ, không biết có phải thế không?

Rồi sai giết Tỉ Can, mổ bụng moi tim ra quan sát xem tim có bao nhiêu lỗ!

Ông vua "quái thai" Lê Long Đĩnh còn được "quỷ sứ " bổ sung thêm tính cách bằng lối sống dâm loạn trong vòng tửu sắc. Vì vậy ông ta mắc bệnh nặng đến nỗi không ngồi được, lúc ngự triều phải nằm mà coi chầu. Do đó mới có biệt danh *Lê Ngọa Triều.*

Một con người như vậy ắt không thể thọ. Năm 1009 Long Đĩnh băng ở tẩm điện (nhà ngủ của vua) khi mới có 24 tuổi đời.

15

LÍ THÁI TỔ

Lí Thái Tổ (Lí Công Uẩn, ở ngôi vua từ 1010 đến 1028) người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Hiện ở làng Đình Bảng có lăng và đền thờ nhà Lí.

Tục truyền Lí Công Uẩn không có cha. Mẹ là Phạm Thị Tiên, nhân đi chơi chùa Tiên Sơn (phủ Từ Sơn) nằm mộng đi lại với thần nhân rồi có thai đẻ ra một đứa con trai. Năm đứa bé lên ba tuổi, bà đem cho một vị sư ở chùa Cổ Pháp tên là Lí Khánh Văn làm con nuôi, và đứa bé được đặt tên là Lí Công Uẩn. Về sau Lí Khánh Văn lại gửi Lí Công Uẩn sang chùa Lục Tổ nhờ sư Vạn Hạnh dạy dỗ thành tài.

Lớn lên Lí Công Uẩn vào Hoa Lư làm quan cho nhà Tiền Lê với chức *Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ*. Khi vua Lê Long Đĩnh mất, vì lòng người đều oán giận nhà Lê nên các đại thần và sư Vạn Hạnh quyết

định tôn Lí Công Uẩn lên ngôi vua.

CỐT CÁCH VÀ KHẨU KHÍ ĐẾ VƯƠNG

Khi còn ở chùa với cha nuôi Lí Khánh Văn, Lí Công Uẩn mới có sáu tuổi đã làu thông kinh sử. Tuy nhiên về tính nghịch ngợm thì cậu bé chỉ thua có quỷ và ma mà thôi!

Một hôm nhà sư sai cậu mang oản dâng lên bàn thờ Hộ Pháp. Cậu chàng nhìn những phẩm oản đúc bằng bột nếp ngon ngọt mà thèm chảy nước miếng! Nhìn quanh không có ai, cậu bèn đứng nép vào sau cây cột, khoét ruột oản ăn ngon lành. Còn bao nhiêu "vỏ" oản, cậu lại... bày lên ban thờ, nhìn bên ngoài không ai có thể phát hiện được là oản rỗng ruột!

Thế nhưng người biết được tất cả hành vi gian lận của cậu chính là... Hộ Pháp! Ông ta bèn báo mộng cho nhà sư biết. Lập tức cậu bé bị cha gọi lên căn vặn, bắt phải thú tội và mắng cho một trận. Hành vi "bép xép" của Hộ Pháp làm cậu bé vô cùng tức giận. Cậu bèn đến thẳng chỗ tượng Hộ Pháp đánh cho ba cẳng tay, đoạn lấy bút viết vào lưng tượng mấy chữ "đồ tam thiên lí" (đày ba nghìn dặm). Đêm hôm đó, nhà sư Lí Khánh Văn lại mộng thấy Hộ Pháp đến, mặt mũi ỉu xìu thưa rằng:

– Hoàng đế đày tôi đi xa, tôi đến để từ biệt sư ông!

Sáng hôm sau, nhà sư thức dậy, liền đến xem, quả thấy sau lưng tượng Hộ Pháp có dòng chữ "đồ

tam thiên lí " thật! Nhà sư giật mình biết con nuôi của ông không phải phàm nhân. Ông sai chú tiểu mang nước rửa dòng chữ kia đi, nhưng vô ích: kì cọ thế nào dòng chữ vẫn y nguyên! Nhà sư liền gọi Lí Công Uẩn vào bảo xóa. Cậu bé nhổ luôn nước bọt vào lòng bàn tay và xoá nhẹ một cái, dòng chữ lập tức biến mất!

Khi đã ra dáng một thiếu niên, Lí Công Uẩn ở chùa Lục Tổ với sư Vạn Hạnh, có lần phạm lỗi, cậu bị nhà sư phạt, trói cả đêm dưới đất cạnh một hòn non bộ. Ai ngờ cái cảnh ngộ đáng buồn ấy lại kích thích "hùng tâm tráng chí" có sẵn trong lòng cậu thiếu niên. Đêm ấy cậu cao hứng ngâm bài thơ tức sự như sau:

Thiên vi khâm chẩm, địa vị chiên,
Nhật nguyệt đồng song đối ngã miên.
Dạ thâm bất cảm thân trường túc,
Chỉ khủng sơn hà xã tắc điên!
(Trời làm chăn gối đất làm mền
Nhật nguyệt chầu ta giấc ngủ yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Duỗi sợ sơn hà bị đổ nghiêng).

Cậu thiếu niên sợ duỗi chân sẽ làm đổ kềnh hòn non bộ, nhưng cũng hàm ý nếu cậu ra tay hành động thì có thể làm khuynh đảo sơn hà! Nhà sư Vạn Hạnh thấy thơ của cậu bé có khẩu khí đế vương và hay quá bèn tha cho và đặt ở cậu nhiều kì vọng.

CHUYỆN LÊN NGÔI VUA CỦA VUA LÍ CÔNG UẨN

Thời bấy giờ vua Lê Long Đĩnh vì hiếu sát, phạm nhiều tội ác tàn bạo đối với con người, lại tỏ ra bất hiếu với vua cha (Lê Đại Hành) và sống trác táng mà cuối cùng mắc bệnh tai ác rồi chết. Lòng người đã quá chán nản với họ Lê (Tiền Lê).

Lúc đầu Lí Công Uẩn giữ chức *Tứ sương quân phó chỉ huy sứ* trong triều, sau thăng chức *Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ.*

Tương truyền ở hương Diêu Uẩn làng Cổ Pháp (huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh) có cây gạo bị sét đánh, người làng xem kĩ dấu sét đánh phát hiện những dòng chữ Hán kì lạ, dịch Nôm như sau: *"Gốc cây thăm thẳm, ngọn cây xanh xanh, cây hòa đao rụng, mười tám hạt thành, cành đông xuống đất, cây khác lại sinh, đông mặt trời mọc, tây sao náu hình, khoảng sáu bảy năm, thiên hạ thái bình".*

Đó là một bài sấm kí. Sư Vạn Hạnh, một trí thức thông thái thời ấy đã giải mã bài sấm và đoán rằng: "Vua vừa lên nối ngôi (con Lê Long Đĩnh) còn non yếu, bề tôi thì mạnh, họ Lê mất, họ Lí nổi lên... trải qua sáu bảy năm thì thiên hạ thái bình."

Sư Vạn Hạnh bèn bảo Lí Công Uẩn:

– Mới rồi tôi trông thấy lời phù sấm kì lạ, biết rằng họ Lí sẽ cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ, người họ Lí rất nhiều nhưng không ai bằng thân vệ (tức Lí Công Uẩn) là

người khoan thứ, nhân từ, được lòng dân, lại đang nắm giữ binh quyền trong tay. Đứng đầu thiên hạ chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa? Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, nay mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào? Thật là cái may nghìn năm có một!

Sau lời "giải mã" ấy, Lí Công Uẩn sợ nếu tiết lộ ra ắt nguy, nên mang Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Trong lòng Lí Công Uẩn đã nảy ra ý đồ lên làm vua nhưng ông vô cùng thận trọng.

Viên quan Đào Cam Mộc có lần nói riêng với Lí Công Uẩn:

– Gần đây chúa thượng ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên không cho hết thọ, con nối thơ ấu, không kham nổi khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu, thần linh không ưa, dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa xem dấu cũ của Thang, Vũ, gần xem việc làm của Đinh, Lê, trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân mà lại cứ khư khư giữ tiểu tiết làm gì?

Lí Công Uẩn sợ bị lừa mới giả vờ mắng và doạ:

– Sao ông lại nói như thế? Tôi phải bắt ông nộp quan!

Cam Mộc điềm nhiên đáp:

– Tôi thấy thiên thời nhân sự như thế nên mới dám phát ngôn. Nay ông lại muốn cáo giác tôi thì tôi xin nói cho ông biết: tôi không phải người sợ chết!

Lúc ấy Lí Công Uẩn mới tin và hỏi:

– Tôi đã hiểu rõ ý của ông, không khác gì ý của sư Vạn Hạnh, nếu thực như lời (sấm) ấy thì tính kế thế nào?

Cam Mộc nói:

– Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người đều mến phục. Hiện nay trăm họ mỏi mệt, kiệt quệ, dân không chịu nổi, thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được!

Sau đó, bản thân Cam Mộc đến thuyết phục các quan rằng:

– Hiện nay mọi người đều chán ghét tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ, bọn ta không nhân lúc này cùng nhau sách lập Thân vệ làm thiên tử, lỡ bối rối có xảy ra tai biến gì thì liệu chúng ta có giữ được cái đầu hay không?

Mọi người đều tán đồng, bèn cùng nhau dìu Lí Công Uẩn lên chính điện, lập làm thiên tử, lên ngôi hoàng đế. Trăm quan đều lạy rạp dưới sân, trong ngoài đều hô "vạn tuế".

Sau khi lên ngôi, Lí Công Uẩn đặc ân gả công chúa An Quốc (con gái cả) cho Đào Cam Mộc, phong làm *Nghĩa Tín hầu.*

Lí Công Uẩn được quần thần nhất trí đưa lên ngôi vua vì đòi hỏi bức xúc của lịch sử, theo đúng

phép "truyền hiền" vô cùng tốt đẹp thời cổ, vượt qua nguyên tắc "cha truyền con nối". Sau này ông trở thành một đấng minh quân đứng vào bậc nhất trong thiên hạ. Điều đó chứng minh chân lí *"Ý dân là ý Trời"*.

VỊ ANH QUÂN CỦA GIANG SƠN ĐẠI CỒ VIỆT

Đất nước ta thoát khỏi hơn 1000 năm Bắc thuộc, kể từ đời vua Ngô Quyền (939), song phải đến đời vua Lí Thái Tổ (1010) mới thật sự bước vào thời kì xây dựng một quốc gia tự chủ, có kỉ cương, quy củ về tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội.

Sau khi được các đại thần của nhà Tiền Lê (thời Lê Long Đĩnh tức Lê "ngoạ triều") tôn lên làm vua, Lí Thái Tổ với sự tham mưu của những trí tuệ bậc nhất của thời đại như thiền sư Vạn Hạnh, đã quyết định tiến hành một đại sự để lại vinh quang chói lọi bất hủ trong lịch sử dân tộc ta: dời đô từ Hoa Lư về La Thành (Đại La). Trong lúc đậu thuyền dưới chân thành Đại La, vua trông thấy có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự bèn đổi tên Đại La thành Thăng Long (Hà Nội ngày nay).

Chiếu dời đô do tự tay vua Lí Thái Tổ viết, có những lời phân tích vô cùng sáng suốt chứng tỏ nhà vua có một trí tuệ phi thường:

... Thành Đại La, đô cũ của Cao vương (Cao Biền) ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau

trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời.

Vua Lí Thái Tổ chú tâm xây dựng Thăng Long trở thành một kinh đô phồn thịnh, lộng lẫy, xứng đáng làm bộ mặt của quốc gia Đại Cồ Việt.

Nhà vua cũng là người sùng đạo Phật, trị dân theo tinh thần "từ bi" của Phật, cho nên cuộc sống của nhân dân cũng được dễ thở: thuế má được thuyên giảm, các hình luật dã man thời Đinh, Tiền Lê (như vứt tội nhân vào vạc dầu sôi hoặc ném vào chuồng hổ báo...) đều đồng loạt bị bãi bỏ.

Vua còn sai các quan Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nước Tống xin kinh Tam Tạng. Việc dựng chùa chiền, đúc chuông, tô tượng được tiến hành rầm rộ khắp nơi.

Dưới triều đại Lí Thái Tổ, nhà Tống không dám gây hấn. Chẳng những thế, quan quân nhà Lí đã tiến sâu vào đất Tống, đến trại Như Hồng, đốt phá các kho tàng ở đó để thị uy rồi rút quân về. Các nước Chân Lạp (Cao Miên), Chiêm Thành... đều thần phục và triều cống Đại Việt.

16

LÊ PHUNG HIỂU
BẬC TRUNG THẦN OANH LIỆT

Lê Phụng Hiểu người hương Băng Sơn, thuộc châu Ái (xã Dương Sơn, huyện Hoằng Hoá, Thanh Hoá) là người có sức vóc vạm vỡ, thuộc hạng dũng sĩ bạt sơn cử đỉnh, như Hạng Võ, Phàn Khoái bên Tàu.

Khi còn trai tráng, nhân xảy ra vụ tranh chấp địa giới giữa hai làng Cổ Bi và Đàm Xá, Phụng Hiểu bảo dân Cổ Bi rằng:

– Một mình tôi cũng đủ đánh được cả làng Đàm Xá!

Các phụ lão Cổ Bi mừng lắm bèn làm cơm rượu để thết Phụng Hiểu. Thật đúng là "ăn đấu, làm khoán": Phụng Hiểu ăn một bữa hết cả một nồi 30 cơm, uống hết cả một hũ rượu rồi cầm gậy đến khiêu chiến với dân Đàm Xá. Dân Đàm Xá kéo ra xúm lại tấn công, Phụng Hiểu cứ đứng thẳng lưng nhổ bật cây cối xung quanh mà quật tới tấp như thể đánh gà

đánh vịt, làm dân Đàm Xá bị thương ngã như ngả rạ, phải bỏ chạy tháo thân. Cuối cùng dân Đàm Xá phải chịu thua, trả hết ruộng lại cho thôn Cổ Bi.

Vua Lí Thái Tổ nghe danh Lê Phụng Hiểu, triệu vào triều sung vào đội quân *túc vệ,* sau thăng đến chức *Vũ vệ tướng quân.*

Sau khi Thái Tổ băng hà (năm 1028), Lê Phụng Hiểu đã để lại một giai thoại *Nhát gươm định loạn* nổi tiếng trong lịch sử nước ta.

Từ trước, vua Lí Thái Tổ đã chọn thái tử Phật Mã (tức Khai Thiên Vương) để nối ngôi báu. Nhưng khi Thái Tổ băng, linh cữu còn quàn ở trong cung chưa kịp tế táng thì ba vương khác (cũng đều là con Lí Thái Tổ) đều đem quân về triều định tranh cướp ngôi thái tử. Đông Chinh Vương phục ở trong Long Thành, còn Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương thì phục trong cửa Quảng Phúc, đợi khi thái tử được các triều thần rước tới cung Long Đức đưa lên ngôi thì đánh úp.

Lát sau, thái tử từ cửa Tường Phù vào, đến điện Càn Nguyên thì nhận thấy có biến, bèn sai tuỳ tùng đóng hết các cửa điện, đồng thời sai các vệ sĩ ở trong cung sẵn sàng phòng giữ.

Thái tử Phật Mã bảo với mọi người:

– Ta đối với anh em không bạc bẽo chút nào. Nay ba vương lại làm hành động bất nghĩa, quên di mệnh của tiên đế, muốn mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?

Nội thị Lí Nhân Nghĩa tâu:

– Anh em với nhau, bên trong có thể hiệp sức bàn mưu, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản thì là anh em hay là kẻ thù? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua!

Tuy nhiên, thái tử Phật Mã là con người nặng lòng nhân nghĩa, xót tình cốt nhục không muốn cảnh anh em giết lẫn nhau nên cứ trù trừ không quyết, và cuối cùng nói:

– Chỉ vì ta muốn che giấu tội ác của ba vương, khiến họ tự rút quân chịu tội để vẹn toàn tình cốt nhục là hơn!

Khi quân của ba vương vây bức rát quá, thái tử đành phó thác việc chống đối cho các triều thần.

Bọn Nhân Nghĩa và triều thần quyết chí mở cửa điện đốc quân trong cấm thành xông ra đánh, một người địch với cả trăm người.

Lúc ấy, Lê Phụng Hiểu rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc hô to rằng:

– Bọn Vũ Đức Vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua nối vào đâu, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vậy Phụng Hiểu xin dâng nhát gươm này!

Dứt lời, vị võ tướng xông tới chỗ ngựa của Vũ Đức Vương. Vương hoảng sợ quay ngựa tránh, bỗng con ngựa quỵ xuống, Lê Phụng Hiểu chém chết tươi Vũ Đức Vương tại trận. Quân của ba vương thấy vậy sợ

xanh mắt bỏ chạy tán loạn, bị quan quân đuổi theo giết sạch, chỉ có hai vương Đông Chinh và Dực Thánh chạy thoát.

Dẹp xong loạn ba vương, Lê Phụng Hiểu còn mặc nguyên giáp trụ đi thẳng vào trong cung báo tin thắng trận trước linh cữu Thái Tổ, sau đó ông đến điện Càn Nguyên báo cho thái tử biết.

Thái tử Phật Mã cảm động nói:

– Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ để lại, đều là nhờ sức của các khanh cả. Ta thường xem sử nhà Đường thấy Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều!

Phụng Hiểu lạy tạ và khiêm nhường đáp:

– Đức của điện hạ cảm động cả trời đất, kẻ nào manh tâm mưu đồ gì khác thì trời đất thần linh đều làm hết chức phận mà giết đi, bọn thần nào có công sức gì?

Lê Phụng Hiểu được thăng *Đô thống thượng tướng quân,* tước *hầu.*

Trong những năm 1014 đến 1048, Lê Phụng Hiểu đã lập được nhiều chiến công. Ông luôn là vị tướng tiên phong đánh đâu thắng đấy, danh tiếng rung động các nước lân bang.

Lúc thắng trận trở về, nhà vua muốn định công ban thưởng cho Phụng Hiểu, ông bèn nói:

– Thần không muốn thưởng tước. Xin cho thần đứng trên núi Băng Sơn (quê Lê Phụng Hiểu) ném một chiếc đao đi xa, đao rơi xuống chỗ nào thì xin bệ hạ lấy đó làm mốc để khoanh đất ban cho thần làm sản nghiệp.

Thái Tông chấp thuận. Phụng Hiểu bèn xách chiếc đao lớn lên đỉnh núi Băng Sơn. Rồi ông vận toàn lực ném đao đi. Đao bay vút lên tận lưng chừng trời, băng xa đến hơn 10 dặm (tức khoảng... 4,5 km!) và rơi xuống hương Đa Mĩ. Vua sai đo đất ban số ruộng ấy gồm cả thảy 1000 mẫu cho Lê Phụng Hiểu, và miễn thuế cho số ruộng này.

Nhân có sự việc ấy mà dân châu Ái gọi các ruộng thưởng công là "ruộng ném đao" *(thác đao điền)*.

LÍ THÁNH TÔNG

MỘT ÔNG VUA NHÂN TỪ...

Lí Thánh Tông (1023 – 1072) là một ông vua sáng, dũng lược và nổi tiếng về lòng nhân.

Mùa đông năm 1055, mặc dù mới sang tháng Mười (âm lịch) nhưng trời đã rét lắm. Vua bỗng động lòng nói với tả hữu rằng:

– Trẫm ở trong cung, nào lò sưởi ngự, nào áo lót cầu mà còn rét như thế này, nghĩ đến những tù nhân hiện bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa được xét rõ ngay hay gian mà ăn không no bụng, mặc không kín thân, khốn khổ vì rét mướt, thậm chí có thể bị chết mà không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho hữu ti phát chăn chiếu cho họ và cấp cơm ăn đủ ngày hai bữa.

Bản tính nhân hậu khiến vua trở thành người sùng đạo Phật, vì vậy ngài đã cho xây dựng một công

trình đồ sộ là chùa *Sùng Khánh Báo Thiên* vào năm 1056, phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng trong quốc khố để đúc một quả chuông lớn treo ở chùa này. Rồi năm sau, ngài lại cho xây tháp *Đại Thắng Tự Thiên* (tức tháp Báo Thiên), cao vài chục trượng, gồm 12 tầng. Sau đó ngài còn cho dựng hai ngôi chùa *Thiên Phúc, Thiên Thọ,* đúc hai pho tượng *Phạn Vương* và *Đế Thích* bằng vàng để thờ.

Năm 1064, vua ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện. Khi ấy bên cạnh vua có công chúa Động Thiên đứng hầu, vua chỉ vào công chúa mà bảo viên quan coi ngục rằng:

– Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân chỉ vì không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ, trẫm ra lệnh nhất luật khoan giảm hết thảy.

... VÀ MỘT ÔNG VUA ANH HÙNG

Không chỉ là một ông vua nhân từ, Lí Thánh Tông đồng thời là một ông vua anh hùng.

Lúc ấy nhà Tống có những việc làm phản phúc, lăm le định xâm lược nước ta, mặc dù triều đình nhà Lí đã giữ lễ cống tiến rất chu đáo. Năm 1059, vua Lí bèn xuất binh tấn công Khâm Châu của nước Tống để thị uy rồi rút quân về. Năm sau, lấy cớ sang nước Tống truy bắt những tên lính của ta bỏ trốn sang nước Tống, vua sai Châu mục Lạng Châu là Thân

Thiệu Thái đem quân vào đất Tống, bắt luôn quan *chỉ huy sứ* nhà Tống là Dương Bảo Tài cùng nhiều quân lính, trâu ngựa đem về nước. Mấy tháng sau, quân Tống kéo sang xâm lược nhưng bị đánh tơi bời, đành phải tìm cách giảng hoà với nhà vua và xin lãnh Dương Bảo Tài về. Vua nhất định không trả.

Vua Lí Thánh Tông còn có tài tổ chức quân đội. Ngài chia quân làm tả hữu tiền hậu bốn bộ, gồm 100 đội, mỗi đội có lính kị và lính bắn đá. Binh pháp nhà Lí có tiếng đến mức nhà Tống tuy là "thiên triều" cũng phải nghiên cứu và bắt chước.

MỐI LƯƠNG DUYÊN VỚI NÀNG Ỷ LAN

Khi nhà vua tuổi đã "tứ tuần" mà chưa có con trai nối dõi, ngài lấy làm lo lắng bèn xa giá đi các chùa để lễ Phật cầu tự. Xa giá đi đến đâu, con trai con gái ở các thôn làng đổ xô ra xem đông đúc và hết sức nô nức. Duy có một lần, vua nhìn thấy có một người con gái hái dâu, nhan sắc mặn mà, cứ đứng một mình tựa vào gốc cây lan, không hề chú ý đến xa giá của ngài như những cô gái khác. Vua lấy làm lạ, cho nàng là người có cốt cách khác người, bèn tiến lại gần làm quen với nàng, và ngay bữa ấy đưa nàng về cung. Được gần gũi nàng, vua càng phát hiện nhiều vẻ thanh quý khác thường ở nàng. Ngài rất ưng ý, sủng ái nàng và phong nàng là *Ỷ Lan phu nhân* (phu nhân dựa gốc cây lan).

Sau đó, vua sai *Chi hậu nội nhân* là Nguyễn Bông

làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa. Quả nhiên Ỷ Lan phu nhân có mang, năm 1066 sinh ra hoàng tử Càn Đức (tức vua Lí Nhân Tông sau này). Hoàng tử ra đời được một ngày thì nhà vua vui mừng lập ngay làm hoàng thái tử, đại xá cho thiên hạ, và phong Ỷ Lan phu nhân làm *Thần phi*.

Năm 1069, vua Lí Thánh Tông nối chí vua cha ra sức mở mang bờ cõi. Bà Nguyên phi Ỷ Lan ở nhà thay nhà vua nhiếp chính đã khiến trăm họ vô cùng cảm phục. Cả nước được yên ổn vững vàng, lòng người thảy đều hoan hỉ, đạo Phật được tôn sùng, bản thân bà nguyên phi được dân chúng gọi là *bà Quan Âm*.

TỘI LỖI VÀ CÔNG ĐỨC CỦA HOÀNG THÁI PHI Ỷ LAN

Sau khi vua Lí Thánh Tông băng hà (1072), hoàng thái tử Càn Đức lên nối ngôi (tức vua Lí Nhân Tông) mới có 7 tuổi. Vua tôn mẹ là Ỷ Lan nguyên phi làm *Hoàng thái phi,* tôn bà Thượng Dương thái hậu họ Dương (tức người vợ đầu tiên của vua Lí Thánh Tông, không có con nhưng được Càn Đức yêu quý gọi là mẹ già) làm *Hoàng thái hậu* (trên *Hoàng thái phi* một bậc). Vua cùng Hoàng thái hậu buông rèm nghe chính sự do thái sư Lí Đạo Thành chủ trì thiết triều.

Hoàng thái phi Ỷ Lan ganh ghét với bà Hoàng thái hậu họ Dương, mới kêu phàn nàn với vua rằng:

– Mẹ già khó nhọc biết bao nhiêu mới có ngày nay, vậy mà bây giờ phú quý con để người khác được hưởng, thế thì sẽ để mẹ vào đâu?

Đáng lẽ vua phải khéo dàn xếp mối bất hoà, song vì còn là một đứa trẻ thơ chưa thể quyết đoán sáng suốt nên vua đã chiều ý mẹ, làm một hành động quá mức tàn ác: khép tội bà Hoàng thái hậu, giam bà cùng 76 người thị nữ vào cung Thượng Dương, sau đó bức tất cả phải chết và chôn theo vào lăng Thánh Tông!

Tương truyền sau hành vi gây ra cái chết oan khốc cho Hoàng thái hậu và các thị nữ vô tội, Ỷ Lan thái hậu vô cùng hối hận. Từ đó bà cho xây dựng rất nhiều chùa chiền, cả thảy đến 100 ngôi thờ Phật để sám hối và tẩy oan cho những người đã chết vì lòng đố kị của bà. Bà cũng là người đầu tiên đặt ra nghi lễ "tắm Phật" duy trì mãi về sau trong các hội lễ Phật.

Trong quãng đời còn lại, thái hậu Ỷ Lan (bà được phong làm *Linh Nhân Hoàng thái hậu* năm 1073) đã làm hết sức mình giúp dân giúp nước.

Chính thái hậu, với sự giúp rập của Lí Thường Kiệt, đã phò tá vua nhỏ chống nhau với quân Tống xâm lược, bảo vệ được nền độc lập của tổ quốc, vãn hồi thái bình cho xã tắc.

Năm 1103 vì xót thương những người con gái nhà nghèo phải bán mình đi ở cho những nhà giàu có, thái hậu đã phát tiền ở kho nội phủ chuộc thân cho họ, rồi tùy duyên lứa, cho họ kết hôn với những

người con trai vì nghèo mà không lấy được vợ, hoặc goá vợ, đổi đời cho họ. Việc làm nhân đức ấy của bà đã để lại tiếng thơm mãi mãi cho đời sau.

Năm 1117, thái hậu bàn với triều đình về việc bảo vệ trâu bò như sau:

– Gần đây ở kinh thành lẫn ở hương ấp, có nhiều kẻ trốn tránh, lấy việc ăn trộm trâu làm nghề nghiệp, gây ra cảnh cùng quẫn cho trăm họ, đến nỗi mấy nhà phải cày chung một con trâu.

Trước đây ta đã từng nói đến nạn ấy, nhà nước đã ra lệnh cấm. Nhưng đến nay việc giết trâu lại diễn ra nhiều hơn trước!

Chiều theo ý kiến của bà, vua Lí Nhân Tông xuống chiếu bắt những kẻ mổ trộm trâu phải phạt 80 trượng, đồ làm khoa giáp (phục dịch trong quân), vợ y cũng phải phạt 80 trượng và đồ làm tang thất phu (phục dịch công việc ở nhà chăn tằm), đồng thời phải bồi thường trâu. Láng giềng biết mà không tố cáo cũng bị phạt 80 trượng.

Đến năm 1123, nhà vua lại xuống chiếu nhấn mạnh: "Trâu là vật quan trọng cho việc cày cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau, cứ ba nhà hợp làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt. Ai làm trái thì trị tội theo hình luật".

Phải chăng "đàn trâu nước Đại Việt" tránh được nạn tàn sát, tồn tại, phát triển mãi đến ngày nay, một phần nhờ vào đầu óc sáng suốt và lòng bác ái của thái hậu Ỷ Lan?

18

LÍ THƯỜNG KIỆT VÀ BÀI THƠ THẦN

Cuối năm 1076, thừa thế đang thắng quân Nam, giết được tướng nước Nam là Hoàng Chân, giặc Tống ồ ạt kéo tới sông Như Nguyệt (sông Cầu), chuẩn bị vượt sông tiến về Thăng Long. Trước thế giặc mạnh như thác lũ, trong quân tướng của ta không khỏi có những lo ngại.

Tướng quân Lí Thường Kiệt biết vậy bèn trấn an các tướng chỉ huy:

– Ta đã có diệu kế để làm yên bụng chư quân. Các ngươi cứ cho triển khai kế hoạch tác chiến như đã định!

Tuân lệnh chủ tướng, đêm ấy quân ta đi thuyền qua ngã ba Xà. Bỗng nhiên ai nấy sửng sốt nghe có giọng thơ như từ trên trời vọng xuống, âm vang trong đêm tối mênh mông:

Nam quốc sơn hà, Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

(Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!)

Bài thơ hùng hồn làm nức lòng tướng sĩ và quân lính. Họ nhất tề bảo nhau:

– Thôi đúng rồi: giọng thơ ấy phát ra từ đền thờ hai vị Trương Hống, Trương Hát[1] trên núi! Ta đánh giặc Tống lần này, hai ngài lại hiển linh phù trợ quân ta như trước kia đã phù trợ vua Lê Đại Hành đấy!

Và họ tràn đầy tin tưởng vào thắng lợi: thần đã tiên tri giặc Tống sẽ bị đại bại! Một trận đánh bất ngờ đã diễn ra ngay sau đó: quân Nam tràn lên, reo hò dậy đất, dũng khí ngất trời, đánh tan tác quân Tống ở bến đò Như Nguyệt.

"Diệu kế" của tướng quân Lí Thường Kiệt đã mang lại chiến thắng hiển hách. Bài "thơ thần" đó chính do ông viết và sai người giữa đêm lên núi bắc loa ngâm cho ba quân cùng nghe rõ trong đêm khuya. Lịch sử Việt Nam coi đó là bản "Tuyên ngôn độc lập" đầu tiên của Tổ quốc ta.

---

[1] Trương Hống, Trương Hát: hai vị tướng tài của Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục), đã khảng khái uống thuốc độc tự tử chứ quyết không chịu làm tôi cho Lí Phật Tử (Hậu Lí Nam Đế), kẻ phản bội đã hại vị vua anh hùng và nhân đức của họ. Tương truyền hai vị thường hiển linh giúp những anh hùng nghĩa sĩ.

19

CHUYÊN LA VỀ NHÀ SƯ TỪ ĐẠO HẠNH

Từ Đạo Hạnh (Từ Lộ) là nhà sư sống vào thời vua Lí Nhân Tông, tu đạo Phật tại núi Thạch Thất (tức núi Thầy hay Sài Sơn, huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây).

Tương truyền ông đã tu đắc đạo, có thể hô phong hoán vũ và chủ được việc chuyển kiếp luân hồi của mình.

Lúc bấy giờ vua Lí Nhân Tông đã có tuổi mà chưa có con trai nối dõi, bèn xuống chiếu cho tôn thất họ Lí chọn một người cháu vua xứng đáng nhất để lập làm hoàng thái tử.

Em vua là Sùng Hiền Hầu cũng không có con trai, lấy làm buồn rầu. Một hôm nhà sư Từ Đạo Hạnh từ núi Thạch Thất đến chơi nhà, Sùng Hiền Hầu ngỏ ý hỏi Đạo Hạnh về việc cầu tự mà Phật pháp có nói đến.

Đạo Hạnh vốn có đại trí huệ, biết được việc vị lai, đáp rằng:

– Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì hãy báo cho tôi biết.

Rồi Từ Đạo Hạnh trở lại núi Thạch Thất tham thiền nhập định trong nhiều ngày và cầu Phật ban con trai cho vợ chồng Sùng Hiền Hầu. Quả nhiên hai năm sau bà phu nhân có mang. Đến năm 1116, bà trở dạ mãi mà vẫn không đẻ được. Nhớ lời nhà sư Từ Đạo Hạnh dặn khi trước, Sùng Hiền Hầu vội sai người chạy ngựa đi tìm nhà sư báo tin.

Từ Đạo Hạnh trước đó đã khám phá ra một cái hang, trong hang có một vết chân người in lõm vào đá. Ông ướm bàn chân mình vào thấy vừa khít, biết rằng có tiền duyên. Nay nhận được tin bà phu nhân đang trở dạ đẻ, ông quyết định cuộc "chuyển kiếp luân hồi" của mình, bèn thay áo, tắm rửa sạch sẽ rồi lặng lẽ vào hang tham thiền nhập định để thoát xác.

Lúc Đạo Hạnh sắp tịch, các môn đệ của ông vì quá thương tiếc thầy nên khóc lóc thảm thiết. Đạo Hạnh bèn bảo họ:

– Ta vẫn chưa hết tục duyên, còn phải xuống thế gian lần nữa. Nay ta cùng các đệ tử hãy tạm biệt để ta hoá làm kiếp quốc vương. Khi hết tuổi thọ, ta còn phải làm vị thiên tử ở thế giới thứ 33. Bao giờ chân thân tán diệt thì ta mới thật nhập Niết Bàn, không còn ở trong vòng sinh diệt. Việc

ta qua đời chỉ là đổi từ kiếp này qua kiếp khác, không có gì đáng thương xót cả. Ai thương xót ta, người ấy thật không hiểu ta.

Rồi nhà sư cười mà đọc bài thơ :

Thu lai, bất báo nhạn lai quy,
Lãnh tiếu nhân gian lạm phát bi.
Vị báo môn nhân lưu luyến chước,
Cổ sư kỉ độ tác kim sư.

(Thu về chẳng báo nhạn theo bay,
Cười nhạt người đời uổng xót vay.
Thôi hỡi môn đồ đừng luống tiếc,
Thầy xưa mấy độ hoá thầy nay).

(Ngô Tất Tố *dịch*)

Ngay sau đó, Từ Đạo Hạnh siêu thoát.

Cũng lúc đó ở nhà Sùng Hiền Hầu, bà phu nhân sinh con trai, đặt tên là Dương Hoán.

Người làng thấy sự việc quá ư huyền diệu, bèn mang xác Từ Đạo Hạnh đặt vào trong một chiếc khám để thờ trong chùa Thầy (còn gọi là chùa Phật Tích). Lạ lùng thay, xác nhà sư vẫn ở nguyên tư thế ngồi "kiết già" và không hề bị huỷ hoại, rữa nát, chỉ khô cứng lại như một pho tượng. Đó là pho tượng bằng xác người thật từ xưa ít thấy.

Xác ấy tồn tại đến năm Vĩnh Lạc đời Minh. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, chúng thấy bức tượng quái lạ, cho đó là đấng Thần Phật bảo trợ nòi giống An Nam, bèn phóng lửa đốt. Thế nhưng pho

tượng vẫn không bị huỷ hoại vì lửa, chỉ cháy sém ít nhiều bên ngoài. Ngay sau khi quân Minh rút đi, dân làng lại dùng sơn, keo bồi đắp lại bức tượng y như cũ.

Năm 1117, vua Lí Nhân Tông xuống chiếu cho con trai của các hầu trong tôn thất (là Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng) được vào cung để vua nuôi nấng và chọn làm thái tử.

Con của Sùng Hiền Hầu là Dương Hoán mới lên hai tuổi (tương truyền là hậu thân của Từ Đạo Hạnh khi luân hồi) thông minh lanh lợi hơn mọi đứa con trai khác, nên được vua đặc biệt yêu quý, bèn lập làm hoàng thái tử.

Năm 1127, sau 56 năm ở ngôi, vua Lí Nhân Tông mắc trọng bệnh. Ngài bèn trối trăng rằng:

– Thái tử Dương Hoán tuổi đã tròn một kỉ (tức 12 năm) có nhiều đại độ, thông minh thành thật, trang nghiêm kính cẩn, có thể theo phép cũ của trẫm mà lên ngôi hoàng đế.

Sau đó vua băng, thái tử lên ngôi trước linh cữu. Đó là vua Lí Thần Tông.

Trong thời gian Lí Thần Tông ở ngôi (11 năm từ 1128 đến 1138), nhà vua tỏ ra một người mộ đạo Phật khác thường. Ngài cho rằng đất nước được thái bình, sinh dân được tươi tốt đều do Trời Phật độ.

Hai mươi năm trước, khi Từ Đạo Hạnh sắp thoát xác, ông đã đem một thứ thuốc đã được niệm thần chú, giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành (tức

Nguyễn Minh Không) và dặn rằng 20 năm sau nếu thấy quốc vương bị bệnh lạ thì mang thuốc ấy đến chữa ngay.

Sau 20 năm, đến khi Lí Thần Tông mắc bệnh nặng chữa chạy không khỏi, nhà sư Nguyễn Minh Không (Không Lộ)[1] đã mang thuốc ấy đến chữa cho vua khỏi bệnh. Việc ấy xảy ra vào năm 1136.

Những sự việc đượm màu sắc huyền bí xung quanh nhà sư Từ Đạo Hạnh[2] cũng như Trạng Trình hoặc Hòa thượng Thích Quảng Đức sau này, đã trở thành đề tài hấp dẫn để người đời sau không ngừng suy ngẫm về sự có tồn tại hay không một thế giới tâm linh ở ngoài tầm nhận thức của những con người bình thường. Phải chăng đất nước ta là một cái nôi mà ở đó khoa học tâm linh đã sớm phát triển tới đỉnh cao?

---

[1] Nguyễn Minh Không (Không Lộ thiền sư) từng sang Trung Hoa xin vua Tống được cả một kho đồng rồi dùng Phật pháp chở về nước. Ông được tôn là ông tổ nghề đúc đồng nước ta.

[2] Từ Đạo Hạnh là một trong *Tứ bất tử* của dân tộc ta (theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi).

20

THÁI SƯ **LÊ VĂN THINH**

Mùa xuân năm Ất Mão (1075), vua Lí Nhân Tông mở khoa thi "Minh Kinh bác sĩ và Nho học tam trường" – khoa thi chính thức đầu tiên trong lịch sử nước ta – để tuyển lựa những nhân tài có trí tuệ uyên bác, phục vụ cho triều đình, cho đất nước. Trong khoa thi ấy đã xuất hiện một nhân tài chói lọi: thủ khoa – tiến sĩ (thám hoa) – Lê Văn Thịnh, người làng Đông Cứu, Gia Định, Kinh Bắc. Phương thức tuyển hiền bằng thi cử đã tỏ ra ưu việt hơn hẳn tục lệ "cha truyền con nối" cũng như cách làm tuỳ tiện của bọn vua quan phong kiến: ban quyền cao chức trọng cho những kẻ cùng vây cánh, gạt ra ngoài hoặc đẩy xuống địa vị thấp kém những người không cùng cánh. Trong khi phục vụ triều đình cũng như trong cơn hoạn nạn, thủ khoa Lê Văn Thịnh đã chứng tỏ năng lực trí tuệ và những phẩm chất cao cường của con người ông. Ông là biểu tượng sáng ngời của một trí thức chân chính trên đất nước ta.

CỦA ĂN TRỘM PHẢI TRẢ VỀ CHO CHỦ

Đời Lí Nhân Tông (ở ngôi từ năm 1072 đến năm 1127) xảy ra hai cuộc chiến tranh lớn giữa Đại Việt và Trung Hoa. Lúc bấy giờ, theo ý đồ của tể tướng Vương An Thạch, Tống triều cử Lưu Gi chuẩn bị việc đánh Giao Châu. Bên Lí triều thấy vậy bèn viết thư sang hỏi Tống triều vì cớ gì định gây hấn với Đại Việt. Song Lưu Gi gian ngoan ỉm thư ấy đi, không đệ về kinh. Lí triều tức giận bèn sai các tướng Lí Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia hai đường thuỷ bộ sang đánh phủ đầu nhà Tống. Quân Đại Việt đánh tan tác quân Tống ở Khâm Châu, Liêm Châu, Ung Châu, giết khá nhiều người và chém quan đô giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết. Tô Đam giữ thành Ung Châu phải tự thiêu mà chết.

Sau cuộc biến động này, Tống triều tức giận lắm bèn sai Quách Quỳ, Triệu Tiết cùng chín tướng quân khác hội với Chiêm Thành, Chân Lạp đánh nước ta. Quân Lí Thường Kiệt cự với quân Tống ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) không phân thắng bại. Cuối cùng Lí triều sai sứ sang Tống xin hoãn binh và Tống triều cũng chấp thuận.

Khi quân Tống rút lui vì xét thấy không trụ nổi ở giang sơn Đại Việt, họ cố tình chiếm giữ một số vùng đất của ta gồm các châu Quảng Nguyên, Tư Lang (Cao Bằng), châu Tô, châu Mậu và huyện Quảng Lăng (Cao Bằng – Lạng Sơn). Sở dĩ họ cố tình chiếm vì những vùng đất ấy có nhiều vàng.

Từ năm 1078 vua Lí Nhân Tông đã sai người

sang Tống đòi lại những vùng đất đã bị chiếm. Hai bên thương lượng giằng co mãi chưa xong. Đến năm 1084, vua Lí lại sai quan Binh bộ thị lang là Lê Văn Thịnh sang Tống bàn việc chia ranh giới.

Thành Trạc, cầm đầu phái bộ Tống triều lí sự rằng:

– Những đất đai bị chiếm giữ khi hai bên đang đánh nhau thì khi hoà bình rồi, phải trả lại là đúng. Nhưng các vùng đất mà phía Đại Việt muốn đòi, lại do các quan coi giữ tự nguyện dâng nộp cho quân Tống, cho nên không lí gì phải trả.

Lê Văn Thịnh bèn vặn lại rằng:

– Đất vốn có chủ. Các tù trưởng coi giữ đất, chẳng qua là giữ đất cho chủ. Nay chúng nộp đất cho các ngài, thì đất ấy chính là đất ăn trộm của chủ. Kẻ ăn trộm và cả kẻ tàng trữ của ăn trộm, pháp luật đều không dung thứ. Vậy tại sao các ngài lại cố tình giữ thứ của ăn trộm ấy để làm nhơ bẩn sổ sách của Tống triều?

Thành Trạc cứng họng, tuy mếch lòng nhưng không thể muối mặt làm kẻ nhúng tay vào một vụ trộm, đành chấp thuận ý kiến của phái bộ Đại Việt. Ngay sau đó Tống triều trả nốt cho Lí triều các châu huyện còn giữ lại. Hai bên lại thông sứ như cũ, và năm 1087, vua Tống phong cho Lí Nhân Tông là Nam Bình Vương.

VỤ ÁN HỒ DÂM ĐÀM: NỖI OAN THẤT SỦNG

Dưới triều vua Lí Nhân Tông, Lê Văn Thịnh làm quan đến chức *Thái sư* (như *thừa tướng*). Nhưng một công thần uy vọng tột bực như thế ngờ đâu lại phải chịu một cơn "vạ gió tai bay" khủng khiếp, để lại một nghi vấn lịch sử nhức nhối cho ngàn đời sau!

Sử cũ ghi chép một sự vụ rất mực li kì, huyền hoặc đến mức... thậm vô lí như sau:

Nhân buổi trời thu dịu mát, vua cảm thấy tinh thần sảng khoái bèn nảy ra ý định rời cung đi du chơi dã ngoại. Ngài truyền lệnh cho phường chài lưới đến hồ Dâm Đàm (hồ Tây) đánh cá cho ngài xem. Theo hầu vua có cả bách quan cùng các cung tần mĩ nữ đi trên mấy chiếc thuyền rồng. Vua ít khi nhìn thấy một cảnh tượng vui mắt đến thế: những tấm lưới được thả xuống hồ nước trong xanh, thế rồi một lúc sau những tráng đinh và những bô lão phường chài kéo lưới lên. Cả một bầy nào cá trắm, cá trôi, cá vược, cá mè... vảy bạc lấp lánh, thi nhau nhảy lên khi bị vớt khỏi mặt hồ ướt lạnh.

Nhà vua đang thích thú thưởng ngoạn, chợt nhìn thấy có một đám mây đen bay là là mặt nước tiến dần tới thuyền ngự. Ngài còn nghe thấy trong đám mây ấy tiếng mái chèo khua lách cách. Đầy hồ nghi pha lẫn hoảng sợ, ngài vớ lấy ngọn giáo của tên lính hầu phóng thẳng vào đám mây. Khi đám mây tan, ngài liền trông thấy ngay trong thuyền một con hổ lớn đang nhe nanh múa vuốt định vồ ngài! Trăm

quan thấy những cử chỉ bất thường của vua như vậy, ai nấy đều hoảng hốt. Một người đánh cá là Mục Thận liền nhanh trí quăng lưới lên thuyền ngự để chụp bắt "quái vật" nào đó để cứu vua. Nhưng kết cục, trong lưới không có hổ báo hay quái vật gì hết mà chỉ có thái sư Lê Văn Thịnh! (Ông vẫn ngồi trên thuyền ngự suốt từ đầu đến lúc đó).

Thế rồi sau đó cả triều đình xúm lại nghị án cho rằng chính Lê Văn Thịnh đã có âm mưu dùng tà thuật "hoá thành hổ" để hại vua nhằm... cướp ngôi báu! Bản thân vua cũng hoàn toàn tin đó là sự thật! Với trọng tội như vậy, đáng lẽ Lê Văn Thịnh phải bị tử hình, nhưng vua nể ông là... thầy học cũ, nên chỉ bắt đày lên trại ở tận đầu nguồn sông Lô.

Là bậc danh sĩ thông kim bác cổ, Lê Văn Thịnh thừa hiểu rằng chuyện hoạ phúc xưa nay vốn đầy dẫy trong cõi thế gian, vì thế ông thản nhiên chấp nhận nghịch cảnh. "Tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn", ông đã vượt lên trên tất cả bất hạnh và oan khiên, sống vui vẻ, theo gương của "Bát tiên", "Lục dật" ngày xưa bên Tàu, và ông đã hoàn toàn đúng. Ông ra sức khai hoang lập nghiệp, kiến tạo được một trang ấp phú túc rộng đến mấy trăm mẫu. Ông lấy vợ người sở tại (Quang Yên, Lập Thạch), sống rất hạnh phúc, sinh ra con cháu ngày càng đông đúc, và họ Lê trở thành dòng họ hiển hách.

Tuy bị đày nhưng ông vẫn phải theo lệnh vua mỗi năm về triều chầu một lần. Có lẽ vua và quần thần bắt ông phải "trình diện" định kì như vậy để

yên trí rằng ông vẫn "tuân phép vua" ở nơi ông bị đày ải, không có hành vi "phản loạn" chăng? Chắc chắn cả vua lẫn quần thần xung quanh ngài luôn luôn giật mình mỗi khi nghĩ đến vị cựu thái sư, người đầu tiên đậu thám hoa ở xứ sở này, cho dù ông ta giờ đang vắng mặt khuất mày trong chốn rừng thiêng nước độc.

Trong thâm tâm, Lê Văn Thịnh chắc đã chán ngán chốn quyền môn đến tận cổ. Không muốn bao giờ còn phải trông thấy "mặt rồng" và lũ quần thần kia một lần nữa, ông bèn nghĩ ra một... quái chiêu. Nơi ông ở có núi Thiết Sơn, trong núi có nhiều hang động. Giống hổ thường đến náu trong các hang này. Ông bèn bện hình thằng bù nhìn bằng rơm, cho mặc quần áo như người, đặt vào trong hang. Hổ về hang trông thấy có kẻ lạ đột nhập thì xông tới vồ xé. Hôm sau ông lại mang bù nhìn khác thay vào. Hổ lại về xé như hôm trước. Nhưng sau mấy bận, hổ nhận ra rằng nó về lầm phải những bó rơm nên nó không thèm về nữa. Đúng lúc ấy, Lê Văn Thịnh đích thân đứng thế vào chỗ thằng bù nhìn. Khi hổ vô tình đi ngang qua trước mặt ông, ông bèn giơ kiếm chém đứt một khúc đuôi hổ. Hổ đau quá, hoảng sợ chạy biến vào núi sâu. Lê Văn Thịnh lấy máu hổ bôi đầy lên áo chỗ ngang hai đầu gối và cứ mặc như thế vào chầu vua kèm với một khúc đuôi hổ, tâu rằng trên đường đi ông đã chạm trán và đánh nhau với hổ suýt nữa thì mất mạng. Vua và quần thần nhìn thấy Lê Văn Thịnh những máu cùng me, lại thấy khúc đuôi hổ còn tươi với vết chém đỏ lòm thì kinh sợ đến không còn hồn vía nào nữa, liền ra lệnh cho ông từ đấy về sau không

phải về chầu nữa!

Ngày nay, các bậc thức giả cũng như tất cả những ai có đầu óc lành mạnh đều không mấy khó khăn lí giải thực chất của vụ kì án hồ Dâm Đàm. Chẳng qua vua Lí Nhân Tông quen sống trong cung đình, hệ thần kinh của ngài bị "cơm nắng cơm gió" nên khi tiếp xúc với thiên nhiên và cảnh lao động sôi nổi, đã có một cơn choáng bất thường kèm theo những hoang tưởng. Thần hồn nát thần tính, ngài đã hành động một cách vô ý thức theo hoang tưởng đó. Còn bách quan theo hầu ngài ư? Qua sự kết tội trắng trợn của họ với vị thái sư, có thể dễ dàng nhận rõ hai điều.

Một là tính chất thiếu trung thực và hèn nhát của họ. Dù trong bụng không tin có sự kì quặc "Lê Văn Thịnh hoá hổ" nhưng một khi chính vua cũng cho là như thế thì không ai dám tranh cãi với vua và nói thẳng cho ngài biết rằng ngài lầm cả. Dân gian bảo "miệng nhà quan có gang có thép" chính là như thế. *Hãy im miệng để giữ lấy mình, ai oan mặc ai, dây vào việc của vua nếu trái ý ngài ắt chẳng phải đầu cũng phải tai:* đó là phương châm xử thế "khôn ngoan" của họ. Dân gian có câu "cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại" chính là như thế.

Hai là, ai dám bảo rằng trong đám quần thần kia không có những kẻ ngấm ngầm đố kị với con người lỗi lạc Lê Văn Thịnh? Uy vọng của ông càng lớn thì vai trò của họ càng lu mờ. Chính vì vậy, bọn người này đã mượn gió bẻ măng, lợi dụng cơ hội vua đang hiểu lầm thái sư để vu cáo và hạ bệ ông. Thủ đoạn

quen thuộc nhất của họ (mà lịch sử sau này sẽ còn lặp lại nhiều lần) là tìm một bằng cớ để vu cho đấng lương thần tội "âm mưu cướp ngôi" – điều mà ông vua nào nghe thấy cũng lập tức... nổi khùng! Tấn tuồng đời ấy của xã hội phong kiến đã từng bị Khuất Nguyên lột trần chân tướng:

Trách mình chẳng suy sau xét trước,
Mãi mà không rõ được thói đời!
Chúng ghen ta có mày ngài,
Phao cho ta tiếng con người lẳng lơ!

(Li tao)

Nhưng một đám mây đen làm sao che lấp nổi mặt trời? Bằng những kì tích của bản thân, bằng những cống hiến cho đất nước, bằng nhân cách cao cả và cương cường, thái sư Lê Văn Thịnh đã chung đúc nên hình tượng một kẻ sĩ chân chính, một mẫu người hoàn thiện mà người đời sau mãi mãi hâm mộ.

Nếu vụ án hồ Dâm Đàm không hơn gì một trò hề do bọn đố kị tài năng bày ra để hại đấng lương thần, thì nhân dân vùng Quang Yên, Lập Thạch lại vô cùng sáng suốt hiểu rõ bản chất cao quý, sáng ngời của Lê Văn Thịnh. Không phải ngẫu nhiên mà khi ông qua đời, họ đã nhất trí tôn ông là *Thần núi Thiết Sơn* của quê hương họ, và đời đời thờ phụng ông.

21

LỊCH SỬ CỦA **QUẢ CHUÔNG VĨ ĐẠI**

Vua Lí Nhân Tông (thế kỉ XI – XII) vì quá sùng đạo Phật, khi cho xây chùa Diên Hựu (tức chùa Một Cột) đã ra lệnh đúc một quả chuông vĩ đại nhất ở nước ta. Đó là chuông *Giác thế chung* (chuông *thức tỉnh đời*), sẽ treo ở cạnh chùa. Chuông này đánh một tiếng, vang xa ngoài chục dặm.

Để đúc chuông, vua cho xuất kho một vạn hai ngàn cân đồng. Cùng lúc đó vua cho xây một cái đình vuông rất cao toàn bằng đá xanh, trên bắc xà sắt lớn để treo chuông.

Công trình đúc chuông và dựng đình tiến hành ròng rã một năm trời mới xong.

Nhưng một vấn đề cực kì nan giải mà cả nhà vua lẫn các bầy tôi của ngài không ai lường trước đã xảy ra ngay sau khi đúc xong chuông: vì chuông cực kì lớn

và nặng, không có phép nào treo nổi nó lên xà sắt được! Kĩ thuật thời ấy chưa có ròng rọc, mà chỉ có đòn khiêng và đòn bẩy. Hàng trăm người dùng đòn gỗ ì ạch bẩy qua bẩy lại mãi, rốt cuộc chuông đổ kềnh xuống đám ruộng! Rồi từ đó tuyệt nhiên không còn làm cách nào dựng được quả chuông đứng thẳng lên nữa! Năm tháng qua, chuông ngày càng lún sâu xuống đám ruộng lầy. Lũ rùa kéo nhau đến trú ngụ, do đó dân gian gọi là *chuông quy điền* (chuông ruộng rùa).

Công bình mà xét thì quả chuông vĩ đại này – kết quả của ý đồ to tát và táo bạo của vua Lí Nhân Tông – là một công trình văn hoá nghệ thuật và kĩ thuật vô giá của dân tộc ta. Tiếc thay, nó chưa từng một lần được thực thi chức năng "thức tỉnh đời". Và ba trăm năm sau, khi giặc Minh sang xâm lược nước ta, chúng đã phá chuông để lấy đồng đúc vũ khí.

Hậu thế có người (chắc là một nhà Nho) trách vua Lí chịu bó tay để dở dang dẫn tới đổ bể một công trình có thể lưu lại muôn đời sau, đã làm bài thơ phúng thích:

Hai vạn cân đồng tốn của kho,
Bày trò, vua Lí đúc chuông to.
Lợi cho giặc nước, gây tai vạ
Phúc được bao nhiêu, tội mấy bồ!

22

TỪ CUỘC TÌNH BÊ BỐI ĐẾN THẢM HOA CỦA CÁC CÔNG THẦN ĐỜI VUA LÍ ANH TÔNG

Năm 1138, Lí Anh Tông lên ngôi hoàng đế, kế vị Lí Thần Tông. Mẹ vua là Lê thái hậu vốn có tư tình với Đỗ Anh Vũ (em của Đỗ thái hậu) nên rộng trao cho ông ta chức *Cung điện lệnh tri nội ngoại sự*. Vì vua còn trẻ thơ nên việc chính sự từ lớn đến nhỏ đều ủy cho Đỗ Anh Vũ một tay điều khiển.

Anh Vũ sai vợ là Tô thị ra vào cung cấm hầu hạ Đỗ thái hậu (vợ tiên đế và là chị của Anh Vũ). Dần dần Anh Vũ trở thành đại thần số một trong triều.

Lạm dụng cương vị ấy, Đỗ Anh Vũ ngày một kiêu ngạo và càn rỡ. Ngay ở giữa triều đình, trước mặt trăm quan, ông ta dám khoát tay lớn tiếng, sai bảo các quan lại thì hất hàm ra hiệu. Các quan ai nấy đều đưa mắt nhìn nhau, nhưng ai cũng e bị trả thù nên

không dám nói.

Tuy nhiên chẳng bao lâu, một lực lượng chống đối Đỗ Anh Vũ đã hình thành. Một nhóm các đại thần bàn nhau mưu việc bắt giam và trừ khử kẻ loạn thần, đó là: *Điện tiền đô chỉ huy sứ* Vũ Đái, *Hỏa đầu đô quảng vũ* Lương Thượng Cá, *Hỏa đầu đô ngọc giai* Đồng Lợi, *Nội thị* Đỗ Ất, cùng với Tri Minh Vương, Bảo Ninh Hầu, phò mã lang Dương Tự Minh...

Vũ Đái cầm quân đến vây ngoài cửa Việt Thành hô to lên cho vua nghe rằng:

– Anh Vũ ra vào cấm đình, làm nhiều điều ô uế, tiếng xấu đồn ra ngoài, không tội gì to bằng! Bọn thần xin sớm trừ hắn đi, để khỏi có mối lo về sau!

Vua Anh Tông sợ uy lực của quân các đại thần, liền xuống chiếu sai cấm quân đến bắt Anh Vũ trói giam ở hành lang Tả Hưng Thánh, giao cho đình úy xét xử.

Lê thái hậu cả lo, sai người mang cơm rượu "thăm nuôi" Anh Vũ, tình nhân của mình, ngầm nhét vàng vào trong liễn đựng thức ăn để đút lót cho Vũ Đái và bọn lính canh gác Anh Vũ.

Hỏa đầu Nguyễn Dương vô cùng lo ngại rằng việc hối lộ này sẽ dẫn đến hậu quả khôn lường, bèn bảo thẳng với bọn đang canh giữ Anh Vũ rằng:

– Các ông mà tham của đút, thì cả tôi lẫn các ông tất sẽ không thoát khỏi tay Anh Vũ đâu, chi bằng ta cứ giết hắn trước ngay bây giờ đi cho khỏi

tai hoạ về sau!

Nói xong, Nguyễn Dương vớ lấy cây giáo định đâm chết Anh Vũ tại chỗ, song Đàm Dĩ Mông, viên quan đang canh gác Anh Vũ, vội vàng ôm chặt lấy Dương, cướp giáo và ngăn rằng:

– Điện tiền Vũ Đái bảo rằng Anh Vũ tội đáng chết, nhưng còn phải đợi mệnh lệnh của vua, không nên tự tiện giết hắn!

Nguyễn Dương thấy việc trừ khử Anh Vũ bị chính những người thuộc cánh mình tham tiền phá hỏng, tức giận chửi:

– Phải gọi là điện tiền Vũ Cứt thì đúng hơn chứ không phải Vũ Đái! Làm sao lại có thể tham chút của đút mà không tiếc đến cái mạng của mình?

Nguyễn Dương nói xong và vô cùng uất hận, như thể ông ta đã nhìn thấy trước mối hoạ tày trời sẽ giáng xuống đầu cả bọn, liền nhảy xuống giếng tự tử.

Anh Vũ bị đưa ra xử án trước triều đình. Vua Anh Tông đày ông ta làm *cảo điền nhi* (làm ruộng cho nhà nước).

Từ hôm đó, Lê thái hậu ăn không ngon, ngủ không yên, ngày đêm nghĩ kế giải thoát và phục hồi quan chức cho Anh Vũ. Thái hậu chủ xướng nhiều cuộc lễ hội lớn để cúng Trời Phật và nhân đó xá tội cho các tội nhân, cố tình xếp đặt sao cho Anh Vũ được ở vào diện "đại xá". Quả nhiên, Anh Vũ được mấy lần xá tội và rốt cuộc, ông ta lại trở về làm thái

uý phụ chính y như cũ! Thậm chí ông ta còn được vua và thái hậu yêu dùng hơn cả trước kia.

Cơ hội "phục thù" của Anh Vũ đã đến. Ông ta ra tay làm oai làm phúc, nắm quyền sinh quyền sát. Chí phục thù hầu như lúc nào cũng sôi sục. Ông ta bày ra việc tuyển dâng cho vua hơn 100 thủ hạ để làm đô *Phụng quốc vệ,* chuyên đi bắt người phạm tội không để thoát đến một mống.

Anh Vũ lại dùng mưu li gián hiểm độc, mật tâu với vua rằng:

– Trước kia bọn Vũ Đái đã tự tiện đem cấm quân xông vào cung đình, tội ấy không gì to bằng. Nếu không sớm trừng trị, thần sợ một ngày kia sinh biến, không thể lường được!

Vua không đủ sáng suốt để xét đoán lời tâu ấy, bèn chuẩn tấu. Anh Vũ lập tức sai đô *Phụng quốc vệ* đi bắt tất cả bọn Vũ Đái giam vào ngục để trị tội. Vua xuống chiếu giáng chức tước của bọn Tri Minh, Bảo Ninh, Bảo Thắng. Riêng bọn nội thị Đỗ Ất gồm 5 người bị chịu tội "cưỡi ngựa gỗ" tức bị đóng đinh vào tấm ván đem đi bêu ngoài chợ rồi đem ra pháp trường tùng xẻo. Bọn hoả đầu Đồng Lợi gồm 8 người đều bị chém ở chợ Tây Giai. Bọn *Điện tiền đô chỉ huy* Vũ Đái gồm 20 người bị chém bêu đầu ở các bến sông. Bọn phò mã lang Dương Tự Minh gồm 30 người bị lưu đày đến nơi rừng thiêng nước độc. Những người dự mưu khác bị tội làm *điền hoành, khao giáp* (lao dịch trong quân đội).

Nguyễn Dương trước kia đã khảng khái nói lời tiên tri, thậm chí đã lấy cái chết của chính mình làm bài học cảnh tỉnh mà các trung thần của Lí Anh Tông vì ngu xuẩn và tham lợi vặt đã không chịu nghe, để đến nỗi phải lãnh một thảm hoạ khủng khiếp biết dường nào! Thật đáng tiếc thay!

TÔ HIẾN THÀNH

Tô Hiến Thành, người làng Hạ Mỗ (đất Ô Diên cũ) huyện Đan Phượng (Hà Nội). Ông là hiền thần dưới triều vua Lí Anh Tông, có công đánh dẹp giặc Ai Lao, Chân Lạp và loạn lạc trong nước. Đồng thời ông cũng có công trong việc lập đền thờ Khổng Tử ở Thăng Long. Ông làm đến chức *Thái phó bình chương quân quốc trọng sự* (như *tể tướng*) và làm quan phụ chính phù ấu chúa Lí Cao Tông.

NẮM LỄ PHẢI, ĐỐI MẶT VỚI THẦN

Lúc mới làm một chức quan nhỏ, Tô Hiến Thành thường vẫn về ở trong làng mình. Làng có miếu thờ thần, có tiếng là thiêng. Tô Hiến Thành mục kích chuyện một người hàng xóm phơi áo ngoài bờ rào bị mất đã sắp lễ đến kêu cầu thần miếu mấy ngày trời để nhờ thần tìm ra thủ phạm, lấy lại của. Tô Hiến Thành biết rõ kẻ trộm là ai song vẫn lặng lẽ chờ xem

thần giáng oai linh xét xử như thế nào. Nhưng chờ mãi cũng không thấy thần động tĩnh gì, Tô Hiến Thành bất bình, coi thần chỉ là hư vị, không ích gì cho dân, ông bèn ra lệnh cho dân làng dẹp bỏ ban thờ và đóng cửa miếu không cho thờ cúng gì nữa.

Ngay đêm ấy, thần báo mộng cho bà vợ Tô Hiến Thành rằng: chồng bà phải mở cửa miếu cho dân thờ cúng, nếu không thần sẽ vật chết đứa con gái đầu lòng. Bà vợ sợ hãi báo lại với chồng, nhưng ông gạt đi. Quả nhiên đứa con gái đầu lòng ốm rồi chết. Ai nấy kinh hãi oai thần. Chỉ có Tô Hiến Thành vẫn trơ trơ sắt đá, không tin rằng thần lại vật chết con gái mình. Một hôm khác, thần lại báo mộng cho con trai ông rằng: nếu miếu thần không được sửa sang lại cho dân thờ cúng như xưa thì đứa em gái của anh ta sẽ tiếp tục bị vật chết theo chị nó. Song Tô Hiến Thành nhất định cho rằng đó là một sự phi lí, bèn gác ngoài tai. Nhưng mấy ngày sau, quả nhiên cô con gái thứ hai ngã bệnh và chết thật. Mọi người lúc ấy xúm lại trách cứ ông, van vỉ ông hãy nhượng bộ thần mà mở cửa miếu. Tô Hiến Thành bèn sẵng giọng thách thức với thần:

– Ta dẹp bỏ ban thờ vì ngươi vô tài bất lực, mang tiếng là thần thánh mà một vụ trộm cỏn con không xét xử cho đến nơi đến chốn. Thần có giỏi thì cứ vật chết ngay ta đây này, sao lại bắt nạt mấy đứa trẻ nhỏ như vậy? Dứt khoát không cúng kiếng gì hết! Ta sẽ cho phá tan cái miếu này cho thần trả thù một thể!

Chắc thần phát hoảng khi nghe thấy lời đe doạ ấy của một con người gang thép. Nếu ông ta phá miếu thực thì từ nay biết ở vào đâu? Không biết chừng ta lại rơi vào cái cảnh "lang thang như thành hoàng làng khó" như lời giễu cợt của dân gian? Cuối cùng chính thần phải "xuống thang" đến báo mộng cho Tô Hiến Thành:

– Xin ông hãy hiểu cho: thần tôi không phải kẻ giết hai đứa con gái của ông. Số chúng nó phải chết, tôi chẳng qua biết được điều ấy nên dùng nó để doạ ông mà thôi. Ông là một người chính trực, chỉ phục theo lẽ phải, không sợ bất kì một sự đe doạ nào, xin ông rộng lượng đừng nên phá miếu, để tôi còn có chốn nương thân. Còn việc cái áo bị mất, tôi biết kẻ nào lấy cắp nhưng cho đó là việc nhỏ nhặt nên không ra tay, mong ông bỏ qua cho...

Tô Hiến Thành thấy lời nói của thần cũng... lọt tai, nên nguôi giận, lại ra lệnh mở cửa miếu cho dân làng đến khói hương như cũ...

KHÔNG THAM VÀNG BỎ NGHĨA

Năm 1175, vua Lí Anh Tông vì ốm yếu nên tính đến việc lập thái tử kế vị. Long Xưởng, con cả của vua đã được nhắm làm người kế vị song vì phạm tội thông dâm với cung phi nên bị phế làm thứ nhân và bị bắt giam (lẽ ra phải bắt tội chết). Vua đang băn khoăn định chọn người con thứ là Long Trát mới có ba tuổi lên kế vị. Giữa lúc đó, có nội nhân ẵm Long

Trát ra. Cậu bé thấy vua đội chiếc mũ đẹp thì thích, khóc đòi đội. Vua chưa kịp tháo mũ thì cậu ta càng khóc tợn hơn. Vua lấy làm lạ, trong bụng có ý lập Long Trát. Hoàng hậu xin vua cứ nhường ngôi cho Long Xưởng. Vua đáp:

– Làm con bất hiếu còn trị dân làm sao được?

Ít lâu sau vua băng, để lại di chiếu cho Long Trát lên ngôi vua và Tô Hiến Thành là người phò tá ấu chúa.

Nhưng bà Đỗ thái hậu vẫn muốn phế Long Trát mà đưa Long Xưởng lớn tuổi hơn lên ngôi vua. Bà ta bèn tìm cách mang vàng nhờ vợ Tô Hiến Thành là bà Lữ thị đút lót cho ông để ông nghe theo ý của mình. Nhưng Tô Hiến Thành bảo vợ:

– Ta là đại thần nhận mệnh tiên đế dặn lại giúp vầy vua bé, nay lấy của đút mà làm việc phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở suối vàng?

Thấy đút lót cũng không xuôi, Đỗ thái hậu trực tiếp đến gặp và dỗ dành Tô Hiến Thành bằng trăm phương ngàn kế. Nhưng ông khảng khái trả lời:

– Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có vui làm, huống chi lời của tiên đế còn ở bên tai, điện hạ lại không nghe việc của Y Doãn, Hoắc Quang[1] hay sao?

Việc phế lập của thái hậu không thành, nhưng bà

---

[1] Y Doãn: trung thần giúp ấu chúa Thái Giáp (nhà Thương). Hoắc Quang: trung thần giúp ấu chúa Chiêu Đế (nhà Hán)

ta vẫn chưa bỏ ý đồ của mình. Năm 1178, hết quốc tang, Chiêu Linh hoàng thái hậu (Đỗ thái hậu) lại ban yến cho các quan ở biệt điện của mình và dụ rằng:

– Hiện nay tiên đế đã chầu trời, vua nối còn thơ ấu, nước Chiêm Thành thất lễ, người phương bắc cướp biên. Các khanh chịu ơn nặng của triều đình, nên lo việc của nước nhà. Kế sách ngày nay không gì bằng lập lại thái tử, để vận nước được lâu, lòng dân được yên.

Nhưng các quan đều chắp tay tâu:

– Thái phó nhận mệnh lệnh rõ ràng của thiên tử, bệ hạ cũng đã nhiều lần dỗ bảo rồi, bọn thần không dám trái lệnh.

Tô Hiến Thành lúc ấy lãnh cấm binh, nghiêm hiệu lệnh, thưởng phạt công bằng, các quan và người trong nước đều quy phục.

Phẩm cách cao quý của ông sau này được vua Trần Nghệ Tông khen ngợi:

Bách đoan lợi dụng, tịch như vô.
(Trăm lời dụ dỗ, lặng như không).

NGHIÊM TÚC ĐÁNH GIÁ NGƯỜI

Thái úy Tô Hiến Thành ốm nặng. Tham tri chính sự Vũ Tán Đường vốn là người trong bè cánh của thái hậu được cử đến ngày đêm chăm sóc thuốc thang cho ông rất là chu đáo. Trong lúc đó, Gián nghị đại phu Trần Trung Tá vì quá bận việc triều chính, không lúc

nào rảnh rỗi đến thăm hỏi ông được.

Lúc Tô Hiến Thành đã lâm bệnh nặng, thái hậu thân đến thăm và nhân hỏi ông:

– Nếu thái uý có mệnh hệ nào thì ai là người có thể thay ông?

Tô Hiến Thành đáp:

– Trung Tá có thể thay được!

Thái hậu tỏ vẻ thắc mắc hỏi để nhắc:

– Thế Tán Đường hàng ngày hầu thuốc thang, sao không thấy ông nhắc đến?

Tô Hiến Thành đáp:

– Vì bệ hạ hỏi người nào thay thần nên thần mới nói đến Trung Tá, còn như hỏi người hầu dưỡng thì phi Tán Đường còn ai nữa?

Thái hậu buộc phải tặng ông một lời khen là "Trung", nhưng rồi bà ta không theo lời tiến cử của ông.

TÌNH YÊU SON SẮT CỦA VUA **LÍ HUỆ TÔNG**

Năm 1209, bọn Quách Bốc làm loạn ở kinh đô. Vua Lí Cao Tông bỏ chạy. Thái tử Lí Sảm (tức Lí Huệ Tông sau này) lánh về Lưu Gia (nay thuộc Nam Định). Tại đây thái tử "phải lòng" một cô gái tên là Ngừ, em của Trần Tự Khánh, một viên quan địa phương, gốc làm nghề chài lưới.

Họ Trần nhờ vào mối lương duyên này mà kéo nhau phò tá cho nhà Lí, về sau đánh dẹp được bọn Quách Bốc. Vua Lí băng hà, hoàng tử Sảm lên ngôi tức Lí Huệ Tông. Nhà vua liền cho rước người vợ trẻ của mình về cung.

Thế nhưng thái hậu (mẹ Huệ Tông) lại không ưa cả Trần Tự Khánh lẫn cô con dâu. Có lẽ bà linh cảm thấy họ Trần rồi sẽ lấn át ngôi vua họ Lí. Bà một mực không công nhận cô Ngừ là hoàng hậu mà chỉ

chấp nhận cô là thị nữ. Tuy nhiên ít lâu sau, Huệ Tông lại tìm cách nâng nàng lên địa vị *phu nhân*.

Thấy con trai quá si mê cô gái gốc vạn chài, thái hậu vốn là người có trái tim sắt đá, quyết chia rẽ tình yêu của hai người. Bà sai người bỏ thuốc độc vào thức ăn đem đến cho cô Ngừ. Nhưng Huệ Tông đoán biết âm mưu ấy bèn giằng lấy bát thức ăn sẻ đôi ra để hai vợ chồng cùng ăn! Bọn người hầu thấy vậy cả sợ, cuống quýt giật lấy cả hai chén thức ăn mà mang đi. Và từ đó, Huệ Tông nhất định ăn chung uống chung cùng vợ, khiến cho âm mưu đầu độc cô Ngừ của thái hậu thất bại.

Thái hậu giận lắm, một hôm quyết ra tay, đưa cho cô Ngừ một chén thuốc độc bắt phải uống ngay trước mặt mình. Huệ Tông hoảng sợ lao đến ngăn không cho vợ uống và hết lời van xin mẹ. Thái hậu đùng đùng giận dỗi bỏ đi.

Có lẽ với vua Huệ Tông, bên tình bên hiếu thì bên tình có vẻ nặng hơn. Ngay đêm ấy, để bảo toàn sinh mệnh cho tình yêu, nhà vua lén lút đưa vợ trốn khỏi kinh thành. Hai vợ chồng dắt nhau qua vùng Yên Duyên, vượt sông trốn sang vùng Cửu Liên (Gia Lâm ngày nay) và nhắn tin cho ông anh Trần Tự Khánh biết đến đón. Vua và nàng Ngừ sống nửa năm hạnh phúc bên nhau trong bản doanh của Trần Tự Khánh, mãi cuối năm 1216 mới trở về kinh. Lúc ấy bà thái hậu mới thật sự "quy hàng" trước một tình yêu son sắt. Tháng Chạp năm ấy, nàng Ngừ được phong làm hoàng hậu. Tên chữ của nàng là Trần Thị

Dung. Nàng sinh hạ cho vua Huệ Tông hai người con gái là Thuận Thiên công chúa và Chiêu Thánh công chúa (tức Lí Chiêu Hoàng sau này).

Điều đáng buồn là từ năm 1217, tương truyền vua Huệ Tông mắc chứng điên. Sau khi truyền ngôi cho con gái thứ hai là Chiêu Thánh công chúa (lúc ấy mới 8 tuổi) ông đi tu ở chùa Chân Giáo rồi thắt cổ chết sau chùa, sau khi ông nghe những lời đe doạ của Trần Thủ Độ.

Về sau bà Trần Thị Dung bị người em họ là Trần Thủ Độ (lúc ấy đang giữ chức *Điện tiền chỉ huy sứ* trong triều và đang khuynh loát cả triều đình) giáng xuống làm *Thiên Cực công chúa*. Thủ Độ không biết vì say nhan sắc mặn mà của bà chị, hay vì thương xót cảnh goá bụa của bà, hay... cậy thế ăn hiếp bà, đã... lấy bà làm vợ!

LÍ CHIÊU HOÀNG

(*Hoạ sĩ:* **Đinh Dũng**)

25

HAI MỐI TÌNH CỦA LÍ CHIÊU HOÀNG

Chiêu Thánh công chúa là con gái yêu của vua Lí Huệ Tông, vì vậy khi vua bị mắc bệnh điên, ông không thiết gì ngôi vua nữa, mới truyền ngôi cho con gái vào năm 1224 (hiệu là Lí Chiêu Hoàng) rồi bỏ đi tu.

Tuy là nữ hoàng cai quản giang sơn Đại Việt, song Lí Chiêu Hoàng mới lên 8 nên vẫn chỉ là một cô bé ngây thơ. Mọi việc triều chính lúc ấy thực tế đều nằm dưới sự điều hành của *điện tiền chỉ huy sứ* Trần Thủ Độ.

Hàng ngày cô bé ở trong cung vẫn nô đùa cùng các bạn nhỏ là con cháu các vị quan họ Lí và họ Trần. Chiêu Hoàng mến nhất là người bạn trai Trần Cảnh, cháu Trần Thủ Độ, cũng lên 8, được ban chức *Chính thủ* (chực hầu bên ngoài). Thường những lúc chơi đêm, Chiêu Hoàng cho gọi Trần Cảnh vào cung để cùng chơi. Cô bé hay trêu chọc Cảnh, nắm tóc

hoặc... giẫm lên bụng Cảnh! Có lúc cô còn té nước lên mặt Cảnh hoặc ném đồ vật vào người Cảnh. Cảnh biết mình chơi đùa với vua như vậy là có lỗi, bèn lễ phép lạy Chiêu Hoàng mà nói:

– Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh!

Chiêu Hoàng cười đáp:

– Ừ, tha tội cho ngươi! Nay ngươi đã biết nói khôn đó!

Trần Thủ Độ chớp thời cơ đó, xe duyên luôn cho đôi trẻ và đạo diễn cảnh Lí Chiêu Hoàng xuống chiếu cho thiên hạ nhường ngôi cho chồng. Từ đó Chiêu Thánh trở thành hoàng hậu, cùng Trần Thái Tông trị vì thiên hạ.

Càng lớn lên, Chiêu Thánh càng thiết tha yêu chồng. Trần Thái Tông là một con người có đủ cả trí, đức, tài, giữ ngôi vua không có điều gì khiếm khuyết. Điều nàng lo âu nhất là: không hiểu vì sao, hai vợ chồng đã sống với nhau mười năm mà vẫn chưa có con. Điều đó đã khiến thái sư Trần Thủ Độ băn khoăn. Là người lúc nào cũng lo lắng đến tiền đồ của nhà Trần, vị thái sư tính tình gang thép sau khi bàn với vợ là công chúa Thiên Cực (nguyên là vợ vua Lí Huệ Tông) quyết định thay vợ mới cho Thái Tông bằng cách đem vợ Trần Liễu (anh ruột vua) là Thuận Thiên (chị ruột Chiêu Thánh) lúc ấy đã có mang ba tháng, gả cho Thái Tông để bảo đảm có người nối dõi!

Biết được tin đó, Thái Tông rất đỗi buồn phiền, bèn bỏ cả triều đình, đang đêm trốn lên núi Yên Tử nương nhờ quốc sư Phù Vân. Phải ruồng bỏ người vợ yêu dấu, ngài coi là điều thất đức và nhục nhã, không xứng đáng với một ông vua.

Song Trần Thủ Độ đã kéo cả bách quan lên tận Yên Tử ép buộc nhà vua trở lại triều đình. Sau đó, Thủ Độ kiên quyết thực hiện bằng được cuộc "đổi vợ" cho Thái Tông như đã dự định.

Sau cuộc chia uyên rẽ thuý đó, Chiêu Thánh hoàng hậu bị giáng xuống làm công chúa, sống âm thầm trong bóng tối của cuộc đời (trong thâm cung và trong chùa) suốt 20 năm ròng. Còn Trần Thái Tông thì bận rộn việc quốc gia, lãnh đạo quân dân nhà Trần chống giặc Mông - Nguyên, cũng không còn giờ phút nào đoái trông đến, người vợ cũ.

Thế nhưng, người đàn ông nhân đức ấy vẫn không quên kẻ đã gắn bó với mình, đã hi sinh tất cả cho mình.

Đúng như người ta nói "Trai thương vợ cũ, gái sầu chồng xưa", sau 20 năm, bỗng một hôm vua Trần tìm gặp lại Chiêu Thánh, tạ lỗi đã ruồng bỏ nàng và nêu ra một giải pháp táo bạo: tái giá cho nàng!

Chiêu Thánh sững sờ trước một kiến giải đối với nàng xiết bao lạ lẫm! Song, đây là cao kiến của một bậc quân vương đã quá ư am hiểu việc đời, nàng không thể không lắng nghe.

Người chồng mà vua định chọn cho Chiêu Thánh là Lê Tần, con trai của Thượng thư Lê Khâm, dòng

dõi Lê Đại Hành. Đó là một võ tướng tài ba và là một trang phong lưu mã thượng, đã từng cứu nhà vua thoát chết trong một trận giao chiến với quân Nguyên và vì vậy được ban tên *Lê Phụ Trần* nghĩa là "người họ Lê có công phụng sự họ Trần", và được phong chức *Ngự sử đại phu.*

Nghe nhà vua phân tích thấu tình đạt lí, Chiêu Thánh rốt cuộc đã bằng lòng ưng thuận.

Ở tuổi 40 nhưng còn xuân sắc, Chiêu Thánh đã sống với người chồng mới những ngày hạnh phúc nhất của cuộc đời mình. Và thật là kì diệu, nếu trước kia nàng đã không có con với vua Thái Tông thì nay, trong một mối tình thoả nguyện, nàng lần lượt sinh hạ được một người con trai là Lê Tông và một người con gái là Ngọc Khuê. Đó là những người em ruột cùng cha khác mẹ với Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng, một trang anh kiệt của triều đại Đông A mà sau này tên tuổi sẽ được ghi vào sử sách[1].

Chuyện một công chúa trở thành hoàng hậu rồi rơi vào nghịch cảnh thất sủng, với hai mối tình mang số phận kì lạ, và cuộc đời làm vợ, làm mẹ của Chiêu Thánh, quả có thể là đề tài của một thiên tiểu thuyết lịch sử làm rung động lòng người.

---

[1] Khảo dị: đoạn này dựa theo tài liệu của Đinh Công Vĩ. Còn theo tài liệu của Vũ Ngọc Khánh thì Trần Bình Trọng chính là con đẻ của Lê Tần và Chiêu Thánh.

TRẦN THỦ ĐỘ

Đọc lịch sử Việt Nam đến đoạn xuất hiện nhân vật Trần Thủ Độ thì muôn người như một đều phải... "khi vò chín khúc, khi chau đôi mày"! Về mặt tính cách, có thể thấy Trần Thủ Độ là một tay gian hùng cổ kim có một. Nhưng con người gian hùng ấy lại đóng một vai trò có tính chất quyết định để hoàn thành một nhiệm vụ lịch sử trọng đại, có quan hệ đến sự tồn vong của nhà Trần và của nước ta. Tính hai mặt của Trần Thủ Độ và cá tính vô cùng mạnh mẽ của ông có thể là đề tài cho một cuốn tiểu thuyết lịch sử lớn chứ không chỉ là những mẩu giai thoại sau đây.

CHÍ LỚN, MƯU SÂU TRANH QUYỀN ĐOẠT VỊ

Trần Thủ Độ là em họ vợ của vua Lí Huệ Tông (Trần Thị Dung), được Huệ Tông trao chức *Điện tiền chỉ huy sứ*. Chỉ một thời gian ngắn, mọi việc trong triều Lí hầu như Thủ Độ thâu tóm hết.

Tương truyền vua Huệ Tông là người nát rượu, dở điên, thường say ngủ cả ngày, chẳng biết gì việc triều chính. Năm 1224, vua truyền ngôi cho con gái cưng là Chiêu Thánh công chúa, mới lên tám, rồi... cắt tóc đi tu ở chùa Chân Giáo. Cơ nghiệp nhà Lí chẳng khác gì trứng để đầu đẳng!

Thủ Độ thấy rõ cái cơ hội ngàn năm có một này, bèn âm mưu với chị là hoàng hậu (Trần Thị Dung) cướp ngôi nhà Lí. Thủ Độ cho cháu là Trần Cảnh vào làm chức *Chính thủ* trong cung của Lí Chiêu Hoàng. Sau đó ông tác hợp cho "đôi lứa" Trần Cảnh – Lí Chiêu Hoàng thành vợ chồng và "pha" sau cùng là: Lí Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng (1225). "Đại sự" đến đây kể như xong một cách êm ru.

GIẪM LÊN ĐẠO LÍ VÌ VƯƠNG NGHIỆP HỌ TRẦN

Vua Huệ Tông là thông gia với họ Trần, đã cắt tóc đi tu ở chùa Chân Giáo, con gái ông đã nhường ngôi cho chồng. Nhưng Thủ Độ lo rằng để ông ta sống thì hậu hoạ sau này sẽ khó lường!

Một hôm Huệ Tông ngồi nhổ cỏ ở sân chùa, Thủ Độ đi qua trông thấy bèn nói:

– Nhổ cỏ thì phải nhổ cả cái rễ nó đi!

Huệ Tông nghe nói, chột dạ, vội phủi tay đứng dậy nói:

– Nhà ngươi nói thế, ta hiểu rồi!

Vài hôm sau, Thủ Độ cho người đến mời Huệ Tông. Huệ Tông đoán biết cuộc "mời" này không có gì

khác hơn là hại mình. Ông vào nhà sau chùa thắt cổ chết. Thủ Độ đưa các quan vào lễ táng.

Huệ Tông chết, nhưng hoàng hậu (Trần thị Dung) và nhiều cung nhân vẫn còn. Thủ Độ thấy những người này quả là cả một gánh nặng phiền phức, bèn quyết đoán như sau:

Vợ Huệ Tông là Trần Thị Dung, chị họ mình, Thủ Độ giáng xuống làm *Thiên Cực công chúa,* và... lấy làm vợ[1]!

Còn các cung nhân, Thủ Độ mang gả tuốt cho các tù trưởng ở các mường miền núi, thế là ổn!

Ngôi vua của nhà Lí đã mất rồi, nhưng tôn thất nhà Lí hãy còn nhiều. Trần Thủ Độ giải quyết như sau: năm 1232, họ Lí tổ chức lễ tế tiên hậu (các bà hoàng hậu đời trước của họ Lí) ở làng Hoa Lâm (Bắc Ninh), Thủ Độ ngầm sai đào hố ở dưới, làm nhà lá lên trên. Tôn thất nhà Lí vô tình đến tụ tập trong nhà này để làm lễ, bỗng bị sập xuống hố, và bị Thủ Độ sai lấp đất chôn sống tất cả!

Tôn thất nhà Lí hết rồi, nhưng họ Lí trong nước vẫn còn nhiều. Để xoá sổ họ Lí, Thủ Độ ra lệnh bắt tất cả những người họ Lí trong nước đều phải đổi thành họ Nguyễn[2].

---

[1] Thành ngữ có câu: "sát phu hiếp phụ". Trần Thủ Độ rơi vào trường hợp này chăng?

[2] Quả là Thủ Độ đã "nhổ cỏ nhổ cả rễ"!

Nhà Lí coi như đã bị diệt gọn, nhưng còn việc... kế vị ngôi vua Trần sau này thì sao đây? Thủ Độ đụng phải một vấn đề hóc búa: Trần Cảnh (Trần Thái Tông) lấy Chiêu Thánh đã hơn mười năm, nay Chiêu Thánh đã... 19 tuổi mà vẫn chưa có con! Phải gấp rút kiếm ra một thái tử nối dõi vua Trần! Thủ Độ thanh toán vấn đề nan giải này như sau:

Nguyên chị ruột của Chiêu Thánh là Thuận Thiên công chúa, Huệ Tông đã gả cho Trần Liễu từ lâu rồi, và bà này hiện đang có thai ba tháng. Thủ Độ bèn bắt vua Trần Thái Tông bỏ Chiêu Thánh, giáng xuống làm công chúa, và đem Thuận Thiên công chúa (vợ Trần Liễu) gả cho Trần Thái Tông để đứa con đẻ ra sẽ là con vua!

Anh em Trần Thái Tông – Trần Liễu, người thì căm kẻ thì buồn về chuyện loạn luân này. Trần Liễu đem quân làm loạn, còn Trần Thái Tông thì chán chường, nửa đêm trốn ra khỏi cung vua, rồi lên ở chùa Phù Vân trên núi Yên Tử (huyện Yên Hưng, Quảng Ninh ngày nay).

Triều đình khuyết vua làm Thủ Độ như đứng trên đống lửa, lập tức đem quần thần lên tận Yên Tử để bức Thái Tông về triều.

Thái Tông không chịu, nói:

– Trẫm còn nhỏ dại, không kham nổi việc lớn, các quan nên chọn người khác cho khỏi nhục xã tắc.

Thấy thái độ của vua khăng khăng, Thủ Độ bèn ngoảnh lại ra lệnh cho các quan:

– Hoàng thượng ở đâu là triều đình ở đấy!

Đoạn, truyền lệnh định xây cung vua ngay ở chùa Phù Vân và núi Yên Tử! Hoà thượng trụ trì chùa thấy thế hoảng quá phải vào van lạy Thái Tông trở lại triều kẻo xúc phạm nhà chùa. Thái Tông bất đắc dĩ phải truyền xa giá hồi kinh.

Ít lâu sau, Trần Liễu tự lượng sức mình không làm gì nổi Thủ Độ. Một hôm rình biết Thái Tông đang ngự thuyền đi chơi, bèn giả làm người đánh cá lẻn xuống thuyền ngự xin hàng. Hai anh em ôm nhau khóc. Thủ Độ biết chuyện liền rút gươm định chém Trần Liễu, Thái Tông phải can mãi mới thôi.

CÂU NÓI TRẤN AN VUA

Năm 1257, tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai) đem quân từ Vân Nam, theo đường sông Thao tiến xuống đánh Thăng Long. Vua Trần Thái Tông ngự giá thân chinh chống giặc không nổi phải chạy về sông Hồng rồi lùi về sông Thiên Mạc (tỉnh Hưng Yên). Giặc Nguyên vào thành Thăng Long thả sức cướp của giết người.

Thế nước rất nguy, Thái Tông hoang mang, ngự thuyền đến hỏi Thái uý Trần Nhật Hiệu (em ruột vua). Thái úy quá mệt mỏi, không nói được, chỉ lấy cây viết xuống nước hai chữ "Nhập Tống" (tức hàng phục Bắc quốc). Thái Tông càng hoang mang hơn bèn đến hỏi ý kiến Thái sư Trần Thủ Độ. Thủ Độ cương quyết đáp:

– Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo!

Kì lạ thay sức mạnh của câu nói cứng cỏi của Trần Thủ Độ: vua Trần lập tức yên lòng, rồi cùng với các bầy tôi trung thành tiếp tục cuộc kháng chiến.

MỘT CÁCH BAN CHỨC CHO NGƯỜI TRONG HỌ

Có một câu chuyện nực cười sau đây khi một người bà con của Trần Thủ Độ... chạm phải tính cách cứng rắn, nghiêm khắc của ông.

Số là người này thấy nhiều bà con thân thích trong họ nhà Trần đều được ban chức này tước nọ, rất là mát mặt với thiên hạ, còn riêng mình thì đến nay vẫn... suông cành cộc, chẳng có một tí chức tước gì giắt cạp quần cả! Chú ta lấy làm buồn bực về cái sự vô lí của cuộc đời, bèn vặt đầu vặt tai nói khó với bà vợ của Thái sư Trần Thủ Độ để bà xin chồng ban cho chú ta cái chức "câu đương"[1] câu điếc gì đó cũng được...

Bà Thái sư nể lời người bà con, vả lại hắn chỉ xin một cái chức rất là "cò con", tưởng cũng không quá lắm, bà bèn lựa lời nói với chồng để ý chiếu cố hắn nhân dịp ông về xem xét dân tình ở nguyên quán Thiên Trường (Nam Định).

Trần Thủ Độ về địa phương kiểm tra xem xét mọi việc công, thưởng phạt xong xuôi rồi mới nghĩ đến tên "người nhà" nọ. Qua kiểm tra tại chỗ, ông biết gã này chưa hề làm được một việc gì gọi là công ích với

---

[1] Một chức dịch nhỏ coi trật tự an ninh ở làng xã.

làng xóm, ông gọi hắn lại bảo:

– Ta được Linh Từ quốc mẫu cho biết nhà ngươi muốn xin chức "câu đương " phải không?

– Dạ phải ạ, xin đội ơn Thái sư !

Trần Thủ Độ nghiêm nét mặt nói:

– Hãy khoan. *Câu đương* là một chức nhỏ, ta chẳng hẹp gì với ngươi đâu. Nhưng phép nước phải rõ ràng minh bạch. Chức phận to hay nhỏ đều do công trạng mà nên. Nhà ngươi xưa nay chưa có công trạng gì, nay tự dưng ta ban chức cho nhà ngươi thì vô lí, mà nếu ta không ban thì ta cũng áy náy...

Tên người nhà tưởng bở vội chắp tay lạy lấy lạy để:

– Dạ dạ, Thái sư thương cho như thế, con xin đội ơn Thái sư vạn bội ạ!

Thủ Độ, mặt lạnh như tiền nói:

– Bây giờ có một cách: ta ban cho ngươi chức *câu đương* nhưng phải kèm theo một việc, để mọi người biết quan gia là người công bằng không thiên vị. Nhà ngươi cũng có thêm một kỉ niệm lưu lại suốt đời!

Tên người nhà hồi hộp quá vội hỏi:

– Dạ, thưa Thái sư cứ dạy, dù khó đến đâu con cũng xin vâng!

Thủ Độ điềm nhiên nói:

– Ta sẽ cho chặt một ngón chân của ngươi đi, coi như đó là cách ngươi tuyên thệ từ nay sẽ xả thân làm chức

"câu đương " cũng như sẽ lập nhiều công trạng khác!

Dứt lời, Trần Thủ Độ cho gọi ngay tên lính xưa nay vẫn làm đao phủ vào chuẩn bị hành sự.

Tên người nhà bỗng giật bắn mình chợt nghĩ xưa nay mình ăn cắp không phải, ăn trộm thì không, tự dưng lại bị lôi ra chặt một ngón chân rước vạ vào thân, mang tật suốt đời, bèn quỳ sụp xuống lạy rối rít:

– Xin Thái sư tha cho! Thôi con không dám nhận chức "câu đương " nữa ạ!

TRẦN HƯNG ĐẠO

Trần Hưng Đạo (Trần Quốc Tuấn, Hưng Đạo Vương, 1228 – 1300) là con của An Sinh Vương Trần Liễu, là cháu nội của thái tổ nhà Trần (Trần Thừa), quê ở phủ Thiên Trường (Nam Định).

Ông học rộng biết nhiều, tài kiêm văn võ, là nhân vật trụ cột của triều đình nhà Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược.

Thiên tài quân sự của ông đã đóng một vai trò trọng yếu trong kì tích của dân tộc ta ở thế kỉ XIII: chiến thắng đế quốc Mông – Nguyên, kẻ thù xâm lược cường bạo bậc nhất của lịch sử nhân loại thời ấy, kẻ đã chinh phạt hầu hết các quốc gia từ Á sang Âu. Trần Hưng Đạo được coi là một trong những vị tướng lĩnh kiệt xuất trên thế giới.

Trần Hưng Đạo nêu một tấm gương trung hiếu vẹn tròn, được toàn thể dân tộc ta suy tôn là *Đức Thánh Trần,* đời đời tưởng nhớ và thờ cúng. Ông là

một vĩ nhân và vị anh hùng của dân tộc Việt Nam.

TRẦN HƯNG ĐẠO

Lịch sử Việt Nam bằng tranh, NXB Trẻ, tập 25, trang 5.
*(Họa sĩ: **Nguyễn Quang Cảnh**)*

TRẦN QUỐC TUẤN THỜI TRAI TRẺ: CHÀNG RÔMÊÔ CỦA VIỆT NAM

Đại Việt sử kí toàn thư ghi chép một câu chuyện hết sức thú vị – một câu chuyện từng làm nhức nhối các tác giả theo Nho giáo của bộ sử (như Ngô Sĩ Liên), nhưng

lại... hợp tình hợp lí nếu xét theo quan điểm nhân văn. Đó là vụ Trần Quốc Tuấn bất chấp cả lễ giáo lẫn "phép vua", quyết giành lấy "tình yêu tự do" của mình, và ông đã giành được một cách trọn vẹn!

Lúc Quốc Tuấn còn ở tuổi thiếu niên, được người cô ruột là công chúa Thuỵ Bà (chị ruột vua Thái Tông Trần Cảnh) nuôi làm con. Khi đến tuổi thành niên, Quốc Tuấn đem lòng yêu công chúa Thiên Thành (con gái vua Thái Tông, và xét theo trực hệ thì là em con chú của Quốc Tuấn[1]). Và, có lí do chắc chắn để nói rằng công chúa Thiên Thành cũng yêu lại Quốc Tuấn chẳng kém gì!

Song một trắc trở lớn đã xảy ra đưa đến nguy cơ phá vỡ tình yêu ấy: vua Trần Thái Tông áp dụng tập tục "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", đã nhận lời gả Thiên Thành cho Trung Thành Vương, con trai của Nhân Đạo Vương. Cơ hồ đoán được tình ý của con gái với Quốc Tuấn, nhà vua dùng sách "thâm nghiêm kín cổng cao tường", cho con gái đến ở luôn trong dinh của Nhân Đạo Vương, chờ đến ngày nàng thành hôn với Trung Thành Vương.

Để công bố cho toàn thiên hạ biết cuộc đính hôn này, vua Thái Tông cho mở hội "Lễ kết tóc" suốt bảy ngày với rất nhiều trò du hí cho mọi người trong triều ngoài nội đến xem. Ngụ ý của nhà vua là làm lễ "kết tóc xe tơ " cho Thiên Thành và Trung Thành

---

[1] Đời nhà Trần có hiện tượng khá phổ biến là người cùng họ Trần lấy lẫn nhau.

Vương, đồng thời muốn dập tắt ngấm cuồng vọng ái tình của đứa cháu ruột Trần Quốc Tuấn.

Nhưng bất chấp tất cả những "bài vở" và kế sách đó của nhà vua, Quốc Tuấn vẫn nung nấu một quyết tâm sắt đá: phải đoạt bằng được công chúa Thiên Thành!

Thế rồi một đêm kia, trời tối như mực, Trần Quốc Tuấn – "chàng Rômêô của Việt Nam" – đã vượt qua bức tường rào của dinh Nhân Đạo Vương, lẻn tới tận buồng riêng của Thiên Thành. Công chúa đã mở cửa đón người yêu và hai người đã trao cho nhau kỉ vật cao nhất của mối tình đầu.

Bà Thuỵ Bà chờ đến quá nửa đêm không thấy Quốc Tuấn đâu, sinh nghi bèn tra hỏi bọn gia nhân và được chúng khai cho bà biết sự thực. Bà kinh hoàng với chuyện động trời này và đồ rằng nhất định từ giờ đến sáng, gia đình Nhân Đạo Vương sẽ phát hiện được hành vi táo tợn của Quốc Tuấn và mạng sống của Quốc Tuấn sẽ như ngàn cân treo sợi chỉ. Thế là đang đêm, bà xăm xăm đến điện của Thái Tông gõ cửa cáo cấp. Người coi cửa vội vào đánh thức nhà vua. Vua trở dậy hỏi Thuỵ Bà (chị ruột vua):

– Đang đêm hôm công chúa có việc gì mà lặn lội đến đây?

Thuỵ Bà hớt hải nói:

– Bệ hạ ơi, tôi không ngờ Quốc Tuấn ngông cuồng càn rỡ đến thế: đang đêm dám lẻn vào chỗ Thiên

Thành. Nhân Đạo Vương đã bắt giữ hắn rồi, e sẽ bị hại, xin bệ hạ rủ lòng thương, sai người đến cứu ngay!

Thái Tông nghe xong cũng kinh hoảng, vội sai nội nhân đến ngay dinh của Nhân Đạo Vương. Nhưng quái lạ: cả dinh thự vẫn im ắng như thóc đổ bồ! Để biết rõ thực hư, bọn nội nhân tìm đến tận buồng của công chúa Thiên Thành và... bắt quả tang Quốc Tuấn vẫn còn đang ở trong phòng công chúa!

Nghe có tiếng ồn ào, Nhân Đạo Vương thức dậy và lúc ấy mới biết chuyện. Ông ta chết nửa đời người: thế là bao nhiêu công lao vun đắp để con trai được trở thành phò mã, rốt cuộc đổ xuống sông xuống biển tất cả!

Bỗng chốc công chúa Thuỵ Bà bị rơi vào thế "cưỡi đầu hổ"! Ngay sáng hôm sau bà vội vã sắp đủ mười mâm vàng sống dâng cho Thái Tông làm lễ dạm hỏi, tâu rằng:

– Xin bệ hạ rộng lòng nhận cho món đồ sính lễ này. Vì vội vàng nên tôi không sắm sửa được đủ lễ vật!

Trần Thái Tông đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nhận đồ sính lễ, gả công chúa Thiên Thành cho Quốc Tuấn!

Để từ hôn với gia đình Nhân Đạo Vương, nhà vua phải lấy 2000 khoảnh ruộng ở phủ Ứng Thiên (Ứng Hoà, Hà Nội ngày nay) đền cho món sính lễ của ông ta trước đây.

CƯ XỬ CỦA TRẦN QUỐC TUẤN VỚI TRẦN QUANG KHẢI

Trần Liễu hận Trần Thủ Độ và em mình là Trần Thái Tông (Trần Cảnh) vì việc Thủ Độ mang vợ của ông (lúc ấy đã có mang ba tháng) gả cho Trần Cảnh (sau khi bắt Trần Cảnh bỏ Chiêu Thánh). Trần Liễu dặn con trai là Trần Quốc Tuấn sau này phải tìm cách trả mối thù ấy và đoạt lấy thiên hạ.

Về sau Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải (con Trần Thái Tông) đều trở thành những bậc lương đống của triều Trần. Quang Khải giữ chức tể tướng, Quốc Tuấn thống lãnh việc binh. Giữa hai vị đại thần có vẻ vẫn tiềm tàng một mối thù do cha họ gây ra và truyền lại.

Chưa một ai biết rằng, trong thâm tâm, Trần Quốc Tuấn đã có một kiến giải dứt khoát về mối hiềm thù đó: ông kiên quyết đặt toàn bộ cuộc đời, tâm hồn và ý chí vào việc phụng sự cho đế nghiệp của nhà Trần, cho sự sống còn của đất nước mà dẹp bỏ mối tư thù của cha. Trong mọi hành động, Trần Quốc Tuấn đã chứng tỏ cho tất cả triều thần cũng như binh sĩ dưới quyền thấy rõ điều đó.

Khi giặc Nguyên do Thái tử Thoát Hoan đem quân ồ ạt đánh nước ta, chiếm được Thăng Long, thượng hoàng Trần Thái Tông và hoàng đế Trần Thánh Tông phải bí mật xuống một chiếc thuyền, chạy ra Tam Trì Nguyên (huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Theo hầu hai vua là hai vị đại thần Trần Quốc Tuấn và Trần Quang Khải.

Lúc ấy trong tay Quốc Tuấn cầm một chiếc gậy,

đầu có bịt sắt nhọn (để chống khi đi trên địa hình đồi núi). Quân sĩ trông thấy thế, ai nấy đều lo ngại rằng có thể lúc này chính là cơ hội tốt nhất để Quốc Tuấn thanh toán mối tư thù. Quốc Tuấn nhận biết nỗi lo ngại ấy bèn cầm ngược cây gậy, rút phăng cái đầu sắt nhọn ra rồi ném ra xa vứt đi. Quân sĩ thấy cử chỉ ấy, ai nấy thở phào và yên tâm hộ giá hai vua đến nơi an toàn. Một chiếc thuyền ngự giá được đánh ra Mũi Ngọc (Ngọc Sơn) để đánh lừa quân giặc.

Khi Thánh Tông thân cầm quân đi đánh giặc, Trần Quang Khải theo hầu, vì vậy chức tể tướng bỏ trống. Giữa lúc đó thì có sứ phương Bắc đến kinh đô. Thượng hoàng Thái Tông gọi Trần Quốc Tuấn đến bảo:

– Thượng tướng hiện đi theo hầu vắng, trẫm định lấy khanh làm *Tư đồ* (tương đương tể tướng) để tiếp sứ phương Bắc.

Quốc Tuấn, một con người chín chắn, suy nghĩ một lát rồi trả lời:

– Tâu hoàng thượng, việc tiếp sứ giả, thần không dám từ chối, còn như phong cho thần làm *Tư đồ* thì thần không dám vâng chiếu. Lúc này quan gia (chỉ Thánh Tông) đang đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu, mà bệ hạ lại tự ý phong chức, thì tình nghĩa trên dưới e có chỗ chưa ổn, sẽ không làm vui lòng quan gia và Quang Khải. Thần trộm nghĩ, hãy để đợi khi xa giá trở về, thần sẽ xin vâng mệnh cũng chưa muộn.

Sự tiên liệu của Quốc Tuấn quả không sai. Khi Thánh Tông và Quang Khải trở về kinh sư, cả hai người đều không tán đồng ý kiến đề xuất của Thái Tông, do đó việc phong chức cho Quốc Tuấn bị bãi bỏ, và trong việc này Quốc Tuấn hoàn toàn vô can.

Một hôm Quốc Tuấn dong thuyền từ Vạn Kiếp trở về kinh sư. Quang Khải vui chân xuống thuyền Quốc Tuấn chơi suốt một ngày. Quang Khải có một cá tính tức cười: vị thượng tướng không ngán đối địch với ngàn vạn quân địch nhưng lại ngại chuyện... tắm gội! Quốc Tuấn thì ngược lại, lúc nào cũng thích thân thể sạch sẽ thơm tho. Nhác trông thấy người ngợm của Quang Khải không lấy gì làm sạch sẽ cho lắm, Quốc Tuấn mỉm cười vui vẻ nói:

– Mình mẩy Thượng tướng bị cáu bẩn, tôi xin tắm giùm!

Rồi Quốc Tuấn thân mật cởi áo của Quang Khải ra, giội nước lá thơm, tự tay kì cọ tắm rửa cho Quang Khải, miệng nói:

– Hôm nay tôi hân hạnh được tắm cho thượng tướng!

Quang Khải cũng vui vẻ đáp:

– Hôm nay tôi hân hạnh được quốc công tắm rửa cho!

Từ đó tình nghĩa của hai vị văn võ tướng quân đứng hàng đầu của triều Trần càng thêm gắn bó mặn mà. Tình thân giữa họ – những con người biết rũ bỏ hằn thù cá nhân để siết chặt tình huynh đệ – đã làm thành gương sáng cho quân dân thời Trần đoàn kết

thành một khối vững chắc tạo nên sức mạnh vô địch chiến thắng tên xâm lược cường bạo bậc nhất của lịch sử nhân loại.

ANH HÙNG ĐỨNG MŨI CHỊU SÀO

Năm 1281, sứ nhà Nguyên là Lễ bộ thượng thư Sài Thung sang nước ta.

Cậy là sứ giả "đại quốc", Sài Thung thể hiện thái độ ngạo mạn và trịch thượng với triều đình ta. Y cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ phủ Thiên Trường ra ngăn lại liền bị y dùng roi ngựa quất toé máu đầu. Vua Nhân Tông sai Trần Quang Khải ra tiếp y ở sứ quán, y nằm khểnh trên sập không chịu ra. Quang Khải vào hẳn trong phòng, y cũng không thèm ngồi dậy tiếp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế liền tâu vua cho mình vào gặp Sài Thung xem y giở trò gì. Quốc Tuấn nghĩ ra một mẹo, ông liền gọt trọc đầu, mặc áo vải, đóng vai một nhà sư phương Bắc.

Ông ung dung bước vào phòng, quả nhiên Sài Thung phải đứng dậy cung kính vái chào và mời ngồi rồi sai pha trà để tiếp ông (nhiều quan lại nhà Nguyên theo đạo Phật). Trong lúc Quốc Tuấn ngồi uống trà, Sài Thung ngầm sai một tên lính thử gan ông, đứng đằng sau cầm một mũi giáo nhọn chọc vào đầu ông đến chảy máu. Sài Thung quan sát, thấy Quốc Tuấn vẫn không thay đổi sắc mặt, điềm nhiên uống trà như không có chuyện gì xảy ra. Y biết y

đang ngồi trước một vị hoà thượng có lá gan của Quan Vân Trường, trong bụng thật sự phục nể.

Sau cuộc trà đàm, y không còn dám giữ thái độ vô lễ nữa, đứng lên tiễn Quốc Tuấn ra tận cửa.

Sau khi quân nhà Trần bị đại bại phải chạy về bến Bái Tân (sông Lục Nam), Hưng Đạo Vương được Yết Kiêu, Dã Tượng mang thuyền nhẹ cứu thoát về Vạn Kiếp, vua Trần Nhân Tông rất lấy làm lo sợ. Ngài ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải Đông (Hải Dương) cho vời Hưng Đạo Vương đến bàn quốc sự. Nhà vua cảm động nói:

– Thế giặc to như vậy, mà chống với nó thì dân sự tàn hại, hay là trẫm chịu hàng đi để cứu muôn dân?

Hưng Đạo Vương bèn tâu:

– Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà tôn miếu, xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu thần đi đã, rồi sau sẽ hàng!

Lời nói trung liệt của Hưng Đạo Vương có mãnh lực kì lạ làm vua Trần Nhân Tông ra khỏi cơn hoang mang lo lắng. Từ giờ phút đó, vua tôi chỉ có một con đường: quyết thắng giặc Nguyên!

Tuy nhiên vận nước lúc ấy nguy như trứng chồng. Thế giặc rất mạnh, quân ta liên tiếp thua trận. Thượng tướng quân Trần Bình Trọng từ Thiên Trường đem quân ra đánh quân Nguyên đóng ở Đa Mạc (Hưng Yên) bị giặc vây bắt, đã oanh liệt hi sinh.

Bọn hoàng tộc Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên... hèn hạ ra hàng Thoát Hoan. Chỉ có một mình Hưng Đạo Vương rước xa giá hai vua Thánh Tông, Nhân Tông chạy ra Quảng Yên, bị giặc đuổi lại phải lên bộ rồi xuống thuyền ra sông Nam Triệu (Bạch Đằng) vượt bể vào Thanh Hoá. Tuy đã ở thế cùng nhưng ông không một phút ngã lòng, vẫn bền vững một lòng nung nấu ý chí cứu nước.

Năm 1287, giặc Nguyên lại cất đại binh gồm 30 vạn quân sang đánh nước ta để rửa mối thù bại trận năm 1285. Trần Nhân Tông lo ngại vời Hưng Đạo Vương vào hỏi:

– Thoát Hoan bại trận trở về, chuyến này căm tức định sang đánh báo thù, quân thế hẳn to hơn trước, ta nên dùng kế gì mà chống lại được?

Với tầm nhìn của một nhà dụng binh đại tài, hơn nữa, một nhà chiến lược, Hưng Đạo Vương tâu:

– Nước ta xưa kia, quân dân hưởng thái bình đã lâu, không tập đến việc chiến trận, cho nên năm trước khi quân Nguyên vào cướp, còn có kẻ trốn tránh theo hàng giặc... Còn như bây giờ, quân ta quen việc chinh chiến, mà quân địch thì đi xa mệt mỏi. Vả lại thấy Toa Đô, Lí Hằng, Lí Quán năm trước bị tử trận tất chột dạ, quân tình đã sinh nghi sợ, hẳn không dám hết sức mà đánh. Cứ như ý thần thì chuyến này quân Nguyên kéo sang, ta phá chúng sẽ dễ hơn phen trước, xin bệ hạ đừng lo!

Một lần nữa, Nhân Tông trút hết âu lo, sai Hưng Đạo Vương lãnh đạo và tổ chức công cuộc phòng thủ.

LỜI THỀ SÔNG HOÁ

Trong trận Vân Đồn năm 1287, Trần Khánh Dư đại thắng, cướp phá hết những thuyền lương thực của giặc. Bọn binh sĩ Nguyên đang đóng ở Vạn Kiếp xôn xao lo sợ. Thoát Hoan đành quyết định lui quân để bảo toàn lực lượng, sai các tướng Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp dẫn thuỷ quân rút trước theo đường sông Bạch Đằng. Nhưng trong việc binh vẫn thường có tình trạng "tiến vào đã khó, rút ra còn khó hơn". Hưng Đạo Vương nhanh chóng quyết định kế hoạch cho trận đánh Bạch Đằng, sai đóng cọc nhọn đầu xuống lòng sông, bố trí thuỷ binh và phục binh. Đồng thời sai các tướng Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Chế Nghĩa dẫn quân mai phục ở Lạng Sơn, chặn đường rút chạy của giặc.

Khi nghe tin thuỷ quân Ô Mã Nhi đã sắp kéo vào sông Bạch Đằng, Hưng Đạo Vương bèn hô toàn thể quân sĩ chỉ xuống sông Hoá (thuộc Thái Bình) mà thề rằng:

– Trận này mà không phá xong giặc Nguyên thì không về đến sông này nữa!

Diệu kì thay, lời thề thiêng liêng đã khiến toàn thể quân sĩ bừng sôi tinh thần diệt giặc.

Vì sông Hoá lúc ấy vào mùa nước cạn nên Hưng Đạo Vương cho con voi chiến của mình lội qua sông. Chẳng may lội đến giữa sông thì voi bị sa lầy không sao nhúc nhích được nữa. Thấy thế, nam phụ lão ấu trong làng đổ ra tìm đủ mọi cách như bắc ván, lót

rơm... để giúp voi qua sông nhưng rốt cuộc đều không kết quả. Việc binh như lửa, không thể chậm trễ, Hưng Đạo Vương đành quyết định bỏ voi lại. Con voi khôn ngoan tội nghiệp cứ nghểnh đầu trông theo vị chủ tướng và ứa nước mắt. Hưng Đạo Vương không khỏi mủi lòng đến nỗi nước mắt Vương cũng ứa ra. Nhưng không thể để cho những tình cảm uỷ mị làm mềm lòng quân sĩ trước một trận chiến mang tính chất quyết định, vương bèn nói những lời đanh thép để trấn an và khích lệ quân sĩ:

– Ta thương là thương con voi trung với nước và có nghĩa với ta, chứ không phải ta lo sợ có sự gì bất tường (điềm gở) đâu! Ta nói cho các ngươi biết: trong quân sĩ nếu ai để cho lòng nao núng thì hãy trông thần kiếm của ta đây!

Nói đoạn, Vương lập tức ra lệnh cho quân sĩ tiếp tục lên đường đến hội với các cánh quân khác tại sông Bạch Đằng để làm nên một chiến công oanh liệt, quét sạch giặc Nguyên ra khỏi bờ cõi.

HỊCH TƯỚNG SĨ – ÁNG THIÊN CỔ HÙNG VĂN

Lịch sử Việt Nam tự hào vì đã có những áng "thiên cổ hùng văn" tượng trưng cho quốc hồn của từng thời đại.

Những áng văn bất hủ ấy có thể kể đến trước hết là *Chiếu dời đô* của vua Lí Thái Tổ, kế đó là bài thơ *Nam quốc sơn hà* của Lí Thường Kiệt (đời Lí); tiếp sau là *Hịch tướng sĩ* của Hưng Đạo Vương Trần Quốc

Tuấn (đời Trần) và *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (đời Lê)...

Năm 1284, ngay trong lúc giặc Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu đem đại quân sang xâm lược nước ta thế mạnh như chẻ tre khiến quan quân nhà Trần đương đầu không nổi, phải thu quân về Vạn Kiếp, Hưng Đạo Vương bèn viết *Hịch tướng sĩ* để khích lệ tinh thần quân đội.

Có lẽ trong số những tướng lĩnh kiệt xuất của thế giới cổ kim cũng chỉ có Hưng Đạo Vương để lại đời một áng "thiên cổ hùng văn", bởi lẽ ông chính là mẫu người "văn võ song toàn".

Những lời giáo huấn của Hưng Đạo Vương không giới hạn trong đối tượng các "tướng sĩ" mà chính là bài học "làm con người chân chính" của mọi thời đại, áp dụng cho tất cả giới mày râu.

Mở đầu bài hịch, tác giả nêu bật chân giá trị của kẻ làm trai, chẳng khác gì câu thơ của Phạm Ngũ Lão: "*Nam nhi vị liễu công danh trái, Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu*":

Ta từng nghe Kỉ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho vua Chiêu Đế; Do Vu giơ lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước...

Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nhi nữ thường tình, thì cũng chết uổng nơi xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách, để cùng bất hủ với đất trời?

Tác giả nêu bật cái nhục mà con người đang phải hứng chịu nhưng lại cố tình không thấy:

Ta cùng các người sinh ra phải thời rối ren, lớn lên gặp buổi gian nan, ngó thấy sứ giặc đi lại, nghênh ngang ngoài đường, uốn tấc lưỡi cú diều mà lăng nhục triều đình, ỷ cái thân dê chó mà bắt nạt tể phụ... Các người ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn, làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường thết yến sứ nguỵ mà không biết căm...

Tác giả vẽ nên cảnh sống tầm thường không xứng đáng với bậc đại trượng phu, chân nam tử:

Hoặc lấy chọi gà làm vui, hoặc lấy đánh bạc làm thú, hoặc chăm chút vườn ruộng để nuôi gia đình, hoặc quyến luyến vợ con chỉ vì ích kỉ, hoặc lo làm giàu mà quên việc quân việc nước, hoặc ham săn bắn mà bỏ việc đánh việc phòng, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát.

Tất cả những "đam mê chết người" của cánh mày râu đã được phơi bày ra hết! Giữa sự tầm thường đó, tấm gương trung liệt của đấng anh hùng hiện lên, đáng khâm phục làm sao:

Ta từng tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt, chỉ giận không được ăn thịt, lột da, nuốt gan uống máu quân thù, dẫu

trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta bọc trong da ngựa, cũng nguyện xin làm!

Rồi tác giả phân tích cái lợi cái hại của hai lối sống: tận trung vì nước, xả thân đánh giặc, ắt sẽ được *hưởng bổng lộc đời đời, vợ con bách niên giai lão, ông cha được thờ cúng quanh năm, trăm năm về sau tiếng thơm hãy còn.* Ngược lại, nếu *"giơ tay không mà chịu thua quân giặc"* thì kết cục sẽ là *chúa tôi nhà ta đều bị bắt, bổng lộc các ngươi về tay người khác, vợ con bị người khác bắt đi, mồ mả cha mẹ bị người khác bới đào, trăm đời sau tiếng nhơ khôn rửa...*

Hịch Tướng sĩ đã làm nức lòng toàn thể tướng sĩ và quân đội nhà Trần. Binh sĩ đều thích vào cánh tay hai chữ "Sát Thát" (giết Mông Cổ). Chỉ có tinh thần chiến đấu ngút trời do Hưng Đạo Vương phát động ấy mới đủ sức mạnh đương đầu và chiến thắng ý chí của kẻ xâm lược đang muốn giày vó ngựa lên toàn thế giới!

YẾT KIÊU, DÃ TƯỢNG BÀN "ĐẠI SỰ" VỚI HƯNG ĐẠO VƯƠNG

Yên Sinh Vương Trần Liễu mang trong lòng mối hận thù sâu sắc đối với Chiêu Lăng Trần Cảnh vì Trần Cảnh, mặc dù không chủ bụng nhưng lại chịu nghe lời Trần Thủ Độ, rốt cuộc đã bỏ vợ là Chiêu

Thánh để lấy cướp vợ của ông là Thuận Thiên công chúa (con vua Lí Huệ Tông, chị ruột Chiêu Thánh). Đến khi Yên Sinh Vương sinh con trai là Trần Quốc Tuấn, thầy tướng bảo:

– Thằng bé này sau này có thể giúp nước, cứu đời.

Quốc Tuấn càng lớn, dung mạo càng khôi ngô, trí óc thông minh hơn người, đọc rộng nhiều sách vở và có đủ cả tài văn lẫn tài võ. Yên Sinh Vương đặt nhiều kì vọng ở người con này, bèn tìm những bậc thầy giỏi ở khắp nơi về dạy Quốc Tuấn.

Lúc sắp chết, Yên Sinh Vương cầm lấy tay Quốc Tuấn mà trối trăng rằng:

– Con mà không vì cha lấy được thiên hạ thì cha chết xuống suối vàng sẽ không nhắm được mắt!

Quốc Tuấn ghi tạc lời cha dặn nhưng trong bụng vẫn không cho đó là phải. Sau này, khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, cơ nghiệp nhà Trần và vận mệnh nước Đại Việt tựa ngàn cân treo sợi tóc, vua Trần và cả triều đình đều trông cậy vào đại tài của ông. Có thể nói quyền quân quyền nước đều đã tập trung vào một tay ông. Chính lúc đó, Trần Hưng Đạo vẫn băn khoăn về lời dặn của cha, mới thổ lộ với hai thủ hạ thân tín của mình là Yết Kiêu và Dã Tượng, xem ý kiến của họ thế nào.

Cả Yết Kiêu và Dã Tượng, sau một lúc suy nghĩ,

cùng trả lời rằng:

– Thưa đại vương, làm kế ấy tuy được phú quý một thời mà để lại tiếng xấu ngàn năm. Nay đại vương há chẳng đủ phú quý rồi hay sao? Cứ như chúng tôi thì chúng tôi thề xin chết già làm gia nô chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu. Chúng tôi chỉ xin lấy người bán thịt dê là Duyệt[1] làm thầy mà thôi!

Quốc Tuấn không ngờ rằng hai kẻ gia thần thuộc vào hạng dân thấp kém ở đời mà lại có những suy nghĩ và đức tính cao thượng đến như vậy. Thiết tưởng ngay cả những bậc vương giả cũng chưa hẳn đã sánh được với họ! Quốc Tuấn cảm phục đến phát khóc, hết lời ca ngợi hai người.

Sau đó Quốc Tuấn mang chính vấn đề đó ra thử lòng các con của mình. Đầu tiên ông hỏi Hưng Vũ Vương:

– Người xưa lấy cả thiên hạ để truyền cho con cháu. Con nghĩ thế nào về việc ấy?

Hưng Vũ Vương hiểu ý cha, đáp:

– Dẫu khác họ cũng còn không nên cướp thiên hạ của nhau, huống chi là cùng một họ!

---

[1] Duyệt là người thường dân làm nghề giết thịt dê. Khi Sở Chiêu Vương mất nước, chạy loạn ra nước ngoài, Duyệt tình nguyện theo hầu. Khi lấy lại được nước, Sở Chiêu Vương trở về, có ý ban thưởng cho Duyệt, nhưng Duyệt từ chối nói: *Nhà vua mất nước, tôi mất nghề giết thịt dê. Nhà vua lấy được nước, tôi lại được làm nghề giết thịt dê. Tước lộc thế là đủ, còn thưởng gì nữa?*

Quốc Tuấn trong bụng ngầm khen là Hưng Vũ Vương biết suy nghĩ. Rồi một hôm khác ông lại đem câu ấy hỏi người con khác là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Quốc Tảng đáp:

– Cha thấy đấy: Tống Thái Tổ vốn là một ông lão làm ruộng, đã thừa cơ dấy vận nên có được cả thiên hạ!

Quốc Tuấn nổi giận rút gươm quát:

– Tên loạn thần là từ đứa con bất hiếu mà ra!

Và ông định giết Quốc Tảng. Hưng Vũ Vương vội chạy đến khóc lóc xin chịu tội thay, Quốc Tuấn mới tha. Nhưng ông vẫn chưa nguôi giận, dặn Hưng Vũ Vương:

– Mày nhớ sau này khi ta chết, đậy nắp quan tài xong đã mới được cho Quốc Tảng vào viếng!

Xem thế thì đủ biết tấm lòng "trung quân ái quốc" của Hưng Đạo Vương son sắt tới mức nào!

LỜI TRỐI TRĂNG BẤT HỦ

Năm 1300. Lúc ấy Hưng Đạo Vương đang trí sĩ tại Vạn Kiếp, bị ốm. Nghe tin, vua Trần Anh Tông ngự giá tới nhà thăm viếng và hỏi:

– Thượng phụ một mai khuất núi, nếu chẳng may mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì làm thế nào?

Hưng Đạo Vương tâu rằng:

– Nước ta tự thuở xưa Triệu Vũ dựng nghiệp, vua

Hán đem binh đến đánh, Vương sai nhân dân làm kế "thanh dã" (làm vườn không nhà trống) rồi đem đại quân sang châu Khâm, châu Liêm đánh vào Trường Sa, còn đoản binh thì đánh úp phía sau. Đó là một thời. Đến đời Đinh, Lê, dùng được người tài giỏi, bấy giờ nước Nam đang mạnh, vua tôi đồng lòng, bụng dân phấn chấn, còn bên Tàu thì đang lúc suy yếu, cho nên ta đắp thành Bình Lỗ (Sóc Sơn) phá được quân Tống, đó là một thời. Vua Lí mở nền, nhà Tống xâm phạm địa giới, Lí đế sai Lí Thường Kiệt đánh mặt Khâm, Liêm đến tận Mai Lĩnh (Quảng Tây). Vừa rồi Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt bao vây, vì vua tôi đồng tâm, anh em hoà mục, nước nhà góp sức, giặc phải bị bắt. Đó là trời xui nên vậy.

Đại để, kẻ kia cậy có trường trận, mà ta cậy có đoản binh. Dùng "đoản" chế "trường" là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc kéo đến ầm ầm như gió, như lửa, thì lại dễ chống. Nếu nó dùng cách dần dà như tằm ăn lá, không cầu thắng chóng, thì ta phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, tựa như đánh cờ, tuỳ thời tạo thế, tạo được một đội quân như cha con một lòng thì mới có thể thắng được chúng. Nhưng cốt nhất là từ lúc bình, khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó mới là thượng sách giữ nước vậy.

Vua Anh Tông chịu những lời ấy là rất phải. Được mấy hôm thì Hưng Đạo Vương mất. Vua và cả triều đình vô hạn tiếc thương.

28

TRẦN NHÂN TÔNG
VỊ VUA HIỂN PHẬT

Tượng đá tại chùa Yên Tử, từ thế kỷ XIII

ÔNG VUA ĐẠI VIỆT ĐẦU TIÊN XUẤT NGOẠI

Trong lịch sử nước ta thời phong kiến, việc một ông vua đi chu du ra nước ngoài như trường hợp của thượng hoàng Trần Nhân Tông (1258 – 1308) thật hiếm thấy.

Năm 1301, dưới triều vua Trần Anh Tông, nước Chiêm Thành muốn tăng cường tình hoà hiếu với Đại Việt, cử một đoàn sứ bộ ra yết kiến vua và triều đình ta ở Thăng Long. Thượng hoàng Trần Nhân Tông lúc đó tuy đã trở thành Trúc Lâm đại sĩ ở Yên Tử nhưng ngài vẫn để tâm rất nhiều đến mối quan hệ Việt – Chiêm. Ngài sáng suốt nhận thấy cần phải tận dụng cơ hội này để thắt chặt hơn nữa tình hoà hiếu giữa hai nước hầu vĩnh viễn chấm dứt nạn binh đao cùng những thù hận trong quá khứ, để nhân dân hai nước được sống trong hoà bình và hạnh phúc. Vì mục đích cao cả đó, ngài có nguyện vọng xuất ngoại sang thăm Chiêm Thành, nhân thể cũng là để "biết đó biết đây", đồng thời có dịp du hoá về đạo Phật tại nước láng giềng. Thánh ý của thượng hoàng đương nhiên được sứ bộ Chiêm Thành nhiệt liệt hoan nghênh.

Trần Nhân Tông được mời tới kinh đô Đồ Bàn của Chiêm Thành (thuộc tỉnh Bình Định ngày nay) và ở lại bảy, tám tháng liền để tìm hiểu phong tục tập quán và nền văn hoá Chàm. Ông rất có thiện cảm với đất nước Chiêm và rất mến vua Chiêm là Chế Mân, một ông vua trẻ anh hùng, đã đánh bại quân Nguyên khi chúng xâm lược Chiêm Thành nhằm tạo một gọng kìm ở phía nam để tấn công Đại Việt.

Tình giao hảo của hai vị vua đã đạt tới đỉnh cao nhất. Trần Nhân Tông hứa rằng bốn năm sau, khi con gái ngài là công chúa Huyền Trân đủ 18 tuổi sẽ gả cho Chế Mân. Đáp lại, Chế Mân hứa dâng vua Trần hai châu Ô, Lí để làm sính lễ.

Năm 1306, lời giao ước được thực hiện. Công chúa Huyền Trân trở thành hoàng hậu Chiêm Thành, và nước non Đại Việt mở rộng thêm hàng ngàn dặm vuông.

Cuộc xuất ngoại của thượng hoàng Trần Nhân Tông đã đưa lại cho quốc gia Đại Việt một mối lợi không nhỏ!

TRÚC LÂM ĐỆ NHẤT TỔ

Chữ "Nhân" trong niên hiệu Trần Nhân Tông quả vô cùng xác đáng với vị vua giàu lòng nhân ái này. Tìm hiểu mối tương quan bên trong giữa đức "dũng" của vị nguyên thủ quốc gia, một trong những thủ lĩnh của cuộc kháng chiến thần thánh chống Mông – Nguyên với đức "nhân" của vị "Trúc Lâm đệ nhất tổ", người khai sáng nên "Phật giáo cho người Việt Nam": đó là một đề tài mang tầm vóc rất lớn về triết học và nhân văn, đòi hỏi có những công trình nghiên cứu chuyên sâu.

Tuy nhiên, xét đại lược thì vua Trần Nhân Tông là tổng hoà của ba phẩm chất căn bản của một Bồ Tát chân chính: đó là *Bi – Trí – Dũng*. Những phẩm

chất ấy cũng thiết yếu với những con người chủ trương "hữu vi", nhập thế theo Nho giáo.

Lịch sử còn ghi một hành vi rất cảm động, nêu bật tinh thần "khắc kỉ, vị tha" của vua Trần Nhân Tông:

Năm 1284, khi giặc Nguyên do bọn Toa Đô, Thoát Hoan cầm đầu, kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai, quân dân nhà Trần không chống nổi, Hưng Đạo Vương bị bại trận phải thu quân về Vạn Kiếp. Vua Trần Nhân Tông rất lo lắng, bèn ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải Đông (Hải Dương) cho vời Hưng Đạo Vương đến mà nói rằng:

– Thế giặc to như vậy mà chống với nó thì dân sự tàn hại, hay là trẫm chịu hàng đi để cứu muôn dân?

Hưng Đạo Vương hiểu thấu lòng vua, đáp:

– Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng còn tôn miếu, xã tắc thì sao?...

Chỉ một câu nói ấy thôi cũng đủ cho thấy Trần Nhân Tông là một ông vua có lòng nhân đức, đã thấu hiểu chân lí *"dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh"* (dân là quý nhất, xã tắc là thứ yếu, vua thì coi nhẹ).

Trần Nhân Tông còn ban một chiếu chỉ đầy nhân đức khác. Nhân hai năm liền trong nước xảy ra nạn đói, nhiều người nghèo khổ phải bán mình làm nô tì cho những nhà giàu có. Vua xét thấy việc mua bán người chỉ là việc vạn bất đắc dĩ, không thể đánh lộn sòng với việc mua bán nhà cửa, ruộng đất, tài sản

được. Chiếu chỉ của vua quy định rõ: tất cả những người đã bán mình làm nô tì đều có quyền nộp tiền cho chủ để chuộc lại tự do. Luật này chỉ áp dụng cho "người" mà không áp dụng cho tài sản, ruộng đất.

Vua Trần Nhân Tông mỗi khi đi ra ngoài kinh đô, gặp bọn gia đồng của các vương hầu, thường đều gọi chúng lại ân cần hỏi:

– Chủ các cháu ở đâu?

Và ngài răn các vệ sĩ, cấm cầm roi đuổi chúng để dẹp đường, mà cứ để mặc chúng đi lại hoặc chơi đùa. Ngài không thích dùng cái "uy thiên tử " làm mất niềm vui của bầy con trẻ ấy. Thậm chí ngài còn dạy tả hữu một sự thực đáng lấy làm suy nghĩ:

– Ngày thường thì trẫm có thị vệ, tả hữu, nhưng khi quốc gia lâm nạn thì chỉ bọn chúng (tức bọn gia nô, kẻ thường dân) là có mặt giúp rập trẫm mà thôi!

Sở dĩ vua nói vậy, vì trước đây trong lúc kinh thành thất thủ, chính ngài đã rơi vào cảnh lạc lõng bơ vơ, nếu không có những kẻ thường dân ra tay giúp đỡ thì không hiểu số phận của ngài sẽ ra sao?

Tấm lòng của vua Trần Nhân Tông đối với nhân dân thì thế, còn đối với giặc thì sao?

Trong trận Tây Kết (Hưng Yên) năm 1285, bị quân ta tấn công dữ dội, quân Nguyên địch không nổi, hai tướng Toa Đô và Ô Mã Nhi phải đem quân lên bộ chạy ra phía biển. Nhưng khi chạy đến sau một dãy núi thì chúng gặp phục binh nhà Trần đổ

ra đánh. Toa Đô bị trúng tên chết tại trận. Ô Mã Nhi thoát thân chạy vào Thanh Hoá rồi lẻn xuống một chiếc thuyền con bơi ra biển trốn biệt về Tàu.

Khi các tướng Trần đem đầu Toa Đô về nộp, vua Trần Nhân Tông vô cùng xúc động khi nhìn thấy thủ cấp viên đại tướng kiên dũng và cực kì trung thành của nhà Nguyên, ngài đã buột thốt lên một lời cảm thán:

– Làm bầy tôi nên như người này!

Đoạn vua cởi áo ngự bào của chính mình ra trang nghiêm đắp lên đầu viên tướng giặc rồi sai các quan dùng lễ nghi mai táng Toa Đô hết sức tử tế.

Sau khi nhường ngôi cho thái tử (tức vua Trần Anh Tông), Trần Nhân Tông xuất gia đi tu đạo Phật ở núi Yên Tử (thuộc Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh ngày nay), lấy đạo hiệu là *Trúc Lâm đại sĩ,* pháp danh là *Điều Ngự Giác Hoàng*. Ngài nghiên cứu sâu sắc đạo Phật Ấn Độ và bỏ nhiều công phu biên soạn và "chế tác" lại lí thuyết Phật giáo cổ điển rườm rà và nhiều tư biện, tạo ra một thứ "Phật giáo của người Việt Nam" giản dị, gần gũi con người hơn: Thiền phái TRÚC LÂM. Sở dĩ có tên *Trúc Lâm* vì tại núi Yên Tử có một rừng trúc rất quý (nay hãy còn) là một cảnh trí lí tưởng để các thiền sư đến đó đàm luận về đạo Phật và tham thiền nhập định.

Từ cương vị một ông vua, Trần Nhân Tông trở thành một vị Phật sống, thành *Trúc Lâm đệ nhất*

tổ[1], thành nhà hiền triết, nhà tư tưởng lớn của Việt Nam, của phương Đông, chủ trương "Tam giáo đồng nguyên" (Nho – Phật – Lão cùng nguồn gốc).

Trước khi mất, Trần Nhân Tông dặn dò Pháp Loa tất cả các việc về sau, rồi bỗng nhiên đang ngồi ở am Ngoạ Vân mà hoá. Pháp Loa thiêu xác ngài, lấy được hơn 3000 hạt xá lị (hạt tro của thân xác sau khi thiêu) mang về chùa Tư Phúc ở kinh sư.

Tương truyền khi mang hộp xá lị về kinh, vua Anh Tông thấy những hạt này rất lạ mắt, có ý ngờ đấy không phải tro xác Nhân Tông. Các quan nhân đó xin bắt tội Pháp Loa đã lừa dối vua. Nhưng lúc đó hoàng thái tử Mạnh mới lên 9 tuổi đứng hầu bên cạnh chợt thấy có mấy hạt xá lị bay vào ống tay áo của mình. Thái tử bèn lấy ra, đưa cho mọi người xem. Người ta bèn kiểm lại số hạt xá lị trong hộp, quả nhiên thấy thiếu mất mấy hạt này. Anh Tông tận mắt chứng kiến sự huyền diệu ấy, xúc động đến phát khóc, tưởng như phụ vương đang tại thế, đang nhìn rõ tất cả tâm địa từng người. Pháp Loa vì thế mà được minh oan.

Có lẽ trước đây, một thi sĩ lỗi lạc nhưng ẩn danh đã lánh mình trong cô tịch của núi thiêng Yên Tử, và trong một thời gian dài đã trước tác nên những thi phẩm Nôm bất hủ về danh sơn Yên Tử. Khi trở về cõi Tiên cõi Phật, hồn thiêng của đấng thi nhân đã

---

[1] Hai vị tổ khác là Pháp Loa *(Trúc Lâm đệ nhị tổ)* và Huyền Quang *(Trúc Lâm đệ tam tổ),* đều là các đệ tử của Trần Nhân Tông.

nhập vào người trần thế để truyền lại thế gian những vần thơ tuyệt tác và thâm thuý, trong đó có những vần thơ cảm thán về vua Trần Nhân Tông như sau:

Từ bỏ đài son điện ngọc ngà
Cung tần mĩ nữ, chốn kiêu xa
Linh sơn Yên Tử vua Trần đến
Kinh đô, thành cũ mỗi bước xa...
Non xanh cắt tóc dứt trần duyên,
Vua đến nơi đây để nhập thiền,
Không phải trốn đời và yếm thế,
Cứu đời, nhập thế với Phật, Tiên.

GIÁC NGỘ ĐẠO PHẬT CHO TRƯƠNG HÁN SIÊU

Rất đông các nho sĩ (đệ tử của Nho giáo chính thống) thời phong kiến ở nước ta theo quan điểm "nhất nguyên", chỉ tôn thờ Nho giáo mà bài xích Phật giáo, Đạo giáo, và sau này, Gia Tô giáo.

Việc các vua Lí và Trần chấp nhận Phật giáo phải chăng là sự mẫn cảm, sáng suốt của trí tuệ Đại Việt? Nếu Nho giáo là khuôn vàng thước ngọc để tổ chức xã hội, thể chế hoá mọi phạm trù của đời sống thì Phật giáo đặt nền móng triết học cho phần "hồn" của con người. Trong đời sống tinh thần và văn hoá của dân tộc ta, Phật giáo đã tỏ ra có sức hấp dẫn lạ thường, bởi nó thoả mãn nhu cầu tình cảm và tâm linh của mọi tầng lớp nhân dân.

Vua Trần Nhân Tông là người sớm "ngộ" Phật giáo. Thế nhưng một văn thần của ngài là Trương

Hán Siêu, tác giả của "Bạch Đằng giang phú" nổi tiếng, lại là người kịch liệt bài bác Phật giáo. Nhân Tông hiểu rằng, sở dĩ Trương Hán Siêu có thái độ đó, chẳng qua vì ông ta chưa có "cơ duyên" để ngộ đạo mà thôi! Nhà vua bèn tìm cách tạo cho Hán Siêu một "cơ duyên"... Ngài không hề gò ép, chỉ cử Hán Siêu đến làm giám tự, trông coi chùa Quỳnh Lâm (ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay).

Thế rồi không hiểu vì khung cảnh thanh u của nhà chùa, hay vì điển quang của Đức Phật phóng ra phổ độ chúng sinh, đã soi sáng cả tâm thức của nhà nho, dần dần Hán Siêu thấy mình đổi khác... Ông bắt đầu đọc những trước tác uyên thâm của Phật giáo. Trí huệ của ông ngày càng được mở rộng khiến ông có tầm nhìn bao quát hơn, triệt để hơn về vũ trụ, về nhân sinh và về phương pháp giải thoát những nỗi đau khổ của con người. Ông được chứng kiến những con người đã trở nên thiện lương hơn, sống nhẹ nhàng thanh thản hơn khi đã "ngộ" những giáo lí sâu xa của đạo Phật. Ông thấy và ông hiểu được vì sao "chúng sinh" ở khắp mọi miền trong nước hành hương nườm nượp tới các chùa chiền, không hề do mệnh lệnh, chỉ dụ của một triều đình nào, mà chỉ vì tiếng gọi của tâm linh họ. Ông thực sự cảm phục tính hiền lương, cao nhã và những hành vi bác ái, vị tha của những người theo Phật giáo. Rốt cuộc, Trương Hán Siêu đã "ngộ" Đạo.

Ông đã chân thành "tự phê phán" thái độ và quan điểm hẹp hòi, cực đoan của mình trước đây: không biết gì hơn ngoài *Tứ thư, Ngũ kinh*... của

Trung Hoa. Ông viết một câu thơ không khác gì một lời sám hối:

Đời lênh đênh trước, khác nay.
Thân nhàn mới biết trước ngày lầm to!

(Dục Thuý Sơn, Trần Văn Giáp *dịch*)

Những nho sĩ tiếp thụ cả Phật giáo như Trương Hán Siêu không ít. Và lịch sử đã xác nhận: ở hai triều đại Lí, Trần, Phật giáo được đặc biệt coi trọng bên cạnh Nho giáo, nhiều ông vua đã tu Phật (Lí Công Uẩn, Lí Huệ Tông, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông...). Đó cũng chính là hai triều đại lập nên nhiều chiến công hiển hách, đánh bại được cuộc xâm lược của nhà Tống, đặc biệt là ba lần chiến thắng giặc Mông – Nguyên.

PHAM NGŨ LÃO

Dhạm Ngũ Lão, người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên ngày nay), xuất thân trong một gia đình mấy đời làm nghề nông. Ông có dung mạo khôi ngô tuấn tú, về sau trở thành một danh tướng văn võ toàn tài thời nhà Trần. Ông đã từng chỉ huy nhiều trận đánh lớn góp phần quan trọng vào những chiến thắng oanh liệt của quân dân nhà Trần chống xâm lược Mông – Nguyên ở thế kỉ XIII.

CHÀNG TRAI NGỒI ĐAN SỌT LO VIỆC NƯỚC

Khi giặc Nguyên xâm phạm bờ cõi nước ta, Trần Hưng Đạo được vua Trần Nhân Tông cử làm *Tiết chế*, thống lĩnh toàn quân chống giặc.

Một hôm đoàn quân của Trần Hưng Đạo từ Vạn Kiếp trẩy về Thăng Long, tiếp bước trên đường cái quan. Lệnh quan cấm mọi người dân gây trở ngại trên

đường quân đi. Thế nhưng có một anh chàng thản nhiên ngồi bên vệ đường đan sọt, không thèm để ý đến những sự việc đang diễn ra rầm rập ngay sát bên mình. Lính dẹp đường quát to như lệnh vỡ, anh ta chẳng hề nhúc nhích. Thấy vậy, người lính bực mình bèn cầm cây giáo đâm một phát vào đùi chảy máu để xem anh chàng còn ngồi gan được nữa hay không! Kì lạ thay, chàng ta như không hề biết đau đớn là gì, vẫn thản nhiên đan từng chiếc nan sọt một cách chăm chú.

Người lính thấy sự lạ thường liền quay lại bẩm báo với chủ soái Trần Hưng Đạo. Vị tướng lập tức rời kiệu, bước lại bên chàng trai để xem cho rõ thực hư. Mãi đến lúc ấy, chàng trai mới ngước nhìn lên, thấy vị tướng ở ngay trước mặt mình, chàng vội vàng đứng lên chắp tay thi lễ.

Trần Hưng Đạo hỏi:

– Nhà ngươi là ai? Tại sao quan gia đi qua không chịu tránh đường?

Chàng trai đáp:

– Thưa tướng quân, tôi ngồi ở đây đan sọt, nhưng bụng thì lo nước nhà bị quân Nguyên tàn phá, óc thì mải nghĩ kế chống lại chúng, vì vậy mà đại quân của tướng quân kéo tới, quả tình tôi không hề biết một tí gì!

Lời nói đầy nghĩa khí của chàng đan sọt lập tức lọt tai vị đại tướng của triều đình.

Là bậc tuấn kiệt am hiểu việc đời, ông không lạ gì ở khắp chốn dân gian xưa nay vẫn thường xuất

hiện những trang hào kiệt. Phải chăng đây chính là một người mà ông đang cần đến?

Vị đại tướng sai đem thuốc rịt vết thương cho chàng đan sọt và lệnh cho chàng lên một chiếc xe đi sau theo ông về kinh để ông tiến cử cho triều đình. Ông đã không lầm: trong cuộc đàm đạo, sát hạch chàng trai trẻ, ông thấy rõ ở Phạm Ngũ Lão (tên chàng trai) có đầy đủ cốt cách và năng lực của một viên tướng đầy triển vọng. Ông bèn đặc cách cất cử Phạm Ngũ Lão chỉ huy quân cấm vệ của triều đình.

Nhưng các vệ sĩ của đội quân cấm vệ không dễ gì chịu để cho một tay lạ hoắc mới ở đâu đến nghiễm nhiên đứng trên đầu trên cổ mình. Họ bèn thách Phạm Ngũ Lão cùng họ tỉ thí. Phạm Ngũ Lão nhận lời nhưng xin khất hoãn cuộc tỉ thí vào ba tháng sau. Thế rồi ông trở về nhà ra công luyện võ. Hằng ngày ông ra một cái gò to ở ngoài đồng, đứng ở dưới ruộng nhảy lên gò. Ông nhảy liên tục và mạnh, mỗi ngày lại đạt tầm cao hơn trước, đến nỗi sau một thời gian, cái gò tụt thấp xuống chỉ còn một nửa. Sau ba tháng luyện tập công phu, sức vóc đã có thể liệt vào hàng "bạt sơn cử đỉnh", ông mới trở lại cấm thành đúng như lời giao hẹn. Những cuộc tỉ thí diễn ra vô hồi kì trận giữa ông và bọn vệ sĩ. Thế nhưng chim chích làm sao đọ được với bồ nông: khi vào cuộc, Phạm Ngũ Lão tay đấm chân đá cứ vùn vụt như bão lốc, như sấm chớp khiến các vệ sĩ rốt cuộc đều nằm đo ván suốt lượt. Họ thừa nhận rằng sức vóc và võ nghệ của Phạm Ngũ Lão thật như thần, tưởng cả ngàn người

cũng không địch nổi, huống hồ là một dúm quân cấm vệ! Cho nên họ nhất trí bái phục Phạm Ngũ Lão là vị chỉ huy xứng đáng nhất của họ.

ĐỘC KẾ DÙNG ĐÒN TRE TRỊ VOI CHIẾN

Bấy giờ tù trưởng Ai Lao gây hấn với Đại Việt, cử quân tượng binh với hơn một vạn con voi sang cướp phá các trấn Hoan, Diễn (Thanh – Nghệ). Quân giặc đi đến đâu, quân kị và quân bộ của ta đều khiếp sợ và tan vỡ.

Triều đình cử Phạm Ngũ Lão đi chống giặc. Ông bèn nghĩ mưu tính kế rồi lệnh cho nhân dân vùng biên giới, làng nào cũng phải chuẩn bị sẵn những đống khúc tre dài năm sáu thước (khoảng 2 đến 2,5 mét). Khi giặc đến, ông muốn làm gương bèn lệnh cho quân sĩ dừng lại, một mình ông xông vào vớ lấy những khúc "côn" bằng tre phang những đòn trời giáng vào chân lũ voi chiến. Voi đau quá kêu rống lên và kinh hãi bỏ chạy tán loạn. Quân Ai Lao vỡ trận và buộc phải rút chạy về nước.

BÀI THƠ BẤT HỦ

Tòng sự dưới trướng của Tiết chế quốc công Trần Hưng Đạo, trong suốt cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên, Phạm Ngũ Lão đã lập được rất nhiều chiến tích. Ông trở thành *Điện suý thượng tướng quân,* sánh vai cùng các tướng lĩnh kiệt hiệt của triều đại Đông A như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư v.v..

Phạm Ngũ Lão còn được hưởng một đặc ân: Trần Hưng Đạo, vì rất đẹp lòng mãn ý về vị tướng trẻ tài ba, đã gả người con gái nuôi yêu quý của mình là Thuỷ Tiên công chúa cho ông!

Nhưng không chỉ là một danh tướng lỗi lạc, Phạm Ngũ Lão còn tỏ ra là một con người văn chương đích thực. Ai cũng biết văn chương thời Đông A có khí lực rất mạnh, bởi lẽ đó là thời đại chiến đấu và chiến thắng.

Bài thơ *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão chứa chất khí phách hào hùng của người nam nhi Đại Việt, mãi mãi nêu một tấm gương sáng cho muôn đời sau và khẳng định một lối sống:

Hoành sáo (sóc) giang san cáp kỉ thu,
Tam quân tì hổ, khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu.

(Cầm giáo, non sông đã mấy thu,
Ba quân hùng dũng, nuốt sao Ngưu[1]
Công danh, nam tử chưa rồi nợ
Thẹn thấy nhân gian kể Vũ Hầu).

(Kiều Văn *dịch*)

---

[1] Hán văn có thành ngữ "thôn Ngưu Đẩu" (nuốt sao Ngưu sao Đẩu) hoặc "xạ Đẩu Ngưu" (bắn sao Đẩu sao Ngưu) diễn tả chí vọng lớn lao và hành động mãnh liệt của những đấng anh hùng.

TRẦN NHẬT DUẬT
THU PHỤC LÒNG NGƯỜI

Trần Nhật Duật là hoàng tử thứ năm của vua Trần Thái Tông. Tương truyền ông là "Chiêu Văn đồng tử " do Thượng Đế sai xuống trần theo sớ cầu tự của vua Trần. Lúc mới sinh ra trên cánh tay Nhật Duật có chữ *Chiêu Văn đồng tử* rất rõ, sau này lớn lên mới mờ đi. Sau Nhật Duật được vua Thánh Tông (anh của Nhật Duật) phong là *Chiêu Văn Vương*.

Năm 1280, Trịnh Giác Mật ở Đà Giang nổi lên chống triều đình. Vua sai Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật đi dụ hàng. Nhật Duật ngầm đem quân thuộc hạ vây phục ở Đà Giang. Trịnh Giác Mật sai người đến quân doanh của Nhật Duật đặt điều kiện:

– Nếu ân chúa (Nhật Duật) một mình một ngựa đến bản doanh của Mật thì Mật xin hàng.

Nhật Duật nhận lời, chỉ đem năm sáu đứa tiểu đồng tử cùng đi. Quân sĩ thấy vậy lo ngại ngăn lại. Nhật Duật nói:

– Nếu họ giáo giở với ta thì triều đình lại có vương khác đến, lo gì!

Khi Nhật Duật một mình một ngựa ung dung đi vào bản doanh của Trịnh Giác Mật, họ vây kín mấy chục lớp xung quanh ông, cầm đao thương chĩa về phía ông như thể định xé xác ông thành nghìn mảnh. Nhật Duật không hề rúng sợ, điềm nhiên đi thẳng tới, trèo lên sơn trại. Giác Mật ra tiếp, mời ông ngồi đàm thoại. Nhật Duật có biệt tài nói được nhiều thứ tiếng của các dân tộc thiểu số, lại am hiểu phong tục của họ (vì ông đã từng cai quản hạt Đà Giang). Ông cùng ăn bốc và uống bằng... mũi tay đôi với Mật. Dân chúng đứng vây quanh thấy vậy vô cùng hỉ hả, ai nấy đều cười vui và sinh lòng mến mộ với Nhật Duật.

Sau bữa tiệc hội kiến lịch sử đó, Nhật Duật đã được Trịnh Giác Mật hoàn toàn tâm phục. Nhật Duật trở lại doanh trại vài hôm thì Giác Mật đem toàn bộ gia quyến đến xin đầu hàng.

Nhật Duật đưa Trịnh Giác Mật và gia quyến của ông ta vào chầu vua ở kinh sư. Vua hết sức vui mừng, khen tặng Nhật Duật và cho Mật hồi hương, còn con cái thì cho ở lại kinh đô trông ao cá của vua một thời gian rồi sau cũng cho về cả.

Thế là bằng tài ngoại giao, khéo thu phục nhân tâm, Trần Nhật Duật đã bình được vùng Đà Giang mà không phải tốn một mũi tên nào!

31

TRẦN BÌNH TRỌNG

"TA THÀ LÀM MA NƯỚC NAM CHỨ KHÔNG THÈM LAM VƯƠNG ĐẤT BẮC"

Thượng tướng quân Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng, dòng dõi Lê Đại Hành, là con trai của Lê Tần (Lê Phụ Trần). Ông mang họ Trần vì được ban quốc tính.

Lúc bấy giờ quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1284). Thoát Hoan cầm đầu quân Nguyên, thế rất mạnh đánh chiếm Thăng Long và nhiều tỉnh ở mạn bể, buộc vua Trần phải rời Thăng Long lánh vào Thanh Hoá.

Trần Bình Trọng được Hưng Đạo Vương giao trọng trách bảo vệ đất Thiên Trường (Nam Định) quê hương họ Trần, nơi có lăng mộ tổ của họ Trần (Chiêu Lăng).

Quân Nguyên tiến tới Thiên Mạc (Hưng Yên) thì chạm trán với quân của Trần Bình Trọng từ Thiên

Trường đánh ra. Một cuộc kịch chiến đã diễn ra. Nhưng quân Nguyên đông và mạnh hơn, vây chặt và bắt sống được Trần Bình Trọng, giải về nộp cho Thoát Hoan. Thấy tướng mạo Trần Bình Trọng đường đường một đấng anh hào, Thoát Hoan không khỏi kính nể, muốn thu phục làm tướng, bèn tìm cách dụ dỗ, mua chuộc rằng:

– Nếu ông bằng lòng hàng phục thiên triều, ta sẽ bảo tấu cho ông được tước vương, ở hẳn bên Bắc quốc, trọn đời phú quý hiển vinh.

Trần Bình Trọng quát trả lời:

– Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc!

Biết không thể lung lạc được tinh thần Trần Bình Trọng, Thoát Hoan ra lệnh cho quân lính mang ông đi chém.

Đời sau có những bài thơ ca ngợi khí tiết của Trần Bình Trọng như:

Giỏi thay Trần Bình Trọng,
Dòng dõi Lê Đại Hành,
Đánh giặc dư trăm trận,
Thờ vua một tiết trinh.
Bắc vương mà sống nhục,
Nam quỷ thác cũng vinh.
Cứng cỏi lời trung liệt,
Nghìn thu tỏ đại danh!

(Phan Kế Bính)

TRẦN KHÁNH DƯ
DANH TƯỚNG BÁN THAN

Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư phạm tội thông dâm với công chúa Thiên Thuỵ, con dâu Trần Quốc Tuấn, nên bị triều đình nghiêm khắc phạt tội bằng roi và cách chức đuổi về làm dân thường. Ông đành lủi thủi về núi Chí Linh (Hải Dương) làm nghề đốt than. Nhưng cái "hùng tâm tráng chí" của ông xem chừng chưa dễ gì nguội lạnh được khi mà cuộc kháng chiến chống quân Nguyên đang diễn ra rung chuyển sơn hà!

Một hôm vua Trần Nhân Tông đang xuôi thuyền trên sông Đuống xuống Bình Than để hội quân bàn kế chống giặc, dọc đường bỗng nhác trông thấy một dáng người giống Trần Khánh Dư nhưng ăn mặc vô cùng tiều tuỵ, bèn sai người bơi thuyền đến gần hỏi han. Nhưng ông bán than xẵng giọng trả lời người của vua:

– Tôi chỉ là lão bán than quê mùa vô danh tiểu tốt, có gì mà hỏi?

Tên lính quay về thuật lại cho vua nghe chuyện vừa rồi, vua Trần Nhân Tông bèn bảo:

– Cứ cái khẩu khí đó mà xét thì người ấy đích thị là Nhân Huệ Vương chứ không ai khác!

Nói đoạn vua lệnh chèo thuyền gấp đến bên cạnh Trần Khánh Dư dịu dàng nói:

– Thôi, Nhân Huệ Vương! Ngươi đừng giấu ta nữa! Thực ta cũng không ngờ: thời gian qua đã khiến cho một kẻ nam nhi trở nên khốn khó đến thế này ư? Giờ khanh hãy mau mau trở lại triều đình mà lập công giết giặc!

Trần Khánh Dư như cởi tấm lòng đáp:

– Đánh giặc thì tôi không từ nan. Bệ hạ nên hiểu cho tôi rằng: hàng ngày tôi đi đốt than kiếm sống cũng là một cách nung chí lớn, đúc gan bền đó mà thôi!

Vua cả cười, mời Khánh Dư lên thuyền cùng xuống hội quân ở Bình Than, chuẩn bị cho những trận đánh lớn sắp diễn ra.

Sau này, khi họ (chúa) Nguyễn ở phương Nam bị Tây Sơn tiêu diệt, một di thần đi ở ẩn không chịu ra làm quan với tân triều, cũng lấy nghề bán than để kiếm sống, giống như Trần Khánh Dư thuở trước. Một hôm có viên quan họ Hoàng đang đi trong đám quan quân, bắt gặp vị cựu thần bán than, rất đỗi kinh ngạc, bèn đề nghị ông ta làm một bài thơ tự

vịnh "người bán than". Không ngờ đó là một con người văn chương xuất chúng. Ông ta liền làm ngay bài thơ tuyệt tác sau đây mà ai cũng nghĩ rằng đó là bài thơ vịnh "danh tướng bán than" Trần Khánh Dư thuở trước:

Một gánh kiền khôn ruổi xuống ngàn
Hỏi chi bán đấy? Gửi rằng "than!"
Chuốc mua miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn tiết,
Thử xem sắt đá có bền gan.
Hận mình nhem nhuốc, mong nghề khác
Song lệ (sợ) giời kia lắm kẻ hàn.

*

* *

Năm 1287, lần thứ ba, giặc Nguyên với 30 vạn quân và 500 chiếc thuyền do Thoát Hoan làm đại nguyên suý, cùng các tướng khác là A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, ồ ạt sang xâm lược nước ta. Thế giặc lúc đầu rất mạnh, quân ta phải rút về Vạn Kiếp. Một lần nữa thượng hoàng Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông phải lánh vào Thanh Hoá. Hưng Đạo Vương lập trại chống nhau với giặc đang đóng giữ Chí Linh, Phả Lại.

Đúng như tiên đoán của Hưng Đạo Vương, lần này quân Nguyên không thể hoàn toàn áp đảo quân

nhà Trần, mà quân hai bên giữ ở thế giằng co, cầm cự. Chính vì vậy, càng ở lâu quân Nguyên càng gặp khó khăn: lương thực ngày một cạn. Ô Mã Nhi nhận lệnh Thoát Hoan, đem thuỷ quân đi đón thuyền lương của Trương Văn Hổ, đến Vân Đồn (đảo Vân Hải) thì chạm trán với quân Trần Khánh Dư trấn giữ ở đây. Một trận thuỷ chiến xảy ra và kết quả là quân Trần bị đánh thua tan tác.

Được tin ấy, thượng hoàng Thánh Tông nổi giận, sai trung sứ ra xiềng Khánh Dư giải về kinh trị tội. Nhưng Khánh Dư đề đạt với trung sứ:

– Lấy quân pháp mà xử, tôi xin chịu tội, nhưng tôi xin khất hai ba ngày để mưu lập công rồi về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn!

Thấy lời nói có lí có tình, trung sứ cũng thuận cho.

Đại quân của Ô Mã Nhi ung dung mở đường đi trước để quay về vây hãm Vạn Kiếp. Khánh Dư chú tâm suy xét, luận đoán rằng: đoàn lương thuyền của chúng tất phải theo sau. Vì trận thắng vừa qua mà Ô Mã Nhi đã chủ quan khinh địch, không thèm kèm sát để hộ vệ cho đoàn thuyền lương này. Vậy đây chính là một "cơ hội vàng " để quân ta tấn công vào chỗ sơ hở của giặc. Lập tức, Khánh Dư cho thu thập tàn quân của mình mai phục sẵn. Mấy hôm sau, đoàn thuyền vận tải lương thực của giặc quả nhiên lù lù dẫn xác đến. Khánh Dư cho quân đổ ra đánh úp, quân Nguyên

bị đại bại. Khánh Dư thu được quân lương và khí giới nhiều không kể xiết cùng rất nhiều tù binh. Ông cho người phi ngựa chạy gấp về kinh sư báo tiệp. Thượng hoàng Thánh Tông nghe tin ta thắng lớn thì vô hạn vui mừng, và do đó bỏ qua tội thất trận lần trước của Khánh Dư không hỏi đến nữa. Ngài bàn tiếp:

– Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo, khí giới, nay đã bị ta bắt được hết, sợ nó chưa biết, còn có thể hung hăng chăng?

Rồi thượng hoàng dùng kế tha cho những tên bị bắt để chúng đến doanh trại quân Nguyên báo cái tin khủng khiếp ấy. Quả nhiên quân Nguyên thảy đều kinh hãi đến nỗi không còn chút nhuệ khí nào nữa, chỉ ngơm ngớp nghĩ đến chuyện làm cách nào chuồn thật nhanh khỏi chốn tử địa An Nam.

NHÀ "ĐẦU CƠ TRỤC LỢI"

Khánh Dư được triều đình cử trấn giữ đảo Vân Đồn (thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Dân cư trên đảo từ lâu vẫn lấy việc buôn bán làm nghề nghiệp sinh nhai. Sự ăn uống, may mặc của họ do chịu ảnh hưởng của người phương Bắc (Trung Hoa) nên dần dần không giữ được bản sắc của người Việt. Khánh Dư không bằng lòng với tình trạng "tha hoá" ấy. Khi đi duyệt quân ở các *trang* (địa phương trên đảo) ông ra nghiêm lệnh:

– Quân trấn giữ Vân Đồn là để phòng ngừa giặc Hồ, không thể đội nón kiểu phương Bắc, vì nếu xảy ra chiến sự, quân lính hai bên trà trộn khó lòng phân biệt địch ta. Từ nay toàn quân sĩ của ta nhất thiết phải đội nón Ma Lôi (nón do làng Ma Lôi trên đảo sản xuất), ai trái lệnh sẽ bị nghiêm trị!

Nhưng, trước khi ban bố lệnh này, Khánh Dư đã bí mật sai gia nhân đặt mua của làng Ma Lôi một số lượng nón rất lớn, rồi dùng thuyền chở xuống chờ sẵn ở cảng. Ngay sau khi lệnh ban ra, Khánh Dư lại sai người "chào hàng" loan tin rằng: "Hôm qua ở trước vụng biển có một chiếc thuyền chở đầy nón Ma Lôi!".

Người trong các trang nghe tin, đổ xô ra cảng tranh nhau mua nón Ma Lôi. Nón bán đắt như tôm tươi: mới đầu mua một cái không tới một tiền, sau bán một chiếc bằng cả một tấm vải. Số vải đổi được lên đến hàng ngàn tấm, lời lãi không biết đâu mà kể!

Bọn lái buôn sành điệu người Hoa chứng kiến vụ "đầu cơ trục lợi" này, phải lắc đầu lè lưỡi mà thán phục rằng "Vân Đồn kê khuyển diệc giai kinh!" (Gà chó Vân Đồn đều khiếp sợ) (!).

Cũng chỉ vì tính tham lam đó mà sau này Trần Khánh Dư bị dân kiện!

Quan hành khiển đem việc đó tâu lên triều đình. Khánh Dư từ Bài Áng vào chầu, lí sự với vua Trần Anh Tông rằng:

– Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ!

Vua rất không hài lòng với cái lí luận "bất nhân" ấy. Khánh Dư đoán biết điều đó nên sau bốn ngày lưu lại kinh đô, ông vội vã trở về bản doanh, sợ bị vua lôi ra hạch tội.

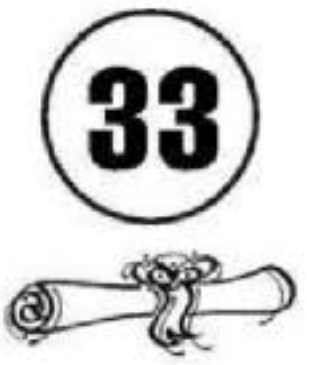

NGƯỜI THIẾU NIÊN ANH HÙNG TRẦN QUỐC TOẢN

Trần Quốc Toản là một thiếu niên được liệt vào hàng các dũng tướng đời Trần, sánh vai với các tướng khác như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Nguyễn Khoái... Trần Quốc Toản là một điểm son chói lọi của tinh thần Đông A (triều đại TRẦN).

Quốc Toản mồ côi cha, ở với mẹ tại ấp của cha ở Võ Ninh (huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) và hưởng tước Hoài Văn Hầu.

Năm 1283, giặc Nguyên do thái tử Thoát Hoan cầm đầu sang xâm lược nước ta. Thế giặc hung hãn tưởng không sức mạnh nào địch nổi. Vua Trần Nhân Tông hội các vương hầu và bách quan ở bến Bình Than (huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh) để bàn kế chống giặc.

Trần Quốc Toản lúc ấy mới 16 tuổi, lòng sôi sục một ước muốn được cùng tham dự cuộc hội nghị trọng đại trong đó vua và Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương cùng triều đình sẽ hạ những quyết định tối quan trọng. Chàng thiếu niên không nén nổi lòng mình, đã lần mò tới nơi diễn ra cuộc hội nghị, nhưng vua và các vương nhất quyết không cho phép chàng vào dự chỉ vì chàng còn... trẻ con!

Trần Quốc Toản phải đứng chầu rìa ở bên ngoài, giương mắt, dỏng tai lắng nghe những nghị bàn sôi nổi của triều đình, lòng chàng thiếu niên hừng hực ngọn lửa căm thù giặc và khát khao chiến đấu, đến nỗi chàng bóp nát trái cam trong tay lúc nào mà không biết.

Từ bữa ấy, Trần Quốc Toản suốt ngày đêm bị giày vò bởi một ý nghĩ: "Có thật đến bây giờ ta vẫn là một đứa trẻ con chăng? Có thật ta chỉ có thể ở xó nhà đọc sách, học hành, tập võ, rồi cưỡi ngựa rong chơi đây đó, mà không thể tham dự vào việc đánh giặc Nguyên chăng? Có thật vì ta còn ít tuổi mà ta đành phải làm kẻ giá áo túi cơm chăng? Chao ôi! Sinh ra ở đời, lại là con nhà tướng mà phải khoanh tay nhìn quân thù làm cỏ trăm họ thì ta thà chết quách đi còn hơn!".

Những luồng ý nghĩ như sóng cồn, như bão táp ấy rốt cuộc đã dựng bật người thiếu niên đứng thẳng dậy trên cương vị một vị chủ soái, một nhà

tổ chức quân sự. Trần Quốc Toản bất cần sự điều động và trợ giúp của triều đình, tự mình tập hợp một đoàn quân nghĩa dũng gồm toàn những thiếu niên tuổi chưa đầy 20 như mình. Đó là các "thủ hạ" của chàng, ở ấp Võ Ninh, lấy tư dinh của chàng làm đại bản doanh. Quốc Toản không chịu để cho bất cứ ai được phép tỏ vẻ khinh nhờn với đoàn nghĩa quân "tự thiết lập" này, bèn cho thêu một lá cờ đại, để làm cờ hiệu trong quân với sáu chữ vàng không "trẻ con" một chút nào: PHÁ CƯỜNG ĐỊCH, BÁO HOÀNG ÂN! Quả nhiên tất cả dân chúng, nhất là các bô lão mỗi khi thấy đoàn quân thiếu niên với lá cờ hiệu oai nghiêm ấy hành quân rầm rập trên đường hô vang những lời nghĩa khí hoặc tập luyện võ nghệ một cách cực kì nghiêm túc, thì ai nấy đều lắc đầu lè lưỡi buột lên lời cảm thán: "Trai thời loạn có khác!", "Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh!", "Uy dũng thế kia thì chẳng mấy đỗi mà thành anh hùng hào kiệt!"...

Chỉ một thời gian ngắn, đoàn quân của Trần Quốc Toản trở thành linh hồn của phong trào kháng chiến chống Nguyên tại ấp Võ Ninh.

Khi 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan thống lĩnh tràn vào nước ta khiến quân triều đình đóng ở Lạng Sơn phải rút khỏi các cửa ải, thì Quốc Toản đã tự động dẫn đoàn quân của mình tìm đến tận đất Lạng Giang (Lạng Sơn) để được trước tiên đối đầu với quân giặc. Trong trận ra quân đầu tiên

này, Quốc Toản đã dùng chiến thuật phục kích, đánh tan một đội quân thiện chiến của giặc tại địa điểm trại Vĩnh Bình (Lạng Sơn). Trần Quốc Toản dâng chiến tích ấy về cho vua và Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương. Vị đại tướng lập tức công nhận và khen ngợi đoàn nghĩa binh hơn một nghìn người của Trần Quốc Toản. Năm 1284, Hưng Đạo Vương lệnh cho Quốc Toản dẫn quân về hội ở Vạn Kiếp (Hải Dương). Đó chính là lúc cơ đồ nhà Trần đứng trước cuộc thử thách sống còn. Quân Trần thua trận ở Vạn Kiếp, kinh đô Thăng Long thất thủ. Quốc Toản được lệnh hộ giá hai vua (Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Trần Thánh Tông) vào Thanh Hoá.

Năm 1285, quân Toa Đô từ Chiêm Thành định đánh lấy Nghệ An, vấp phải sự chống cự quyết liệt của thượng tướng Trần Quang Khải, không làm gì nổi, bèn cùng Ô Mã Nhi đưa quân xuống thuyền vượt bể ra hội với quân Thoát Hoan. Vua Trần Nhân Tông cử Trần Nhật Duật làm tướng, Trần Quốc Toản làm phó tướng, cùng tướng quân Nguyễn Khoái đem 5 vạn quân chặn đầu đánh tan quân Toa Đô ở Hàm Tử quan (Hưng Yên), buộc Toa Đô phải rút xuống cửa Thiên Trường.

Tiếp đó, Trần Quốc Toản cùng Hưng Đạo Vương, Phạm Ngũ Lão, Lê Phụ Trần đánh thắng giặc ở Tây Kết (Hưng Yên) chém Toa Đô tại trận, đuổi Ô Mã Nhi ra biển.

Vào giữa năm 1285, Quốc Toản lại cùng các tướng cất binh về thu phục kinh thành Thăng Long. Quốc Toản dẫn 3000 quân, phục ở quãng giữa Thăng Long và bến Chương Dương, tấn công chia cắt quân địch không cho chúng ứng cứu nhau. Giặc Nguyên bị thảm bại, quân ta toàn thắng tiến vào Thăng Long.

Khác với cuộc kháng chiến chống Minh ở thế kỉ XV sau này là "mở đường cho giặc rút lui", vua tôi nhà Trần quyết định "đánh tan thây" lũ giặc ngay tại non sông Đại Việt, nhằm để chúng "cạch đến già" không bao giờ dám sang xâm lược nữa. Vì vậy một mặt trận thiên la địa võng được bầy bố khắp nơi nhằm chặn đường tháo chạy của giặc. Trần Quốc Toản được sai đem binh chặn quân Thoát Hoan phía bắc sông Nhị Hà. Quốc Toản nung nấu quyết tâm mang đầu Thoát Hoan về dâng vua. Vì vậy chàng đã quyết định tách khỏi đại binh dẫn một toán quân nhỏ nhưng tinh nhuệ rình tìm bằng được vị trí Thoát Hoan có mặt trong đội quân đông hàng chục vạn người.

Một cuộc đột kích vào Thoát Hoan có các võ tướng thiên triều vây kín bảo vệ, đã diễn ra chớp nhoáng. Quốc Toản tả xung hữu đột giữa các viên tuỳ tướng lão luyện, trong đó có A Thích và Giản Kì. Lợi dụng lúc cuộc hỗn chiến đang diễn ra, Thoát Hoan phi ngựa tháo chạy. Quốc Toản điên tiết thúc ngựa đuổi theo y. Nhưng một mũi tên từ đâu đã cắm phập

vào ngực chàng tướng trẻ. Quốc Toản lảo đảo trên mình ngựa khi tuấn mã đang phóng nhanh. Rồi chàng rớt từ mình ngựa xuống đất...

Người thiếu niên anh hùng, dũng tướng của triều Trần đã hi sinh oanh liệt giữa trận tiền khi mới ở độ tuổi 18.

Mục lục

Lời nói đầu 5
Đề từ (Phan Bội Châu)..... 9
1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán..... 11
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng 17
3. Thừa tướng Lữ Gia..... 21
4. Hai Bà Trưng 27
5. Triệu Thị Trinh 36
6. Khương Công Phụ – một người Việt có cặp mắt thần. 41
7. Mai Hắc Đế 45
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"..... 48
9. Ngô Quyền 53
10. Đinh Bộ Lĩnh 58
11. Lê Hoàn – từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình 63
12. Đỗ Thuận – ông lái đò của đất nước thi thư 75
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp "giặc cỏ".... 77
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc..... 80
15. Lí Thái Tổ 84
16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt..... 92
17. Lí Thánh Tông..... 97
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần 103

19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh 105
20. Thái sư Lê Văn Thịnh 110
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại 118
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời vua Lí Anh Tông 120
23. Tô Hiến Thành 125
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông 131
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng 135
26. Trần Thủ Độ 139
27. Trần Hưng Đạo 147
28. Trần Nhân Tông – vị vua hiển Phật 167
29. Phạm Ngũ Lão 177
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người 182
31. Trần Bình Trọng: Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc 184
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than 186
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản 192

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), NXB Tân Việt (1951).
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), NXB Văn học (1987).
- *Chuyện làng văn* (Nhóm tác giả ĐHSP Hà Nội), NXB Giáo dục (1987).
- *Việt Nam danh nhân từ điển* (Nguyễn Huyền Anh), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn (1967).
- *Từ điển văn học,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1984).
- *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ), NXB Văn học (1972).
- *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án), NXB Văn học Hà Nội (1972).
- *Nghìn xưa văn hiến* (Trần Quốc Vượng Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Trần Dân), NXB Kim Đồng (1978).
- *Những vì sao đất nước* (Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh), NXB Thanh Niên (1978).
- *Truyền thuyết Hùng Vương* (Vũ Kim Biên), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Phú Thọ (2001).
- *Các bậc khai quốc triều Lê* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Bên lề chính sử* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).
- *Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* (Hoàng Đạo Chúc chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin (2004).
- *Nữ sĩ Việt Nam* (Như Hiên), NXB Văn học (2006).

- *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Như Hiên), NXB Văn học (2002).
- *Việt sử tiểu truyện* (Trần Ngọc Trụ, Vũ Hữu Tuệ), NXB Yên Sơn Hà Nội (1950).
- *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Thái Bạch), NXB Sống Mới (1958).
- *Nguyễn Công Trứ, thơ và đời* (Chu Trọng Huyến), NXB Văn Học (1996).
- *Tú Xương – tác phẩm và giai thoại,* Hội văn nghệ Hà Nam Ninh (1987).
- *Giai thoại và sấm kí Trạng Trình* (Phạm Đan Quế), NXB Văn Học (2000).
- *Lê Văn Duyệt – Từ nấm mồ oan khuất đến Lăng Ông* (Hoàng Lại Giang), NXB Văn hóa Thông tin (1999).
- *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh), NXB Văn hóa (1994)
- *Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam* (Thái Doãn Hiểu – Hoàng Liên), NXB Văn hóa dân tộc (1997).
- *Phan Bội Châu niên biểu* (Phan Bội Châu), NXB Văn nghệ TP.HCM (2001).
- *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nguyễn Hiến Lê), NXB Văn hóa Thông tin (2002).
- *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), NXB Quân đội nhân dân (1977).
- *Hồi ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Giạ Thị,* (Tôn Nữ Hỉ Khương), NXB Văn nghệ TP.HCM (2002).
- *Vương phi công chúa triều Trần – những điển hình và ấn tượng dân gian* (Hồ Đức Thọ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).

– *Các chuyện tình vua chúa hoàng tộc Việt Nam* (Đinh Công Vĩ), NXB Phụ Nữ (2005).
– *Hàn Mạc Tử – thân thế và thi văn* (Trần Thanh Mại), NXB Tân Việt (1942).
– *Đi tìm chân dung Hàn Mạc Tử* (Phạm Xuân Tuyển), NXB Văn học Hà Nội (1997).
– *Đôi Hồn* (Tập thơ của Hàn Mặc Tử và Mai Đình), Kiều Văn biên soạn, NXB Phương Đông (2008).
– *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (Kiều Văn biên soạn), NXB Đồng Nai (19942 – 2007).
– Báo chí từ trước đến nay.
– Các sách biên khảo, thơ ca, tiểu thuyết, lí luận phê bình.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

❖ SÁNG TÁC:

- *Khoảnh đời huyền thoại* (thơ) – NXB Đồng Nai, 1996.
- *Trường ca Lê Đan* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Thanh Niên, 2001.
- *Cùng khốn một tình yêu* (tiểu thuyết) – NXB Thanh Niên, 2002 – NXB Phương Đông, 2008.
- *Những dòng tâm tưởng* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Hải Phòng, 2003.
- *Thơ trữ tình và Trường ca Lê Đan* – NXB Hải Phòng, 2005.
- *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam* (tiểu luận văn học) – NXB Văn Học, 2005.
- *Thơ trữ tình Hán văn và Pháp văn* (Kiều Văn tuyển dịch) – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Tình đầu trên những cánh thư* (tiểu thuyết), NXB Phương Đông, 2008.

❖ BIÊN SOẠN:

- *Đôi Hồn* (tập thơ chung của Hàn Mặc Tử – Mai Đình), tái bản, NXB Phương Đông, 2008.
- *Ba Giai – Tú Xuất* (bộ bốn cuốn), NXB Thanh Niên, 2006.

- *Tân từ điển thành ngữ tiếng Việt* – NXB Giáo Dục, 2005.
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (bộ 50 cuốn) – NXB Đồng Nai, 1995 – 2008.
- *Thi ca thế giới chọn lọc* (bộ 20 cuốn) – NXB Thanh Niên, 2004.
- *Danh ngôn phương Đông tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Danh ngôn phương Tây tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Thơ tình Việt Nam chọc lọc* (bộ nhiều cuốn) NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình thế giới chọn lọc* (bộ nhiều cuốn) – NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình nữ sĩ Việt Nam* – NXB Đồng Nai, 2005.

❖ **TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:**

- *Thăm thẳm một đời* (Tuỳ bút – hồi kí)
- *Tiểu luận và bút kí* (Kiều Văn)
- *Quy chuẩn hóa chữ Việt*
- *Nhìn tỏ mặt đời* (Đoàn Ngôn, song ngữ Việt Anh).

Tổng mục lục
GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1: GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI: HÙNG VƯƠNG – HAI BÀ TRƯNG – BẮC THUỘC – TỰ CHỦ (NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ – LÍ – TRẦN)

1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng
3. Thừa tướng Lữ Gia
4. Hai Bà Trưng
5. Triệu Thị Trinh
6. Khương Công Phụ, một người Việt có cặp mắt thần
7. Mai Hắc Đế
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"
9. Ngô Quyền
10. Đinh Bộ Lĩnh
11. Lê Hoàn từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình
12. Đỗ Thuận ông lái đò của đất nước thi thư
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp giặc cỏ
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc
15. Lí Thái Tổ

16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt
17. Lí Thánh Tông
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần
19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh
20. Thái sư Lê Văn Thịnh
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời Lí Anh Tông
23. Tô Hiến Thành
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng
26. Trần Thủ Độ
27. Trần Hưng Đạo
28. Trần Nhân Tông – Vị vua hiển Phật
29. Phạm Ngũ Lão
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người
31. Trần Bình Trọng – Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản

Tập 2: **GIAI THOẠI THỜI TRẦN – HỒ – HẬU TRẦN – HẬU LÊ**

1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh – thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú

4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn
13. Đoàn Nhữ Hài
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy
15. Danh y Tuệ Tĩnh
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu"
17. Hồ Tông Thốc
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài
19. Hồ Quý Li
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt
21. Hồ Nguyên Trừng
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư"
23. Nguyễn Biểu
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng
25. Lê Lợi
26. Nguyễn Trãi
27. Trần Nguyên Hãn
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc

30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ mỡ trên lá
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần

Tập 3: **GIAI THOẠI THỜI HẬU LÊ – MẠC – TRỊNH – NGUYỄN**

1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí
10. Lương Đắc Bằng – vị lương thần minh triết
11. Nguyễn Giản Thanh
12. Lê Nại – Trạng... ăn
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm
16. Phạm Hoảng
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy
18. Giáp Hải (Trạng Kế)

19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay
20. Phùng Khắc Khoan
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn
22. Nguyễn Thị Duệ – bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh
23. Nguyễn Văn Giai
24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân
25. Đào Duy Từ
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh
27. Bà chúa Mía
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định
31. Nguyễn Quán Nho
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng
33. Tài đối của Trần Quốc Khái
34. Nguyễn Quốc Trình
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học
36. Nguyễn Đăng Đạo
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu
38. Mưu kế của bà Ngọ

Tập 4: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH – NGUYỄN – TÂY SƠN**

1. Nguyễn Đăng Cảo
2. Nguyễn Khoa Đăng

3. Đoàn Thị Điểm
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay
5. Ngô Thì Sĩ
6. Lê Quý Đôn
7. Nguyễn Hữu Cầu
8. Hải Thượng Lãn Ông
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời
10. Mẹo hành quân thần tốc
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan
12. Đinh Thời Trung
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân
15. Quang Trung
16. Tấm lòng nghĩa nữ
17. Lê Ngọc Hân
18. Danh sĩ Trần Văn
19. Ngô Thì Nhậm
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân
22. Nguyễn Hữu Chỉnh
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di"
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ
26. Phạm Vĩ Khiêm
27. Vinh nhục của Tuyên phi Đặng Thị Huệ

Tập 5: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH MẠT VÂN VÀ NGUYỄN GIA LONG**

1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê
2. Trần Danh Án
3. Lòng trung của Lí Trần Quán
4. Lê Văn Duyệt
5. Nguyễn Du
6. Phạm Quý Thích
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng
9. Phạm Thái
10. Hồ Xuân Hương
11. Hà Tông Quyền
12. Nguyễn Công Trứ
13. Nguyễn Quý Tân
14. Bà Huyện Thanh Quan
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương
16. Phan Bá Vành
17. Phan Huy Chú
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân
19. Vua Tự Đức
20. Bà Từ Dũ
21. "Chân tài" với "địa vị"
22. Nguyễn Văn Siêu

Tập 6: DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

1. Cao Bá Quát
2. Nguyễn Hàm Ninh
3. Đinh Nhật Thận
4. Hoàng Phan Thái
5. Nguyễn Đình Chiểu
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân: còn sống ngày nào còn đánh giặc
9. Đội nghĩa binh trâu
10. Phan Văn Trị
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy
13. Nguyễn Trường Tộ – nhà chiến lược xuất chúng
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công
16. Trương Vĩnh Kí
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban
20. Phan Đình Phùng
21. Nguyễn Xuân Ôn
22. Ngô Quang Bích
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân
24. Lê Trung Đình

25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh
26. Nguyễn Khuyến
27. Trần Bích San
28. Bạch Xỉ
29. Ông Ích Khiêm

Tập 7: **ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt
2. Đào Tấn
3. Bùi Hữu Nghĩa
4. Nguyễn Thiện Kế
5. Một nhà sinh được ba vua
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc
7. Phan Bội Châu
8. Phan Chu Trinh
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn
10. Trần Tế Xương
11. Kì Đồng
12. Huỳnh Thúc Kháng
13. Tản Đà
14. Sương Nguyệt Anh
15. Phạm Văn Ngôn
16. Phan Điện
17. Vua Thành Thái

Tập 8: LÃNH TỤ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC THẾ KỈ XX

1. Cướp voi giữa cửa Hà Nội
2. Vua Duy Tân
3. Trần Cao Vân
4. Nguyễn Cao
5. Ưng Bình Thúc Gia Thị: thi ông, tiên ông
6. Trần Quý Cáp
7. Tăng Bạt Hổ – nhà chí sĩ dọc ngang trời đất
8. Cái chết oanh liệt của liệt nữ Lê Thị Đàn
9. Từ Diễn Đồng
10. Hoàng Hoa Thám
11. Phạm Hồng Thái với vai trò "thích khách cách mạng"
12. Nguyễn Thái Học – đối thoại với thực dân Pháp
13. Hai chị em Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang: những tấm gương nữ kiệt
14. Lương Văn Can với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục
15. Nguyễn An Ninh với lời thề yêu nước
16. Thái Văn Lung: một tấm gương trí thức yêu nước
17. Phạm Quỳnh
18. Nhất Linh – một mẫu "người hùng"
19. Những nữ lưu đi qua đời Hàn Mặc Tử
20. Bích Khê
21. T.T.KH và mối tình tan vỡ
22. Thích Quảng Đức – vị Bồ Tát thị hiện thế gian tại Việt Nam trong thế kỉ XX

GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1

KIỀU VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: NGUYỄN THỊ LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/663-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.